

THẾ SỰ THỜI TRUMP

NGUYỄN HUY VŨ

THẾ SỰ THỜI TRUMP

NGUYỄN HUY VŨ

©Nguyễn Huy Vũ
Tác giả giữ bản quyền.

Liên lạc:
vunguyene8@gmail.com

Lời tựa	7
Quan điểm về chính sách ngoại giao của Donald Trump	9
Nước Nga trong mắt các chuyên gia Hoa Kỳ	15
Khi Hoa Kỳ muốn áp thuế thép	18
Tự do thương mại hay bảo hộ thương mại sẽ tốt hơn?	23
Thoả hiệp thương mại giữa Hoa Kỳ và Hàn Quốc	30
Kinh tế thời Trump	32
Nước Mỹ hôm nay	38
Ba chữ R của nước Mỹ	44
Khi Trung Quốc thức dậy	50
Chiến lược Một Vành Đai Một Con Đường của Trung Quốc	55
Lược sử quan hệ Mỹ - Trung trước khi Donald J. Trump nắm quyền	61
Trung Quốc và Hoa Kỳ, cuộc chạy đua của hai siêu cường	71
Việt Nam giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc	87

Cúm Corona và Việt Nam	93
Mỹ liệt kê Việt Nam vào nước thao túng tiền tệ	100
Tại sao thuế thấp và đơn giản lại quan trọng đến một quốc gia?	103
Thuế đó đây	106
Tại sao nên bỏ mức lương tối thiểu	110
Anh nuôi dưỡng những ngành công nghiệp non trẻ	116
Liệu có một hệ thống chính trị nào ít chia rẽ và dân chủ vẫn như Mỹ?	127
Những đề xuất cải cách thể chế trong ngắn hạn	136
En Marche!, làm sao xây dựng được một chính đảng lần nữa trong một năm?	153
Phát triển ngôn ngữ	161
Đôi nét về Singapore	172
Miến Điện và quá trình dân chủ hoá	179
Miến Điện: Cuộc hôn nhân dân chủ sụp đổ	185
Biến đổi khí hậu	189
Tản mạn chuyện đọc	198
Về tác giả	201

LỜI TỰA

Trong bốn năm qua, tôi viết nhiều hơn một chút. Phần lớn là để chia sẻ với vài bạn bè trên Facebook những suy nghĩ và quan sát của mình, những thứ diễn ra trong thế giới rộng lớn và trong mối tương tác với Việt Nam. Viết đúng hơn là một trải nghiệm và một sự tự thuật. Trải nghiệm vì khi viết có những ý xuất hiện và mở mang ra. Viết vì vậy cũng là cách tôi tự học thêm. Viết ra cũng là một cách để mình ghi nhớ. Ghi nhớ những sự kiện. Ghi nhớ những cảm xúc. Ghi nhớ những suy nghĩ của mình lúc đó. Vì vậy mà nó lẫn lộn trong đó giữa sự tự thuật, sự trải nghiệm, và cả những nghiệm suy của một thời.

Mười năm trước, cùng một chủ đề, có lẽ tôi sẽ viết khác hơn một chút. Và mười năm sau, biết đâu cùng một chủ đề có lẽ tôi cũng viết khác hơn một chút chẳng? Bởi vì mình già hơn, trải nghiệm hơn, và đọc nhiều hơn. Viết ra vì vậy cũng là một cách theo dõi những thay đổi tư tưởng của mình.

Thế sự thời Trump là một tập những bài viết như vậy. Những bài viết rải rác, được gộp lại thành một tập, vì hoặc nó được viết trong giai đoạn bốn năm cầm quyền của tổng thống Donald J. Trump, hoặc là nó ít nhiều liên quan đến những chủ đề tranh cãi trong chính trường Mỹ thời tổng thống Donald J. Trump.

Facebook mang lại cho tôi một niềm vui đơn giản. Ở đó, tôi có cơ hội làm quen với nhiều bạn, những người cùng quan tâm đến các vấn đề chính trị như tôi, dù tôi chưa bao giờ có dịp gặp mặt. Đó là một hân hạnh. Sự động viên và đón

nhận của các bạn là lý do cho sự ra đời của tập sách này. Tôi cảm ơn Tiến sỹ Phạm Thị Ly, một bạn Facebook, đã giúp tôi rà soát các lỗi chính tả và những lời động viên. Chịu trách nhiệm cuối cùng của tập này dĩ nhiên là của tôi.

Xuân Tân Sửu 2021.

Nguyễn Huy Vũ

QUAN ĐIỂM VỀ CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO CỦA DONALD TRUMP



Muốn biết những quan điểm về ngoại giao của Donald Trump, tổng thống mới đắc cử của Hoa Kỳ, có lẽ những người bình luận nên đọc qua hai cuốn sách về chính sách công của ông, đó là cuốn “The America We Deserve” (Nước Mỹ Mà Chúng Ta Xứng Đáng Có) xuất bản tháng Giêng năm 2000 và “Time to Get Tough” (Đã Đến Lúc Phải Cứng Rắn) xuất bản tháng 12 năm 2011. Dù khen hay chê về các chính sách thì đó là hai cuốn sách về chính sách công đúng nghĩa, bàn về các vấn đề của nước Mỹ và các chính sách mà ông coi là có thể giải quyết nó, từ tội phạm tràn lan, đến chất lượng giáo dục, nợ công cao ngất ngưỡng cho đến quan điểm trong chính sách đối ngoại của ông. Lẽ dĩ nhiên, nếu không có thời gian thì có thể đọc tóm tắt điểm chính của các chương.

Dừng một chút để nói về văn hóa chính trị Mỹ đó là các chính trị gia, nhất là các ứng cử viên ra tranh cử tổng thống, họ luôn có một ý niệm về các chính sách họ muốn triển khai nhằm giải quyết các vấn đề của đất nước, và đôi khi cũng để thu hút cử tri. Việc xuất bản các chính sách này thành những quyển sách nghiêm túc không những đóng góp vào hiểu biết chính trị của đại chúng mà còn là một kênh tương tác giữa những nhà lãnh đạo với thường dân, để cho người

dân biết rằng những nhà lãnh đạo muốn dẫn dắt đất nước mình tới đâu. Đó là một văn hóa tốt mà những cá nhân muốn dẫn thân vào con đường chính trị của Việt Nam cần học tập. Hãy suy nghĩ khi mình ở vị trí lãnh đạo đâu là những quyết sách mình sẽ giải quyết, tìm các lời giải và chia sẻ với toàn dân.

Nhiều người phê phán và bất ngờ khi Donald Trump thắng cử. Trong số người đó, có lẽ phần lớn không đọc hai quyển sách này của ông. Nếu đọc họ sẽ có một ý niệm khác về người đàn ông này. Một cách ngắn gọn ông là một người đàn ông mạnh mẽ, mưu lược, và rất kiên nhẫn trong các quyết định của mình. Cuốn sách đầu tiên, *The America We Deserve*, xuất bản tháng Giêng năm 2000 khi ông quyết định ra tranh cử tổng thống ở vị trí là một ứng viên của Đảng Cải Cách (Reform Party), để rồi cuối cùng mất vị trí để cử về tay Pat Buchanan và Buchanan sau đó thất cử trước George W. Bush. Cuốn sách rất nghiêm túc về chính sách công là một phản biện lại những chỉ trích cho rằng ông là một ứng cử viên không nghiêm túc. Hơn mười năm sau, tháng 12 năm 2011, ông xuất bản cuốn sách thứ hai để chuẩn bị cho cuộc chạy đua lần thứ hai. Cuối cùng ông quyết định không ra tranh cử và đoán Mitt Romney sẽ thua Obama. Có lẽ ông tính được rằng năm 2012 chưa phải là một thời cơ tốt.

Ở bài này chỉ bàn về các quan điểm về chính sách ngoại giao của ông, chứ không phải bàn về chính sách đối ngoại. Vì vài lẽ. Thứ nhất, đó là cho đến lúc viết bài này thì ngoại trưởng tương lai chưa được chọn và chính sách ngoại giao chưa được thành hình hẳn thực thi. Thứ hai đó là Donald Trump là một người hay thay đổi ý kiến. Đọc các đề xuất chính sách trong hai cuốn sách xuất bản cách nhau 10 năm

để thấy rằng quan điểm của Donald Trump có khá nhiều sự thay đổi. Vì vậy mà khoảng thời gian kể từ khi xuất bản cuốn sách gần nhất, *Time to Get Tough*, cho đến nay đã được 5 năm, những quan điểm ngoại giao có lẽ cũng thay đổi ít nhiều. Và đến khi quan điểm ngoại giao của Donald Trump tương tác với nội các của mình thì sự thay đổi đó cũng sẽ lớn hơn nữa.

Vì vậy mà bài này chỉ, một cách khiêm tốn, dám bàn tới quan điểm ngoại giao của ông và gói gọn trong những đề xuất trong hai cuốn sách.

Nếu vẫn là người thì đọc hai cuốn sách của ông bạn sẽ hiểu phần nào tính cách. Các câu văn được viết dưới dạng văn nói, ngắn, không trau chuốt ngôn ngữ, thẳng thừng và đôi khi mang tính thách thức. Chẳng hạn khi bàn về tội phạm ông hỏi thẳng những người lên án việc thắt chặt luật lệ hơn dẫn đến việc giam giữ nhiều tội phạm hơn rằng họ muốn nhận bao nhiêu thẳng tội phạm chuyển về khu mình ở? Và ông phán gọn lọn rằng: Không.

Ông cho rằng một tổng thống Mỹ nên là một dealmaker (người quyết định từng thương vụ) thay vì là một chess player (người chơi cờ). Vì đơn giản rằng trong thế giới hiện đại khó mà có một chính sách ngoại giao chung chung được.

Khác với chess player vốn là một người phải chơi theo chiến lược và chiến thuật định sẵn, một dealmaker là một người giữ nhiều quả bóng, đánh giá lợi ích cạnh tranh của các quốc gia khác nhau, và luôn luôn đặt lợi ích nước Mỹ lên hàng đầu. Một dealmaker biết khi nào nên tiến và khi nào nên lùi, khi nào thì chân thật và khi nào thì hăm dọa, và

anh ta phải hiểu rằng một khi anh ta hăm dọa thì phải chuẩn bị để thể hiện sự hăm dọa đó. Một dealmaker rất xảo quyệt, giấu giếm, tập trung, và không bao giờ chịu dàn xếp nếu anh ta nhận ít hơn điều anh ta muốn.

Trong lịch sử nước Mỹ, chỉ có hai tổng thống là dealmaker, đó là Franklin Roosevelt, người dẫn nước Mỹ qua khỏi Thế chiến thứ 2 và người còn lại là Richard Nixon người đẩy nước Nga tới bàn đàm phán để đưa đến việc cắt giảm vũ khí hạt nhân. Và nước Mỹ từ rất lâu rồi chưa có một tổng thống là một dealmaker như vậy.

Có lẽ vì một quan điểm như vậy mà chính sách ngoại giao của nước Mỹ tương lai càng khó đoán.

Về quan điểm trong chính sách đối ngoại trong cuốn *The America We Deserve*, có ba ý chính, đó là: một, hãy cứng rắn hơn nữa với Trung Quốc, chúng ta đang quá sẵn lòng để làm vừa lòng họ; hai, sự thiếu quyền con người ở Trung Quốc ngăn ngừa sự phát triển thị trường tiêu dùng; và ba, hỗ trợ Nga, nhưng cần kèm theo các điều kiện.

Ông khẳng định Trung Quốc là thách thức lâu dài lớn nhất của Hoa Kỳ. Dù không thừa nhận, Trung Quốc muốn Hoa Kỳ đầu tư vào Trung Quốc. Và mặc dù Hoa Kỳ có lợi thế tay trên, Hoa Kỳ đã quá dễ dàng làm vừa lòng Trung Quốc. Hoa Kỳ nhìn Trung Quốc như một thị trường tiềm năng và thỏa mãn Trung Quốc để đánh đổi lại quyền lợi quốc gia của chính mình. Chính sách đối với Trung Quốc dưới triều của tổng thống Clinton và Bush đó là hướng đến việc thay đổi chế độ của Trung Quốc bằng các động lực về kinh tế và chính trị, tuy ý định có vẻ tốt nhưng rõ ràng thì cuối cùng chẳng có gì thay đổi.

Để cập đến vấn đề nhân quyền, ông cho rằng là một doanh nhân như mình thì ông có thể nói chuyện nhân quyền. Và khi mà đụng tới nó thì rõ ràng người Mỹ khó có thể làm được gì nhiều để thay đổi chính sách đối nội của một quốc gia. Nhưng ông thể hiện một thái độ rõ rệt rằng không muốn bỏ qua chuyện đàn áp công dân mình của chính phủ Trung Quốc, bởi theo ông các chính sách đàn áp nhân quyền của chính quyền Trung Quốc cho thấy rằng Trung Quốc coi thường lối sống của người Mỹ, lối sống tôn trọng tự do và nhân phẩm. Ông cũng nhấn mạnh rằng nước Mỹ sẵn lòng giao thương với Trung Quốc, nhưng không phải để đánh mất đi những giá trị cốt lõi của người Mỹ, và người Mỹ không nên mở cửa bằng bất cứ giá nào cho những quốc gia đi ăn cắp của người Mỹ.

Đối với Nga, quan điểm của ông rõ ràng hơn, ông cho rằng Nga và các nước nhận viện trợ rằng nếu họ muốn nhận tiền của người Mỹ họ phải hòa cùng nhịp với các chính sách của nước Mỹ, phải nhảy cùng một nhịp với nước Mỹ, ít nhất là ở các vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia. Và họ cần người Mỹ hơn là người Mỹ cần họ. Nước Mỹ có lợi thế đòn bẩy và thật là điên rồ mới không sử dụng nó để đạt được lợi thế tốt hơn.

Trong Time to Get Tough, Donald Trump đi xa hơn trong thái độ với Trung Quốc. Ông nói thẳng rằng Trung Quốc là kẻ thù của nước Mỹ, ăn quịt nước Mỹ hàng trăm tỉ đô la bằng cách điều chỉnh và phá giá đồng tiền của mình. Mặc cho những cuộc nói chuyện có vẻ vui vẻ ở Washington thì các lãnh đạo Trung Quốc không phải là bạn của nước Mỹ.

Khi nhận những lời chỉ trích từ những người khác rằng tại sao lại gọi Trung Quốc là kẻ thù, ông lập luận rằng: “chúng ta có thể gọi họ là gì khi họ đang phá hủy tương lai của con và cháu chúng ta? Chúng ta thích gọi họ là gì khi họ khiến chúng ta phá sản, họ ăn cắp công việc của chúng ta, họ dùng tình báo để lấy trộm công nghệ của chúng ta, họ phá hoại đồng tiền của chính ta, và họ phá hủy lối sống của chúng ta?” Và với ông, họ là kẻ thù. Ông cho rằng nếu người Mỹ muốn nước Mỹ trở thành số một một lần nữa, thì người Mỹ phải có một tổng thống phải biết cứng rắn với Trung Quốc, biết thương thuyết thắng Trung Quốc, và khiến họ không thể áp lực người Mỹ ở bất cứ chỗ nào.

Ông cũng cho rằng nếu không có gì ngăn chặn việc chuyển các dự án sang Trung Quốc, và giúp giữ các công việc cho người Mỹ, thì trước năm 2027, Trung Quốc sẽ qua mặt Hoa Kỳ trở thành nền kinh tế lớn nhất.

Ông chỉ trích chính sách ngoại giao của Obama là lừa phỉnh các đồng minh Đông Âu, rằng khi Obama nhận chức, ông gửi một nhân viên hàng đầu đến Moscow (Mat-xcơ-va) đem theo một bức thư tuyệt mật gửi tổng thống Nga lúc đó là Dmitry Medvedev. Trong thư nói rằng Obama sẽ rút lui, không khai triển hệ thống phòng thủ tên lửa mới ở Đông Âu nếu Nga ngừng ủng hộ Iran phát triển những vũ khí tầm xa. Putin nghe vậy, sững quá, bảo quyết định mới nhất của tổng thống Obama có những ảnh hưởng tích cực và Putin hi vọng rằng sau quyết định đúng đắn và dũng cảm này sẽ có những quyết định khác nữa. Ông kết luận rõ ràng là nội các Obama đã phản bội những đồng minh Ba Lan và Cộng hòa Séc của mình bằng cách ném họ ra khỏi chiếc xe buýt một cách trần truồng đối diện với các cuộc tấn công bằng tên lửa, mặc dù không có một cam kết công khai nào

Moscow sẽ giúp chấm dứt các chương trình tên lửa tầm xa của Iran.

Nếu có một tóm tắt ngắn gọn về quan điểm ngoại giao của Donald Trump xuyên suốt hai cuốn sách của mình, thì đó là: một, đặt quyền lợi nước Mỹ trước hết; hai, cứng rắn hơn với Trung Quốc và thậm chí coi Trung Quốc là kẻ thù, là đối thủ nguy hiểm nhất; ba, Nga không đáng sợ, nước Mỹ có thể cùng Nga “nhảy chung một nhịp” và người Nga cần người Mỹ hơn là ngược lại; và bốn, không bỏ qua các đàn áp nhân quyền của các chính phủ vì đó là đi ngược lại và coi khinh những giá trị của người Mỹ.

Trên đây là những quan điểm ngoại giao của Donald Trump trong hai cuốn sách của mình, còn đâu là chính sách ngoại giao của ông thì hãy chờ xem trong những ngày sắp tới.

Nguyễn Huy Vũ
Oslo, 8.12.2016

NƯỚC NGA TRONG MẮT CÁC CHUYÊN GIA HOA KỲ



Thường, các chính trị gia đọc ý kiến đề xuất chính sách của các chuyên gia và sau đó chọn ra chính sách mà mình tin là

phù hợp. Chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ hiện nay cũng vậy. Chiến lược “Hoà Nga, chống Tàu” đã được nhiều chuyên gia hàng đầu Hoa Kỳ nói nhiều lần và tổng thống hiện nay của Hoa Kỳ là Donald Trump đem ra áp dụng.

Năm 2016, Foreign Affairs, tờ báo về chính sách hàng đầu của Hoa Kỳ và đứng sau nó là **Council on Foreign Relations** — một viện nghiên cứu về chính sách của Hoa Kỳ — đã có loạt bài của các chuyên gia về Nga, đưa ra các góc nhìn, mổ xẻ từ văn hoá, lịch sử cho đến chính trị Nga.

Nhận định chung của Foreign Affairs trong loạt bài của các chuyên gia về nước Nga của Putin rằng Nga hiện nay như một con gấu bị thương nhưng vẫn còn mạnh mẽ. Đó là một đất nước đủ mạnh để đòi hỏi sự chú ý và tôn trọng, nhưng quá yếu để áp đặt ý chí lên toàn bộ thế giới. Nó tự hào về lịch sử và những truyền thống của nó, nhưng quá bấp bênh để có thể dung chứa một sự tự do về chính trị. Nó đủ giàu để chi trả những khoản tiền lớn cho các dự án phung phí, nhưng quá tham nhũng và cô lập để có thể thịnh vượng.

Tóm lại, nhận định chung của các chuyên gia hàng đầu về Nga hiện nay là họ không đánh giá cao Nga. Cái thời mà Liên Xô với Nga là hạt nhân trung tâm chia đôi thế giới đã là dĩ vãng.

Vì vậy mà dù nói ra hay không, những người hiểu biết về chính trị đều biết rằng Trung Quốc với 1,4 tỉ người và là một cường quốc đang lên mới là đối thủ chính của Hoa Kỳ — một nước soán ngôi bá chủ thế giới từ Đế quốc Anh mới chỉ hơn 70 năm nay, ngay sau Thế chiến Thứ Hai.

America First do đó không chỉ là “Nước Mỹ Trên Hết” mà nó còn là “Nước Mỹ Dẫn Đầu”. Mà muốn dẫn đầu thì phải ráng hoà Nga, dành sức để chống Trung Quốc. Nó cũng như năm xưa, trong cuộc Chiến tranh Lạnh, Hoa Kỳ đã hoà Trung Quốc để chống Liên Xô vậy. Còn Trung Quốc thì dùng chính sách “Hoà Nga, chống Mỹ”. Đó là cuộc chiến chân vạc của ba bên giành ngôi bá chủ.

Chống Trung Quốc không chỉ có đương kim tổng thống Donald Trump, mà trước đó còn có tổng thống Barack Obama. Barack Obama định dùng chiến lược TPP (Hiệp định Thương mại Tự do Xuyên Thái Bình Dương) để lập nên một liên minh thương mại nhằm cô lập Trung Quốc, chống lại chiến lược Một Vành Đai, Một Con Đường của Trung Quốc.

Nay tổng thống Donald Trump đổi chiến lược lại. Thay vì dùng chính sách đa phương như TPP, thoả hiệp tất cả các nước trong cùng một liên minh về các cam kết, và phải tốn nhiều thời gian để đàm phán, thì Donald Trump dùng chính sách song phương, chỉ đàm phán giữa Hoa Kỳ và một nước đối tác. Ưu điểm của chính sách song phương đó là nó được đàm phán, thoả hiệp, và trả đũa rất nhanh.

Nói như vậy để thấy rằng chống Trung Quốc không chỉ có Donald Trump, mà trước đó còn có Barack Obama, và có lẽ còn cả các tổng thống Mỹ kế tiếp nữa. Bởi vì nếu không chống Trung Quốc thì có lẽ Hoa Kỳ sẽ trở thành America Second, tức Nước Mỹ Đứng Thứ Hai — ngôi vị bá chủ thế giới của nước Mỹ trong 70 năm qua sẽ tụt mất vào tay Trung Quốc.

Nói thêm, các bài trong loạt bài về Nga của tạp chí Foreign Affairs đều rất hay và nên dịch. Đọc để hiểu hơn về nước Nga, và đọc để hiểu hơn những “bộ não” đằng sau các chính sách của Hoa Kỳ nghĩ gì về nước Nga và thế giới.

Nguyễn Huy Vũ
21.7.2018

KHI HOA KỲ MUỐN ÁP THUẾ THÉP



Tuần rồi tổng thống Donald Trump của Hoa Kỳ đề xuất việc áp đặt mức thuế 25% và 10% lần lượt đối với sản phẩm thép và nhôm nhập khẩu vào Hoa Kỳ với mục đích là bảo vệ những nhà sản xuất thép của Hoa Kỳ và chống lại việc bán phá giá thép của Trung Quốc vào Hoa Kỳ làm sụp đổ ngành sản xuất thép.

Trung Quốc hiện nay là nhà xuất khẩu ròng (net export, tức tổng lượng xuất khẩu lớn hơn tổng lượng nhập khẩu) thép lớn nhất thế giới, trong khi Hoa Kỳ là nhà nhập khẩu ròng (net import, tức tổng lượng nhập khẩu nhiều hơn tổng lượng xuất khẩu) thép lớn nhất thế giới. Theo số liệu của tổ chức Thép Thế giới (World Steel Association), năm 2016, mức xuất khẩu ròng thép của Trung Quốc là 94,5 triệu tấn,

chiếm gần bằng tổng lượng xuất khẩu ròng của các nước còn lại. Các nước có tỉ lệ xuất khẩu ròng đáng kể sau Trung Quốc là Nhật (34,5 triệu tấn), Nga (26,9 triệu tấn), Ukraine (17,1 triệu tấn), Brazil (11,5 triệu tấn), Hàn Quốc (7,3 triệu tấn), còn lại là Đài Loan, Bỉ, Áo, Slovakia, và Kazakhstan mỗi nước xuất khẩu ròng từ 2 đến 4 triệu tấn. Trong khi đó, Hoa Kỳ nhập khẩu ròng 21,7 triệu tấn, kế tiếp là Việt Nam nhập khẩu ròng 17 triệu tấn, Thái Lan (16,1 triệu tấn), Indonesia (11,0 triệu tấn), Liên minh châu Âu (10,5 triệu tấn) và các nước Ai Cập, Mexico, Saudi Arabia, Algeria, Poland, Pakistan, Các Tiểu Vương Quốc Ả-Rập, Bangladesh, Anh, Hong Kong nhập khẩu ròng trong khoảng từ 3 đến 8 triệu tấn.

Trong danh sách 10 nước xuất khẩu thép lớn nhất vào Hoa Kỳ, theo số liệu của Bộ Thương Mại Hoa Kỳ năm 2015, Trung Quốc đứng thứ 7 với 6% tổng lượng. Con số này là con số ghi nhận thép trực tiếp xuất từ Trung Quốc vào Hoa Kỳ, và thực chất con số này thấp hơn nhiều so với thực tế. Nguyên nhân là vì Trung Quốc chuyển thép sang các nước khác nhau và bán vào Mỹ và châu Âu. Mỗi nước chiếm vài phần trăm và rất khó thống kê. Vì lý do đó mà chúng ta thấy ở trên rằng Việt Nam là nước nhập khẩu thép ròng lớn thứ hai thế giới, chỉ sau Hoa Kỳ.

Bằng việc trợ cấp cho ngành thép khiến giá thép Trung Quốc giảm, Trung Quốc đã từng bước giành thị trường thép thế giới, khống chế, áp đảo thị trường thép, và đè bẹp các công ty thép của phương Tây. Năm 1967, mức sản xuất thép của Trung Quốc hầu như là không đáng kể khi chỉ chiếm 2,1% tổng lượng sản xuất thép trên thế giới. Năm 2000, Trung Quốc đã vươn lên chiếm 15,1% tổng thị phần sản xuất thép của thế giới. Và chỉ mười sáu năm sau, năm

2016, Trung Quốc cung cấp 49,6%, tức một nửa, tổng lượng thép trên thế giới. Trong khi đó, năm 2000, tổng lượng sản xuất thép của châu Âu chiếm 24,7%, Bắc Mỹ chiếm 15,9%, và Nhật Bản chiếm 12,5% tổng lượng sản xuất toàn cầu thì 16 năm sau, năm 2016, tổng lượng cung cấp thép của châu Âu, Bắc Mỹ, và Nhật Bản chỉ còn chiếm 12,3%, 6,8%, và 6,4% tổng lượng thép thế giới — tức thị phần sản xuất thép của cả châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản đều giảm đi khoảng một nửa sau 16 năm. Nếu đà này không chặn lại thì chỉ trong vòng 15 năm nữa, ngành thép của Bắc Mỹ và châu Âu có lẽ sẽ biến mất, nhường đường cho các công ty của Trung Quốc. Đặc biệt khi mà các nước châu Âu chia rẽ vì lợi ích kinh tế với Trung Quốc và Trung Quốc lần lượt mua lại từ từ các công ty công nghệ cao như xe hơi của Thụy Điển, Đức... vốn là những lĩnh vực cần nhiều thép. Trong 50 công ty thép lớn nhất thế giới hiện nay, một nửa đến từ Trung Quốc.

Việc đánh thuế thép và nhôm sẽ khiến cho giá thép nội địa Hoa Kỳ tăng lên, giúp bảo vệ một số nhà sản xuất thép trong nước. Tuy vậy các nhà xuất khẩu thép vào Hoa Kỳ vẫn sẽ tiếp tục hưởng lợi vì trong một khoản thời gian ngắn thì khó mà các nhà sản xuất thép trong nước có thể tăng cường đáng kể mức sản xuất để bù đắp. Việc đánh thuế này cũng sẽ tác động lên các đồng minh; nó tạo áp lực lên các đồng minh khi Hoa Kỳ muốn thương thảo lại các hiệp định thương mại tự do, và khiến các nước đồng minh buộc phải "xuống nước" đối với các điều khoản thương mại. Những nhà thương thuyết hiệp định thương mại đều biết điều này. Lúc đó, Hoa Kỳ có thể thoả thuận đơn phương với các đồng minh, như Canada hay Mexico chẳng hạn trong Hiệp định Thương mại Tự Do Bắc Mỹ (NAFTA), rằng Hoa Kỳ sẽ gỡ bỏ khoản thuế thép này, với điều kiện Canada

và Mexico gỡ bỏ rào cản đối với các mặt hàng khác của Hoa Kỳ và đồng thời Canada và Mexico áp dụng mức thuế thép như Hoa Kỳ chẳng hạn nhằm ngăn chặn thép Trung Quốc mượn đường qua Canada và Mexico bán vào Hoa Kỳ. Và như vậy, thương mại giữa các liên minh đối với Hoa Kỳ sẽ không còn thuế thép nhưng thép từ nước khác vào khối liên minh này sẽ phải chịu thuế thép. Điều này sẽ giúp tạo thành một rào cản thương mại ngăn việc nhập thép của Trung Quốc vào các nước trong nhóm liên minh này. Lúc này, Hoa Kỳ và các nước liên minh cả hai cùng được lợi. Hoa Kỳ được lợi trong việc có thoả thuận thương mại tốt hơn với các nước trong nhóm liên minh, còn các nước kia có thể đẩy mạnh sản xuất thép để xuất vào Hoa Kỳ thay thế lượng thép Trung Quốc không thể cạnh tranh khi mà thuế thép đối với Trung Quốc tăng. Các nhà sản xuất thép của Hoa Kỳ cũng được lợi khi mà các nước khác trong liên minh cũng được rào cản thuế thép bảo vệ. Về lâu về dài thì hệ thống này có thể mở rộng ra từ Bắc Mỹ, kết nối với châu Âu và Nhật Bản sẽ hình thành một hệ thống đồng minh kinh tế chống lại việc bành trướng kinh tế của Trung Quốc.

Cách tiếp cận này nếu được thực hiện sẽ không khác xa bao nhiêu chiến lược dùng Hiệp định Thương Mại Tự Do Xuyên Thái Bình Dương (TPP) nhằm hợp tác kinh tế và hỗ trợ các đồng minh của Hoa Kỳ trong xây dựng một liên minh chống lại sự áp đảo về kinh tế của Trung Quốc.

Câu hỏi là liệu các nước đồng minh Hoa Kỳ sẽ chịu cùng tăng thuế thép (đối với các nước xuất khẩu thép ngoài nhóm đồng minh) để bảo vệ ngành thép nước mình trước Trung Quốc hay không? Nhiều khả năng là có, bởi vì cả Bắc Mỹ, châu Âu và Nhật đều bị đe dọa trước sức ép của các công ty thép Trung Quốc.

Có vài lo ngại rằng việc tăng thuế thép sẽ làm dẫn đến một phong trào chiến tranh thương mại. Thực sự thì đó là những lo ngại thổi phồng. Các nước xuất khẩu thép vào Hoa Kỳ cũng đồng thời là các nước hưởng nhiều lợi ích trong việc buôn bán với Hoa Kỳ. Việc tiến hành các cuộc chiến thương mại chỉ có thiệt nhiều hơn là lợi, và như đã nói, trong ngắn hạn các nhà sản xuất thép nước ngoài vẫn sẽ hưởng lợi, có điều cái bánh lợi nhuận sẽ giảm đi khi phải chia bớt cho các nhà sản xuất thép Hoa Kỳ.

Cuối cùng, lượng thép nhập khẩu vào Hoa Kỳ chỉ chiếm 1,4% về mặt giá trị trong tổng lượng hàng nhập khẩu vào Mỹ (theo số liệu năm 2015) nên sẽ không có nhiều tác động lên kinh tế Hoa Kỳ trong ngắn hạn. Nhưng nếu việc đàm phán lại với các đồng minh có thể đưa đến những hiệp định thương mại nhằm ngăn thép Trung Quốc thì nó sẽ tác động mạnh đến Trung Quốc và về lâu dài có thể giúp ngành thép của Hoa Kỳ và các đồng minh.

Nguyễn Huy Vũ
7.3.2018

Tham khảo dữ liệu:

Department of Commerce, U.S., (2016). *Global Steel Trade Monitor. Steel Imports Report: United States*. Nguồn:

<https://www.trade.gov/steel/countries/pdfs/2015/imports-us.pdf>

World Steel Association, (2017). *World Steel in Figures 2017*.

Nguồn: <https://www.worldsteel.org/en/dam/jcr:0474d208-9108-4927-ace8-4ac5445c5df8/World+Steel+in+Figures+2017.pdf>

TỰ DO THƯƠNG MẠI HAY BẢO HỘ THƯƠNG MẠI SẼ TỐT HƠN?



Những ngày này, những cuộc tranh cãi về tự do hay bảo hộ thương mại diễn ra từ khắp trong nước cho tới thế giới. Ở trong nước, Vinasun đang kiện Grab. Trên thế giới, Việt Nam, Trung Quốc và vài nước khác đang kiện Hoa Kỳ vì áp thuế nhập khẩu với các tấm pin mặt trời. Ở Hoa Kỳ, cuộc tranh cãi cũng đang diễn ra khi chính quyền Donald Trump định áp thuế thép và nhôm với tỉ lệ lần lượt là 25% và 10% cho các sản phẩm nhập khẩu nhằm bảo vệ ngành thép trong nước, và mức thuế này có thể sẽ bãi bỏ đối với các nước đồng minh, chẳng hạn như Canada hay Mexico, nếu họ nới lỏng các điều khoản cho hàng Mỹ trong Hiệp định Tự do Thương mại Bắc Mỹ (NAFTA). Câu hỏi là liệu rằng tự do thương mại thì tốt hơn hay bảo hộ thương mại thì tốt hơn cho một quốc gia? Trước khi đề cập đến các yếu tố chính trị, những đánh giá chính sách trước hết sẽ nghiêng thuần túy về phân tích kinh tế.

Những sinh viên kinh tế khi học về kinh tế thế giới, mô hình đầu tiên luôn được dạy đó là mô hình lợi thế tương đối của

Ricardo mở đầu cho tự do thương mại. Mô hình này vốn được toán hoá, nhưng ở đây sẽ được trình bày một cách đơn giản như sau. Có hai nước A và B. Cả hai nước người dân đều có thể sản xuất áo quần và lúa gạo. Chất lượng hàng hoá giả sử là như nhau. Có điều năng suất lao động thì khác nhau. Người dân cả hai nước A và B đều có thể tự cung và tự cấp, đóng cửa quốc gia, tự dệt vải và trồng lúa để sinh sống coi như không có tồn tại quốc gia kia. Tuy vậy, người dân ở quốc gia A thì được thiên phú về đất đai và người dân nước B thì lại khéo tay. Cho nên thay vì tự cung tự cấp, đóng cửa không giao thương, thì nếu tất cả người dân ở quốc gia A chuyển sang trồng lúa, còn tất cả người dân ở quốc gia B chuyển sang dệt vải, rồi hai quốc gia trao đổi hàng hoá cho nhau, kết quả cuối cùng sẽ là tổng lượng hàng hoá gồm lúa và vải sẽ lớn hơn nhiều khi hai nước tự cung tự cấp, đóng cửa không giao thương. Với điều kiện như vậy, mô hình đề nghị chính sách là mở rộng cửa thương mại để trao đổi hàng hoá với nước khác, cái gì nước mình có lợi thế cạnh tranh tương đối thì tập trung làm rồi trao đổi với nước khác để thế giới được nhiều hàng hoá hơn, mức sống nâng cao hơn.

Nghe thì có vẻ đơn giản, vì nếu vậy thì mỗi quốc gia muốn phát triển cứ mở rộng cánh cửa tự do thương mại, vậy là đủ, để mọi thứ thị trường lo. Tuy nhiên, nếu tìm hiểu kỹ bạn sẽ thấy nhiều nước, bằng nhiều cách khác nhau, lo bảo hộ những ngành sản xuất của nước mình, và chuyện muôn thưở ở một số nước phát triển là chính quyền luôn tìm cách bảo vệ và trợ cấp cho ngành nông nghiệp thay vì dẹp ngành nông nghiệp và đưa những nông dân đi làm nghề khác nơi mà nước họ có cạnh tranh tương đối.

Quay lại mô hình Ricardo ở trên, mô hình này hoạt động trong thực tế dưới ba điều kiện. Điều kiện thứ nhất là khả năng chuyển đổi nghề nghiệp của người dân. Câu hỏi là liệu khi muốn cả nước chuyển sang trồng lúa như ở nước A thì những thợ dệt ở nước A có đủ kỹ năng để chuyển thành nông dân không? Tương tự, ở nước B các nông dân có đủ kỹ năng để chuyển sang làm thợ dệt không? Ở tầm mức quốc gia, đây là một bài toán khó khi một ngành sản xuất phải đóng cửa và nhà nước phải hướng dẫn nghề nghiệp cho hàng trăm ngàn đến hàng triệu người.

Điều kiện thứ hai là liệu rằng sau khi sản xuất xong rồi thì nước A có dễ dàng xuất khẩu để bán sang nước B không? Vấn đề này liên quan đến hàng rào thuế quan, việc công bằng trong các hoạt động nhập cảng, phân phối và kinh doanh sản phẩm ở nước B.

Và điều kiện cuối cùng là bảo đảm cán cân thương mại giữa hai nước, tránh tình trạng một nước thu lợi lớn hơn nước còn lại bằng cách bán nhiều nhưng mua lại ít. Một ví dụ là điều gì sẽ diễn ra khi nước A bán hết lúa sang nước B, nhưng họ không mua vải ngược lại từ nước B, khiến nước B muốn chi trả tiền thóc phải đi vay?

Vì vậy, một cách tóm tắt, thương mại tự do sẽ chỉ hiệu quả khi diễn ra dưới sự công bằng và tự do. Mà để giao thương diễn ra công bằng thì phải đảm bảo việc san bằng những rào cản thương mại, thuế, phí, lãi suất cho vay, thủ tục, các điều kiện và ưu đãi khác trong giao dịch, việc đối xử công bằng của chính quyền địa phương với doanh nghiệp nước ngoài và địa phương, cũng như tỉ giá hối đoái công bằng.

Thực tế là những điều kiện để đảm bảo thương mại tự do và công bằng không diễn ra. Nước nào cũng bảo vệ lợi ích kinh tế của nước mình. Sự mở cửa tự do thương mại do đó chỉ tương đối.

Đóng cửa hẳn cũng không tốt mà mở toang cánh cửa tự do thương mại cũng chưa chắc là giải pháp tối ưu. Do đó, lựa chọn của các chính quyền thường là họ sẽ bảo vệ những lĩnh vực mà ở đó tác động nhiều đến an ninh quốc phòng và an sinh xã hội, công ăn việc làm của người dân. Sự tự do thương mại do đó chỉ được coi nới nếu họ đánh giá tổng quan mang lại lợi ích kinh tế cho nước họ.

Lấy ví dụ ở Na Uy. Những ngày này ở Việt Nam đang có tranh cãi giữa Vinasun, là một đại diện cho các hãng taxi truyền thống, và Grab, tương tự như Uber, là một đại diện cho một loại hình công ty điều phối vận tải mới, khiến giá thành vận chuyển giảm hẳn và đe dọa sự tồn vong của các hãng taxi truyền thống. Tuy vậy, ở Na Uy có lẽ sẽ hiếm có những cuộc tranh cãi tương tự, đơn giản là bởi vì Uber không được cấp phép hoạt động, cho mãi đến gần đây thì chỉ được phép cung cấp dịch vụ vận chuyển cao cấp mà giá thành không rẻ hơn bao nhiêu taxi truyền thống. Tại sao chính phủ Na Uy làm vậy? Họ làm vậy là để bảo vệ những hãng taxi và những lái xe taxi. Nếu họ cho phép Uber hoạt động tự do thì người tiêu dùng sẽ đi taxi rẻ hơn, đánh đổi lại là các hãng taxi phải đóng cửa và nhiều lái xe taxi phải thất nghiệp. Việc cho phép Uber hoạt động — vốn là một chính sách kinh tế — sẽ đối mặt với hai mặt được và mất. Cuối cùng thì sau một thời gian suy xét, chính phủ quyết định giải pháp ôn hoà đó là cho phép dịch vụ cao cấp của Uber được hoạt động.

Tương tự, những bạn người Pháp và Ý khi chuyển lên Nauy sinh sống đều than phiền về các sản phẩm đắt đỏ làm từ bơ sữa của Pháp và Ý ở đây. Việc đánh thuế cao các sản phẩm nhập khẩu nhằm bảo vệ các nhà nông. An ninh lương thực là một điều quan trọng của một quốc gia. Câu hỏi tương tự là liệu việc giảm thuế có tốt hơn không? Khi giảm thuế nhập khẩu thì người tiêu dùng Nauy sẽ thoải mái lựa chọn các sản phẩm nhập khẩu rẻ hơn và chất lượng đa dạng hơn, ngược lại, các nhà nông Nauy có thể sẽ phải đóng cửa và chính phủ sẽ mất các khoản thuế, chi thêm tiền thất nghiệp và hỗ trợ công ăn việc làm cho họ. Vì vậy mà các chính sách đánh thuế với các hàng hoá nhập khẩu luôn là các đề tài gây tranh cãi.

Tương tự với trường hợp của Trung Quốc, những đối tác giao thương với Trung Quốc đều lo lắng về sự thiếu tự do và công bằng. Những người Việt Nam buôn bán dưa hấu với Trung Quốc hẳn sẽ hiểu vấn đề khi cuối năm xuất khẩu sang Trung Quốc nhưng phía Trung Quốc trì hoãn thông quan nhanh khiến hàng xe dưa hấu phải vứt bỏ. Chuyện Trung Quốc trợ giá các sản phẩm công nghiệp từ thép cho đến các tấm pin năng lượng mặt trời bán sang các nước nhằm dành lấy thị trường và làm đóng cửa các công ty địa phương. Chuyện Trung Quốc bắt buộc các công ty ngoại quốc đến kinh doanh ở nước mình phải hợp tác với doanh nghiệp trong nước và chuyển giao công nghệ. Một vấn đề quan trọng khác là chuyện Trung Quốc điều khiển tỉ suất hối đoái nhằm làm cho hàng hoá của mình giá rẻ hơn, cạnh tranh hơn trên trường thế giới, nhằm đè bẹp đối thủ. Và cuối cùng, việc nhắm mắt mở cửa đối với hàng hoá Trung Quốc khiến thị trường Việt Nam hầu như bị khống chế và tràn ngập các sản phẩm từ Trung Quốc, mà nhiều trong số đó là các sản phẩm kém chất lượng, làm phá huỷ nền kinh tế

quốc gia. Một giải pháp đáng lẽ ra Việt Nam phải làm từ lâu đó là thắt chặt kiểm soát biên giới và đánh thuế nhập khẩu có chọn lọc một số mặt hàng từ Trung Quốc nhằm bảo vệ hàng nội địa.

Riêng với chuyện liệu Hoa Kỳ có nên đánh thuế thép hay không lên hàng nhập khẩu? Trong 16 năm qua, nhờ trợ giá, các công ty Trung Quốc ra sức dành thị trường và lượng thép cung cấp của Trung Quốc từ mức 15% tổng lượng sản xuất thép trên thế giới năm 2000 đã tăng lên chiếm 50% tổng lượng thế giới hiện nay, trong khi đó Bắc Mỹ, châu Âu, và Nhật Bản cả ba đều bị mất thị phần, giảm đi một nửa và hiện chỉ nắm giữ lần lượt là 7%, 12%, và 6% thị phần sản xuất thép trên thế giới. Trong 50 công ty thép lớn nhất thế giới thì hiện nay một nửa là từ Trung Quốc.

Giả sử rằng Hoa Kỳ không làm gì cả, thì với đà này, chỉ trong vòng 15 năm tới, ngành thép của Hoa Kỳ, châu Âu, và cả Nhật Bản có thể sẽ biến mất, hoặc hầu như không đáng kể. Lúc này, muốn chế tạo ra các sản phẩm cơ khí từ xe hơi cho đến máy bay, tàu thủy, và các loại vũ khí, có lẽ Hoa Kỳ phải cần tới thép Trung Quốc? Câu chuyện là điều gì sẽ diễn ra nếu Trung Quốc lúc này quyết tăng giá thép, không bán, hoặc chỉ bán với các sản phẩm kém chất lượng khi mà thị trường thép thế giới được khống chế bởi Trung Quốc?

Khả năng sản xuất thép do đó là một vấn đề thuộc về an ninh quốc gia và Hoa Kỳ buộc phải làm một điều gì đó để bảo vệ ngành thép của mình. Bước đầu tiên có thể họ đề ra mức thuế nhập khẩu với thép, sau đó họ lôi kéo các đồng minh như Canada và Mexico cùng áp mức thuế thép và mở rộng ra cho các đồng minh ở châu Âu, song song đó là thuế

thép sẽ gỡ bỏ giữa các đồng minh đổi lại các đồng minh sẽ nới lỏng một số mặt hàng cho Hoa Kỳ. Và như vậy, họ sẽ hình thành một liên minh bảo vệ ngành công nghiệp thép (và có thể là nhiều lĩnh vực khác, như việc đề xuất áp mức thuế 30% đối với các tấm pin mặt trời) trước Trung Quốc.

Trong quá khứ, để cô lập Liên Xô về kinh tế cũng như xây dựng một hệ thống các đồng minh mạnh mẽ về kinh tế và quốc phòng, Hoa Kỳ và các đồng minh đã thiết lập Hiệp ước Chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT), tiền thân của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) ngày nay, nhằm giảm các rào cản thương mại như thuế nhập khẩu và hạn ngạch đồng thời thúc đẩy giao thương giữa các thành viên. Và họ đã thành công. Chính phủ tổng thống Barack Obama cũng trong một nỗ lực tương tự, nhưng lần này là để đối phó với Trung Quốc, đã cố gắng thiết lập Hiệp định Thương mại Tự do Xuyên Thái Bình Dương (TPP). Hiệp định này đã khép lại. Giờ đây, liệu chính quyền mới có thành công trong việc xây dựng một liên minh mới nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế của mình và các đồng minh và đối phó với việc khuynh loát kinh tế của Trung Quốc hay không? Điều này chúng ta còn phải chờ.

Nguyễn Huy Vũ

7.3.2018

THỎA HIỆP THƯƠNG MẠI GIỮA HOA KỲ VÀ HÀN QUỐC



Tờ báo Tài chính Phố Wall (Wall Street Journal) hôm 29/3 công bố mức thoả hiệp thương mại mới giữa Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Sau khi đe dọa đánh thuế lên thép và nhôm với hai mức lần lượt 25% và 10% đối với các nước, Hoa Kỳ sau đó đã gỡ bỏ đối với các đồng minh và để đổi lại là các thoả thuận nhằm có lợi cho doanh nghiệp Hoa Kỳ. Và như vậy, như dự đoán, Hoa Kỳ cùng các đồng minh của mình sẽ hình thành một sân chơi riêng đối với các sản phẩm thép và nhôm, cô lập Trung Quốc. Dưới đây là thoả hiệp mới giữa Hoa Kỳ và Hàn Quốc, một đồng minh của Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ sẽ không đánh thuế thép 25% lên thép Hàn Quốc, để đổi lại một số điều khoản thương mại như sau.

Thứ nhất, mỗi nhà sản xuất xe hơi của Hoa Kỳ sẽ được miễn tiêu chuẩn an toàn khi nhập khẩu xe hơi vào Hàn Quốc với hạn ngạch tăng từ 25,000 xe hơi trước đây lên 50,000 xe hơi. Để bảo vệ thị trường xe hơi nội địa của mình, Hàn Quốc đưa ra các tiêu chuẩn an toàn riêng và chỉ cho phép mỗi nhà sản xuất xe hơi Hoa Kỳ nhập vào một lượng nhất định theo hạn ngạch được miễn tiêu chuẩn an toàn theo kiểu Hàn Quốc, tức xe hơi theo tiêu chuẩn Mỹ là đủ. Chính nhờ những chính sách bảo hộ như vậy mà Hàn Quốc đã giúp nền công nghiệp xe hơi nội địa của họ cất

cánh. Năm 2017, cả Ford và General Motors chỉ xuất được ít hơn 10,000 xe hơi vào thị trường Hàn Quốc. Bên cạnh lý do là rào cản thương mại như trên còn là tâm lý chuộng hàng nội của người tiêu dùng. Sự nói lỏng này giúp cho các hãng xe hơi của Hoa Kỳ dễ dàng xuất khẩu vào Hàn Quốc hơn.

Thứ hai, Hoa Kỳ kéo dài áp đặt mức thuế 25% lên các xe tải Hàn Quốc nhập khẩu vào Mỹ trong thời hạn là 20 năm. Chương trình thuế này vốn đã được áp đặt trước đây và sẽ hết hạn vào năm 2021, và như vậy, mức thuế 25% lên các xe tải nguyên chiếc Hàn Quốc nhập vào Hoa Kỳ sẽ kéo dài đến năm 2041. Điều này khiến các doanh nghiệp xe hơi Hàn Quốc muốn bán xe ở thị trường Hoa Kỳ buộc phải mở nhà máy sản xuất ở Hoa Kỳ. Với mức thuế doanh nghiệp 21% hiện nay, cộng thêm các khoản tài trợ thuế từ các bang, khiến mức thuế thấp hơn nữa, cộng với rào cản thuế nhập khẩu ở trên buộc các doanh nghiệp xe hơi Hàn Quốc nghĩ đến mở nhà máy sản xuất xe hơi ở Hoa Kỳ và như vậy sẽ tạo thêm công ăn việc làm cho người dân Hoa Kỳ.

Thứ ba, Hàn Quốc đồng ý cắt giảm 30% lượng thép xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Một lượng lớn thép của Hàn Quốc xuất vào Mỹ là nhập từ Trung Quốc với giá rẻ để bán vào Mỹ. Như vậy, các doanh nghiệp thép của Hoa Kỳ sẽ tăng sản xuất để bù vào. Bên cạnh đó, giá thép cũng sẽ tăng lên. Người tiêu dùng sẽ trả tiền cho hàng hoá liên quan đến thép cao hơn để đổi lại các doanh nghiệp thép Hoa Kỳ sẽ hưởng lợi.

Tuy vậy, Hoa Kỳ thất bại trong việc thuyết phục Hàn Quốc mở cửa thị trường nông sản và các sản phẩm khác cho hàng hoá Hoa Kỳ bán vào Hàn Quốc.

Hàn Quốc tuy thực hiện một số nhượng bộ với Hoa Kỳ nhưng về cơ bản Hàn Quốc hưởng lợi trong mối quan hệ thương mại với Hoa Kỳ. Theo số liệu của Văn phòng Đại diện Thương Mại Hoa Kỳ (Office of the United States Trade Representative), năm 2016, Hàn Quốc thặng dư thương mại với Hoa Kỳ đến 17 tỉ đô-la Mỹ, Hoa Kỳ xuất qua Hàn Quốc 63,8 tỉ đô la và nhập về 80,8 tỉ đô-la.

Nhìn lại để thấy rằng cho dù là các đồng minh, các chính quyền vì dân luôn mặc cả, đặt hàng rào để bảo vệ doanh nghiệp của mình. Bởi vì chỉ có doanh nghiệp phát triển thì dân mới giàu, nước mới mạnh.

Nguyễn Huy Vũ
31.3.2018

KINH TẾ THỜI TRUMP



Khi đánh giá thành quả kinh tế của tổng thống Donald J. Trump, người ta thường so sánh nó với thành quả kinh tế của tổng thống nhiệm kỳ trước là Barack Obama. So sánh này chỉ là tương đối, vì hai thời điểm so sánh là khác nhau. Tuy vậy, bài này sẽ cho thấy rằng chính sách kinh tế của tổng thống Donald Trump đã có những thành công rực rỡ,

thậm chí nổi trội hơn hẳn khi so với tổng thống Barack Obama.

Barack Obama lên cầm quyền vào lúc kinh tế thế giới và kinh tế Mỹ ở đáy của cuộc khủng hoảng tài chính. Lúc này, việc chi tiêu của chính phủ sẽ tác động rất lớn lên thu nhập quốc dân của nền kinh tế thông qua việc tạo ra nhiều việc làm và sản phẩm. Kinh tế học gọi là chỉ số lan toả (multiplier index). Chỉ số này lớn ở thời điểm kinh tế khủng hoảng và nhỏ hơn ở thời điểm kinh tế hoạt động bình thường.

Sau 8 năm cầm quyền của Barack Obama, Donald J. Trump lên cầm quyền vào lúc kinh tế ở vào cuối chu kỳ kinh tế. Mỗi chu kỳ kinh tế thường kéo dài khoảng 10 năm. Cứ trung bình khoảng 10 năm thì dự đoán sẽ có một cuộc khủng hoảng kinh tế. Năm 2008-2009 nước Mỹ có khủng hoảng tài chính. Năm 2001 nước Mỹ có khủng hoảng công nghệ với các công ty công nghệ Internet phá sản hàng loạt. Năm 1990-1991, nước Mỹ có cuộc khủng hoảng tiết kiệm và cho vay. Rồi mười năm trước đó, năm 1980-1982, nước Mỹ cũng có một cuộc khủng hoảng kép.

Ở vào cuối chu kỳ kinh tế, khi mà nền kinh tế đã gần đạt tới trạng thái bão hoà, rất khó tạo ra thêm những việc làm mới vì mức thất nghiệp đã gần chạm đáy. Nếu chính phủ chi tiêu nhiều sẽ dẫn đến lạm phát trong khi ảnh hưởng của việc chi tiêu chính phủ lên nền kinh tế không lớn.

Giải pháp của chính quyền Donald J. Trump do đó chỉ còn có cắt giảm thuế doanh nghiệp, đơn giản thủ tục kinh doanh và khuyến khích doanh nghiệp quay về Mỹ.

Kết quả là trong 3 năm đầu cầm quyền của Donald J. Trump, kinh tế Mỹ tăng với tốc độ trung bình là 2,5%, cao hơn so với mức tăng 2,3% trong ba năm cuối của nhiệm kỳ Barack Obama.

Trong 3 năm cuối của Barack Obama, chỉ số Dow Jones của thị trường chứng khoán tăng từ mức khoảng 16 ngàn điểm lên 20 ngàn điểm, tức mức tăng là 25%. Trong khi đó, chỉ số Dow Jones từ mức 20 ngàn khi Donald J. Trump lên nắm quyền đã tăng lên gần 30 ngàn trước đại dịch, tức gần 50% chỉ trong 3 năm, cao gấp đôi mức tăng trong 3 năm cuối của Barack Obama.

Cuối nhiệm kỳ của Barack Obama, mức thất nghiệp ở mức 4,5%. Đây là một con số rất thấp và nhiều nhà kinh tế đều đồng ý rằng nền kinh tế đã đạt được mức toàn nghiệp, tức là những ai muốn có việc làm đều có việc. Người thất nghiệp là do họ nghỉ việc trong khi đợi việc mới. Kinh tế học gọi là thất nghiệp cọ xát (frictional unemployment). Trong 3 năm cầm quyền của mình, Donald J. Trump đã làm một kỳ tích là đẩy mức thất nghiệp xuống tới mức 3,5%, mức thấp nhất trong hơn 50 năm qua ở Hoa Kỳ.

Trong 3 năm cuối của nhiệm kỳ (đầu 2014 - cuối 2016), Barack Obama tạo ra 7 triệu việc làm. Còn trong 3 năm đầu của mình, Donald J. Trump tạo ra 6,4 triệu việc làm. Nhưng đây cũng là một so sánh khập khiễng, bởi vì năm 2014, nền kinh tế của Barack Obama có mức thất nghiệp là 6,5%, và với một mức thất nghiệp lớn như vậy, việc tạo ra việc làm dễ hơn. Ngược lại, năm 2017 khi Donald J. Trump tiếp quản nền kinh tế của Barack Obama, mức thất nghiệp đã ở mức 4,5%, gần bão hoà, nên khó tạo ra việc làm hơn. Do đó,

việc tạo ra được 6,4 triệu việc làm là một thành tích đáng kinh ngạc.

Về mức tăng của lương, trong 3 năm cuối của nhiệm kỳ Barack Obama, từ đầu 2014 đến cuối 2016, mức lương trung bình theo giờ chỉ tăng từ mức \$24/h lên mức \$26/h, tức là mức tăng chỉ là 8,3%. Trong khi đó, trong ba năm đầu của Donald J. Trump, mức lương trung bình tăng từ \$26 lên \$30 trước đại dịch, tức mức tăng là 15,4%, gấp đôi mức tăng lương của ba năm cuối nhiệm kỳ Barack Obama.

Trong 5 năm đầu của nhiệm kỳ Barack Obama, mức nghèo của Mỹ tăng từ 12,5% lên 15%, và nó chỉ giảm sau đó trong 3 nhiệm kỳ của ông xuống mức 12,3%. Donald J. Trump đã đẩy mức nghèo xuống mức thấp nhất trong lịch sử là mức 10,5% vào năm 2019.

Có một chỉ số mà ít được giới báo chí quan tâm đó là tỉ số lực lượng tham gia lao động (labor participation rate). Tỉ số này được tính bằng số người đang có việc làm cộng số người đang tìm kiếm việc làm trên tổng số dân trong độ tuổi lao động.

Khi nền kinh tế phát triển tốt, nhiều cơ hội, thu nhập cao thì nhiều người sẽ đăng ký tham gia và tìm kiếm công việc, chỉ số này sẽ cao. Ngược lại, khi những người trong độ tuổi lao động cảm thấy khó mà tìm được một việc làm tốt thì họ không còn tìm kiếm việc làm nữa dù đang trong độ tuổi lao động, và kết quả là chỉ số giảm. Việc tăng hay giảm chỉ số này sẽ suy đoán được chất lượng công việc được tạo ra trên thị trường cũng như là tình hình của nền kinh tế.

Xem tỉ số lực lượng tham gia lao động sẽ thấy rằng trong suốt 8 năm cầm quyền của Barack Obama, tỉ số này giảm liên tục, từ mức 66% giảm xuống còn 62,5%. Điều này cho thấy rằng dù chính quyền Barack Obama tạo ra việc làm, nhưng số người đã rời bỏ thị trường lao động tăng liên tục, chứng tỏ hoặc họ khó kiếm được việc làm hoặc là chất lượng công việc không được như ý muốn.

Ngược lại, trong 3 năm đầu cầm quyền của Donald J. Trump, tỉ số này đã bắt đầu tăng lên, dù chậm, từ mức khoảng 62,5% lên mức 63,4%, chứng tỏ một điều rằng thị trường lao động đã khởi sắc và nhiều người muốn đi làm hơn. Lý do có thể là vì công việc phù hợp nhiều và mức thu nhập sau thuế cao hơn.

Và cuối cùng, mức nợ công trong ba năm cuối của tổng thống Barack Obama và ba năm đầu của tổng thống Donald J. Trump khá tương đồng nhau và cùng bằng khoảng 3 ngàn tỉ đô-la Mỹ.

Tổng kết lại, có thể nói rằng trong ba năm cầm quyền của mình cho đến trước khi xuất hiện đại dịch, chính sách kinh tế của tổng thống Donald J. Trump đã là một sự thành công vượt bậc. Thậm chí còn nổi trội hơn những gì tổng thống Barack Obama đã đạt được. Đó là thực tế với các con số không thể chối cãi. Vì vậy mà trong cuộc tranh cử vừa rồi, phe chống đối không bao giờ đề cập đến các thành tích kinh tế mà chỉ tập trung vào những ca bệnh Covid.

Với giới nghiên cứu kinh tế, Hoa Kỳ từ lâu đã là một môi trường cung cấp kết quả cho những thử nghiệm chính sách kinh tế mới mẻ. Những dữ liệu thực hành chính sách của

Hoa Kỳ luôn được mở xẻ, nghiên cứu nhằm rút ra những bài học chính sách.

Trong lăng kính đó, nhìn lại những thành quả của tổng thống Donald J. Trump không phải chỉ để xem xét những đóng góp của ông cho quốc gia, mà chúng ta, những người Việt, thông qua đó có thể học hỏi từ những kinh nghiệm chính sách của họ. Những điều tốt chúng ta có thể áp dụng và những điều chưa hoàn thiện chúng ta có thể cải thiện. Ở đây, trong chính sách của tổng thống Donald J. Trump, việc tạo dựng một môi trường trọng thương đã giúp nền kinh tế trở nên năng động và phát triển mạnh mẽ hơn. Các chính sách trọng thương một cách đơn giản bao gồm những điều sau: thuế thấp và đơn giản, đặc biệt là thuế doanh nghiệp phải thấp hơn các nước đối thủ hàng tránh chuyển các công ty bỏ ra nước ngoài; đơn giản hoá các thủ tục; lắng nghe và hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân; dựa vào doanh nghiệp tư nhân để thúc đẩy nền kinh tế, và dùng các hợp đồng đối tác công-tư để kéo tư nhân tham gia thực hiện các dự án của chính phủ; khích lệ tinh thần ái quốc và cổ vũ cho việc sản xuất trong nước và tiêu dùng hàng nội địa; dùng thuế nhập khẩu như là một cách để bảo vệ các ngành sản xuất trong nước nếu cần thiết; ổn định thị trường tài chính và khuyến khích người dân đầu tư; thúc đẩy một mức lãi suất thấp để doanh nghiệp mở rộng đầu tư; mở cửa hơn nữa môi trường trong nước và chiêu dụ những doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư, tạo công ăn việc làm.

Nguyễn Huy Vũ

13.11.2020

Dữ liệu: Được lấy từ ba nguồn chính là: U.S. Bureau of Economic Analysis, Bloomberg, U.S. Bureau of Labor Statistics.

NUỚC MỸ HÔM NAY



Có những câu hỏi mà những người quan sát thời cuộc đang tự đặt ra rằng chuyện gì đang diễn ra ở nước Mỹ, rằng làm sao mà xã hội Mỹ ngày càng chia rẽ, và điều gì khiến giới báo chí dòng chính, giới tài phiệt và cả giới hàn lâm cùng hợp sức nhau để cố lật đổ một tổng thống? Phải có một điều gì lớn lao hơn thế so với những cáo buộc chung chung rằng ông tổng thống này nói láo hay phân biệt chủng tộc — vốn là những cáo buộc hời hợt nhằm che đậy những động lực lớn hơn đằng sau.

Câu trả lời chỉ có thể là sự thay đổi của cuộc cách mạng công nghệ dẫn đến sự thay đổi các cấu trúc xã hội, và từ sự thay đổi các cấu trúc xã hội nó dẫn đến các mâu thuẫn xã hội, chia rẽ xã hội, và cuối cùng nó thể hiện ra ở các khuynh hướng chính trị đại diện cho các khuynh hướng xã hội. Đó là những gì mà nước Mỹ đối mặt hiện nay.

Ngược dòng lịch sử. Hữu khuynh và tả khuynh đã luôn tồn tại như hai khuynh hướng xã hội đại diện cho hai giới: giới tư sản và giới vô sản.

Giới tư sản mà đại diện của nó là chủ các cơ sở làm ăn, chủ đất, chủ nhà máy, chủ công ty. Những người này thích một chế độ tự do, quyền sở hữu tài sản, nhà nước nhỏ và thuế thấp. Sự tự do của họ thể hiện trong tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, tự do trong các hoạt động liên quan đến chính trị như bầu cử, ứng cử, và cuối cùng là tự do sử dụng số tiền riêng tư của mình, chống lại việc nhà nước dùng các lý do khác nhau nhằm đánh thuế tịch thu tài sản của họ. Giới này được gọi là phe hữu.

Giới vô sản mà đại diện của nó là những người làm thuê, công nhân, tá điền, và sau đó có thể là giới công chức. Những người này thích một chế độ công bằng, muốn nhà nước cung cấp nhiều phúc lợi xã hội. Sự công bằng theo quan niệm của giới này không chỉ là công bằng trong cơ hội, mà còn là công bằng trong tài sản, nhà nước cần tăng thuế lên người giàu và dùng thuế này cung cấp nhiều hơn an sinh xã hội cho giới vô sản.

Cả hai giới có lẽ đã chung sống hoà bình nếu không có sự xuất hiện của động cơ hơi nước làm nền tảng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

Nhờ có động cơ hơi nước mà quá trình công nghiệp hoá đã diễn ra. Máy móc dần thay thế lao động chân tay. Giới chủ nhanh chóng trở nên rất giàu có, còn giới công nhân thì nhiều người thất nghiệp. Khoảng cách giàu nghèo giữa giới tư sản và giới vô sản ngày càng lớn.

Trong khi giới vô sản cảm thấy bế tắc trước thực trạng xã hội và tương lai thì chủ nghĩa xã hội xuất hiện. Lý luận của chủ nghĩa xã hội đơn giản rằng sự mất công bằng xã hội

tồn tại là bởi vì xã hội chia thành hai giới, giới chủ và giới thợ. Giới chủ nhờ tư sản, giữ phương tiện sản xuất, mà họ có được lợi nhuận còn giới thợ không có phương tiện sản xuất nên chỉ nhận được lương. Muốn công bằng xã hội thì từ giờ trở đi chỉ còn một giới, ai cũng phải làm việc như nhau, máy móc là của chung, lợi nhuận được chia đều, lúc đó sẽ không còn ai bóc lột ai nữa.

Lập luận đơn giản này đã hấp dẫn giới vô sản, những người đang cảm thấy bế tắc trong xã hội.

Nhưng phải đến khi Lenin, người đã lãnh đạo cuộc Cách mạng Tháng mười Nga hình thành nên nhà nước Xô-viết thì mô hình xã hội chủ nghĩa mới đi vào thực tiễn.

Giới lãnh đạo Liên Xô sau khi thành lập lên nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên đã ngay lập tức cố gắng xuất khẩu mô hình sang các nước thuộc địa cũ của phương Tây và phổ biến tư tưởng cộng sản sang các nước phương Tây. Mục đích là tạo nên một mạng lưới các nước cộng sản anh em vây quanh Liên Xô. Và như vậy, nếu việc xuất khẩu mô hình cộng sản thành công, Liên Xô sẽ ngay lập tức trở thành bá chủ hoàn cầu.

Để duy trì vị thế của mình, Mỹ một mặt hỗ trợ các nước Tây Âu tái thiết sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai, một mặt hỗ trợ các lực lượng địa phương ở các nước nhằm ngăn việc lan toả chủ nghĩa cộng sản trên toàn cầu.

Việc hỗ trợ các nước Tây Âu tái thiết sau chiến tranh với mục tiêu là xây dựng nên tính chính danh của các chính phủ dân cử, rằng kinh tế tự do đem lại nhiều phần thịnh hơn là mô hình xã hội chủ nghĩa. Người dân Tây Âu cuối cùng đã

bị thuyết phục khi nhìn những thành quả này và tự họ loại bỏ chủ nghĩa cộng sản trong các cuộc bầu cử.

Chiến trường của cuộc đối đầu giữa hai thế lực tự do và cộng sản cuối cùng diễn ra ở Việt Nam. Sự mất mát nhân lực quá lớn đã khiến Mỹ đổi kế hoạch giữa đường. Mỹ bỏ miền Nam Việt Nam và bắt tay với Trung Quốc để cô lập Liên Xô.

Trung Quốc sau đó dò đường để đổi mới kinh tế. Liên Xô nhìn những thành quả cải cách của Trung Quốc rồi bắt đầu những cải tổ nhưng cuối cùng sụp đổ.

Sự sụp đổ của Liên Xô cuối năm 1991 đã mở đường cho toàn cầu hoá khi các nước trước đây từng thuộc phe cộng sản bắt đầu gia nhập vào hệ thống thương mại toàn cầu.

Toàn cầu hoá sau đó được tăng tốc cùng với sự phát triển của công nghệ. Ba công nghệ quan trọng làm thay đổi nhanh chóng toàn cầu hoá đó là công nghệ hàng không, công nghệ Internet, và công nghệ viễn thông.

Toàn cầu hoá mở ra cùng với nó là làn sóng di cư, và Mỹ là một nước bị tác động lớn.

Các công việc đòi hỏi ít kỹ năng đã bị chuyển sang các nước đang phát triển. Riêng các công việc đòi hỏi nhiều kỹ năng nhằm bắt kịp những công nghệ mới, các công ty Mỹ thích những người nhập cư tài năng, vì họ làm việc chăm chỉ, chịu khó, và sẵn sàng chấp nhận một mức lương thấp hơn so với người bản xứ.

Toàn cầu hoá đi cùng với nó là nguồn tài chính dồi dào từ khắp mọi nơi trên thế giới đổ về Mỹ. Những công nghệ mới xuất hiện đã nhanh chóng được đầu tư, thương mại hoá, và làm giàu thêm cho giới khởi nghiệp.

Xã hội Mỹ bỗng chốc trở nên phân hoá. Giới giàu nhất 1% dân số nắm giữ 30% tổng tài sản đất nước, còn một nửa dân số nghèo nhất hầu như không có một tài sản gì đáng kể, họ chỉ nắm vốn vụn chưa đến 2% tài sản quốc gia.

Tình cảnh bi đát của một nửa dân số Mỹ là có thật. Họ cảm thấy bế tắc và bất an trong xã hội khi công việc không được bảo đảm, an sinh xã hội không được thoải mái và khó mà leo lên nấc thang cao hơn.

Nhưng quan trọng hơn, một nửa dân số này cảm thấy thật không công bằng khi họ không được chia sẻ sự phồn vinh như những người giàu khác. Tình liên đới xã hội dường như biến mất.

Trong trường hợp như vậy, nếu có một tổng thống cùng xuất thân và có một vị thế tương đồng như họ, vị tổng thống đó sẽ nhận được nhiều sự đồng cảm. Donald J. Trump nếu có một xuất thân bình dân hẳn sẽ nhận được những cảm tình không thua kém gì Barack Obama, hoặc ít nhất là không phải như những gì mà báo chí đã thể hiện với ông ngay từ đầu. Những thể hiện của giới báo chí, vốn đại diện cảm xúc cho các độc giả của nó, chỉ nói lên một điều rằng giữa họ và Donald J. Trump không có một tình liên đới nào, đơn giản là vì Donald J. Trump thuộc về một giai cấp khác.

Vì vậy mà khi chính quyền Donald J. Trump giảm thuế để kích thích kinh tế thì họ chỉ thấy rằng việc giảm thuế đó sẽ chỉ làm cho những người giàu thuộc giai cấp của Donald J. Trump ngày càng giàu thêm.

Những chính sách mang tính xã hội chủ nghĩa kiểu như đánh thuế người giàu, tăng cường phúc lợi xã hội cho người nghèo, tăng lương cho công nhân, miễn phí y tế, giáo dục là những gì họ kêu gọi.

Sự ủng hộ cho những chính sách này không chỉ ở giới bình dân mà nó còn ở giới hàn lâm. Bởi giới hàn lâm giờ đây cũng nằm mấp mé ở cái ngưỡng 50% dân số nghèo nhất đó.

Đó cũng chính là lý do mà cuốn sách “Tur bản Thế kỷ 21” của Thomas Piketty nhận được một sự ủng hộ nhiệt liệt của giới trí thức Hoa Kỳ. Trong cuốn sách đó Piketty đề xuất áp thuế tài sản lên đến 90% cho người giàu.

Câu hỏi là liệu rồi nước Mỹ sẽ đi về đâu?

Với một hiện trạng xã hội như vậy, cho dù còn Donald J. Trump hay không thì có lẽ nước Mỹ sẽ không còn là một nước cổ vũ cho toàn cầu hoá nữa trong tương lai, mà thay vào đó là họ sẽ tổ chức lại, bảo vệ những ngành công nghiệp, những công ty nhằm tạo ra việc làm và thu nhập cho giới 50% dưới đáy đó.

Những chống đối của giới tài chính và công nghệ đối với các chính sách bảo hộ thương mại của Donald J. Trump cuối cùng sẽ phai dần đi khi giới này hiểu rằng họ phải thích nghi với tình hình chính trị mới.

Chính quyền sẽ phải xem xét lại các chương trình sức khỏe và y tế nhằm đảm bảo người dân nhận được những dịch vụ với chi phí hợp lý hơn.

Họ cũng sẽ xem xét lại chính sách nhập cư nhằm đảm bảo rằng số người nhập cư là hợp lý trong việc cân bằng nguồn công việc, thu nhập của người dân, nhu cầu của các công ty và sự thịnh vượng của quốc gia.

Các khoản đầu tư vào giáo dục cũng sẽ được rà soát và bổ sung, sao cho nó tối ưu, nhằm giúp nhóm người yếu thế có cơ hội vươn lên cao hơn trong xã hội.

Nước Mỹ sẽ “tả khuynh” thêm một chút nhằm đáp ứng những đòi hỏi của giới 50% yếu thế nhưng họ sẽ vẫn luôn cố gắng duy trì là một xứ sở của tự do và cơ hội.

Nguyễn Huy Vũ

22.11.2020

BA CHỮ R CỦA NƯỚC MỸ



Hôm nay các chỉ số thị trường chứng khoán giảm trung bình 2%, gần 10 ngày sau khi ông Biden, tổng thống đảng Dân chủ chấp chính. Giới đầu tư đang nói về 3 chữ R

chuẩn bị phá vỡ sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán Mỹ — vốn đạt được sau 8 năm cầm quyền của ông Obama và 4 năm cầm quyền của ông Trump — và đưa thị trường tài chính và nền kinh tế vào cơn hỗn loạn.

Ba chữ R đó là rate, regulation, và redistribution. Rate ở đây chỉ inflation rate, tức là mức lạm phát. Regulation chỉ các quy định được ban hành bởi chính quyền đảng Dân chủ của ông Biden. Và Redistribution ám chỉ việc phân phối lại tài sản thông qua thuế đánh lên người giàu.

Mức lạm phát dự đoán sẽ tăng vì chính phủ đảng Dân chủ sẽ phát tiền cho người dân và chi tiêu vô tội vạ. Các quy định cùng lúc được ban ra làm khó khăn cho giới doanh nghiệp kinh doanh. Và cuối cùng thuế má nhiều quá khiến người giàu không muốn đầu tư, mở rộng cơ sở làm ăn.

Ba cái R đó được dự đoán sẽ đẩy nền kinh tế đi vào khủng hoảng. Hiện giờ một số dự đoán là thị trường chứng khoán sẽ sụp 10% trong những ngày kế tiếp. Mà thị trường sụp, giới đầu tư không bỏ tiền ra nữa, thì người nghèo chỉ còn nằm chờ phiếu thực phẩm. Phiếu thực phẩm thực ra chỉ có thể cứu đói chứ chẳng ai mong cả đời nằm chờ tem phiếu thực phẩm cả. Ai cũng muốn đi làm, lãnh lương, tự chi tiêu cho mình.

Cho nên phe cánh tả lúc nào cũng huênh hoang là ta đây giúp dân nghèo bằng cách đánh thuế nhà giàu để đem tiền chia cho nhà nghèo. Nhưng thực ra, đánh thuế quá nhiều nhà giàu giống như đem con gà đi cắt cổ vậy. Không có con gà thì không bao giờ có quả trứng. Không có những người giàu, những người thực sự tài năng, khởi đầu và dẫn dắt những công ty tạo ra vô số việc làm cho nền kinh tế, thì nền

kinh tế đó chỉ có chết. Và người nghèo là người lãnh nhận thiệt hại lớn hơn.

Việc đánh kinh tế tư sản ở miền Nam trước 1975 là một ví dụ. Khi giới tư sản chết rồi thì giới vô sản chỉ còn nước ăn cám — chuyện ăn cám bạn có thể đọc thấy trong tác phẩm “Cái đêm hôm ấy đêm gì” của nhà văn Phùng Gia Lộc — còn người khá hơn một chút thì ăn bo bo, khoai mì mốc. Đây là những chuyện kinh hoàng mà thế hệ ngày nay ít ai tưởng tượng nổi rằng các thế hệ trước chúng ta đã từng có một thời như thế.

Trong số 1% người giàu nhất nước Mỹ thì hết khoảng 70% là những người khởi nghiệp. 60% những tỉ phú Mỹ là những người tự gầy dựng nên sự nghiệp của mình. 10% người giàu nhất nước Mỹ nắm 70% tài sản quốc gia, trong khi 50% người nghèo nhất hầu như không nắm tài sản gì đáng kể. Nói như vậy để thấy rằng việc nắm tài sản và chi phối nước Mỹ chỉ bởi nhóm 10% giàu nhất của quốc gia. Nhóm này cũng là nhóm đóng thuế nhiều nhất cho quốc gia, là những con ngỗng đẻ trứng vàng. Và nếu nhìn sang các quốc gia tư bản khác, các tỉ lệ này cũng không khác biệt bao nhiêu.

Giấc mơ Mỹ đối với những tài năng hiện nay là giấc mơ khởi nghiệp, làm giàu, trở thành những tỉ phú. Nó khác xa với giấc mơ Mỹ năm xưa của những người chạy trốn các áp bức chính trị, tôn giáo, đi tìm sự tự do và cuộc sống an bình ở nước Mỹ. Đó là lý do mà các doanh gia khởi nghiệp, những người nuôi những ý tưởng, những quỹ đầu tư, những nhà quản lý tài sản...đều cố gắng có mặt ở thị trường Mỹ, để hưởng một phần chiếc bánh của sự phồn vinh.

Và sự phồn vinh đó có được nhờ ở một thời gian dài chính quyền thực hiện những chính sách trọng thương, tức thúc đẩy việc khởi nghiệp và kinh doanh của các doanh nhân. Mà hai điều kiện tối thiểu nhất của chính sách trọng thương đó là thuế thấp và thủ tục đơn giản.

Dĩ nhiên, chính phủ đảng Dân chủ của Hoa Kỳ sẽ không đui bỏ những doanh nhân như cách chính phủ cộng sản Việt Nam đã làm sau năm 1975, nhưng việc dần tăng thuế kinh doanh, thuế thu nhập và các loại thuế khác để chi tiêu cho các chương trình phúc lợi xã hội hào phóng sẽ khiến giới nhà giàu bắt đầu nghĩ tới một chọn lựa khác và giới nhập cư tài năng người nước ngoài cũng sẽ nghĩ đến một phương án khác.

Ở đây cũng cần phải nói thêm một chút về triết lý của việc đánh thuế. Thuế là một cách đóng góp của người dân giúp nhà nước có ngân khoản để chi tiêu vào các việc công cộng phục vụ lợi ích quốc gia chung chẳng hạn như bảo vệ quốc phòng, xây dựng đường xá, an ninh trật tự...

Một mức thuế thấp, vừa đủ để chi tiêu cho các công việc chung sẽ khiến những người đóng thuế cảm thấy thoải mái và tự tin vào vai trò của mình trong việc đóng góp vào đất nước.

Tuy vậy, khi mà chính quyền phình to hơn, thuế dần trở nên là một công cụ nhằm để phân phối tài sản — lúc này thuế là một công cụ hợp pháp của một chính quyền nhằm tước đi

phần tài sản có được từ kinh doanh hoặc tiết kiệm mà đáng lý ra những người nắm giữ tài sản phải được hưởng.

Một chính quyền như vậy dĩ nhiên là được bầu lên từ những người không có tài sản gì đáng kể, và mong muốn của họ là lấy của nhà giàu thông qua thuế để chi tiêu cho các phúc lợi ngày càng tăng lên của giới mình.

Một chính quyền dân túy, bằng mọi giá chạy theo nguyện vọng của những người bầu cho mình để tăng thuế, sẽ trong ngắn hạn thoả mãn nhóm cử tri bầu cho mình.

Nhưng về dài hạn, một mức thuế quá nặng sẽ khiến cho nền kinh tế mất đi động lực khi doanh nhân không còn hào hứng để triển khai các dự án mới, những người trẻ không còn ý chí khởi nghiệp lập thân. Làm chi cho khổ để rồi cuối cùng phải đóng thuế hết?

Và một khi phúc lợi được ban ra, khó mà thu hồi lại được nếu không gặp phải những chống đối. Nền kinh tế do vậy mà loay hoay trong sự trĩu nặng của nợ nần, thâm hụt ngân sách, và sự trì trệ.

Nước Pháp cho ta thấy một ví dụ điển hình của việc thuế tăng cao và chi tiêu phúc lợi cực dồi dào. Tổng tiền thuế thu được trên tổng thu nhập quốc dân (GDP) chiếm tỉ lệ 46% — mức cao nhất trên thế giới — và mức nợ công tăng liên tục trong suốt 30 năm nay, từ chỗ dưới 40% GDP đã tăng lên gần 120% GDP. Mức doanh thu từ thuế chiếm 46% GDP tức là trung bình hễ quốc gia làm ra một đồng thì hết gần một nửa phải nộp cho chính phủ để chi tiêu, thậm chí không đủ và phải vay thêm.

Để so sánh thì chúng ta có thể nhìn Singapore và Hồng Kông. Hai vùng này cũng giàu có không kém gì Pháp, tuy vậy, với một chính sách phúc lợi vừa phải, họ có thể duy trì được một chính quyền hiệu quả chỉ với mức tổng doanh thu thuế trên GDP là 14%, tức chưa đến một phần ba mức thu thuế của Pháp.

Một hậu quả của thuế cao ở Pháp đó là giới doanh nhân chẳng muốn làm việc hết mình; người thường thì chẳng mấy ai muốn đi khởi nghiệp; nhân tài kinh doanh thì lần lượt rũ áo ra đi; còn những tài năng nước ngoài chỉ xem đây là một nơi để du lịch. Hậu quả là nợ công càng lúc càng tăng mà kinh tế thì không nhìn thấy tương lai của sự khởi sắc. Vì một khi những tiêu chuẩn phúc lợi dồi dào được ban ra, khó mà cắt bỏ được nếu chính trị gia không muốn đánh đổi sự nghiệp chính trị của mình.

Nước Pháp với một nền khoa học tiên tiến, văn hoá giàu có, đáng là một cường quốc trên thế giới, từ từ lụn bại trên cái bóng của mình với nợ nần và kinh tế trì trệ.

Nước Mỹ không phải là nước Pháp vì những giá trị truyền thống (conservative) với nhà nước nhỏ, thuế thấp, sự tự do trong chọn lựa an sinh xã hội, vẫn còn nhiều. Tuy vậy, với những nỗ lực của các lực lượng cánh tả mang xu hướng xã hội chủ nghĩa, tương lai của nước Mỹ hướng về một mô thức của nước Pháp có lẽ không còn bao xa.

Nền kinh tế tư bản bảo thủ nó sẽ chia dân số thành hai hạng, người giàu và người nghèo. Nhưng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa nó sẽ chỉ có một hạng, đó là tất cả đều nghèo, hoặc chỉ vừa đủ sống, như nhau.

Nguyễn Huy Vũ
30.1.2021

KHI TRUNG QUỐC THỨC DẬY



Cách đây vài năm, tôi có dịp ghé trường đại học Surrey ở Anh để tham dự một khoá học ngắn hạn về dự đoán kinh tế vĩ mô. Chuyến xe buýt đông nghẹt từ trung tâm về kí túc xá của trường vào chiều tối chỉ toàn sinh viên Trung Quốc, duy nhất chỉ tôi và bác tài xế không phải người Hoa. Trong suốt quãng thời gian du học ở ngoài, ở cấp học nào tôi cũng gặp những sinh viên Trung Quốc, và họ luôn là nhóm chiếm đa số trong giới sinh viên gốc Á. Họ học hành chăm chỉ và cạnh tranh không thua kém sinh viên nào.

Nhờ kinh tế khấm khá hơn cộng với truyền thống khuyến học và gia đình chỉ có một con nên người Trung Quốc rất đầu tư cho con của mình. Về phía các trường đại học, lượng sinh viên Trung Quốc cung cấp cho họ một nguồn tài chính dồi dào giúp duy trì và phát triển trường.

Sinh viên Trung Quốc hầu như có mặt ở khắp các đại học tiên tiến ở các nước phương Tây khác nhau nhưng tập trung đông nhất ở các nước nói tiếng Anh và Nhật. Theo dữ liệu của UNESCO chỉ riêng năm 2015-2016, có 291 ngàn sinh viên sang Hoa Kỳ, 112 ngàn sinh viên sang Úc,

91 ngàn sinh viên sang Anh, 79 ngàn sinh viên sang Nhật, và 61 ngàn sinh viên sang Canada. Tính sơ sơ, chỉ trong một năm 2015-2016, có tới 634 ngàn sinh viên Trung Quốc sang các nước Mỹ, Anh, Úc, Canada, Nhật du học, chưa tính các nước châu Âu và các nước tiến bộ khác như Singapore, Đài Loan, Israel... mà nếu tính vào chắc khoảng xấp xỉ gần 1 triệu. Tính như vậy để thấy rằng trung bình mỗi năm thế giới tiến bộ đào tạo ra khoảng gần một triệu nhân lực trình độ thế giới cho người Trung Quốc mà đa số sẽ quay về phục vụ quê hương.

Bên cạnh việc khuyến khích sinh viên ra nước ngoài du học, Trung Quốc còn khuyến khích các trường đại học liên kết với các đại học nước ngoài mở các chương trình giáo dục tiên tiến ngay trong nước, chiêu dụ các giáo sư nước ngoài về hợp tác với các đại học, cũng như trả lương hậu hĩnh cho các học giả Trung Quốc tốt nghiệp ở nước ngoài để về dạy trong nước. Đó là chưa kể đến việc các trường kết nối với các giáo sư gốc Hoa đang giảng dạy và nghiên cứu ở các nước tiên tiến, giúp giảng dạy các khoá ngắn hạn hoặc hợp tác từ xa dài hạn. Nhờ vậy mà giáo dục Trung Quốc thay đổi ngoạn mục. Sự tiến bộ này có được một phần cũng là nhờ ở họ thay đổi cách quản lý giáo dục đại học, bắt chước rập khuôn theo kiểu Mỹ, vì vậy mà việc trao đổi nghiên cứu, giáo dục với các học giả nước ngoài diễn ra trôi chảy.

Tính toán dựa theo thống kê của Unesco, Trung Quốc chỉ đứng sau Mỹ về khoản đầu tư cho nghiên cứu và phát triển. Tính theo sức mua tương đương, Mỹ hiện đầu tư 476,5 tỉ đô la Mỹ, chiếm 26,4% tổng đầu tư toàn thế giới, trong khi Trung Quốc đầu tư 370,6 tỉ đô la Mỹ và chiếm 20,6% tổng đầu tư toàn thế giới. Xếp sau Trung Quốc là

Nhật, đầu tư chỉ 170,5 tỉ đô la và Đức đầu tư chỉ 109,8 tỉ đô la.

Nhờ đầu tư vào nghiên cứu và giáo dục như vậy mà khoa học kỹ thuật Trung Quốc phát triển nhanh chóng.

Trong danh sách 100 trường đại học sáng tạo nhất thế giới dựa vào các bằng phát minh, Trung Quốc có 5 trường đại học, đứng thứ 4, đồng hạng với Anh và Pháp. Đứng đầu là Mỹ với 46 đại học; Đức và Nhật đứng thứ hai với mỗi nước có 9 đại học; và Hàn Quốc xếp thứ 3 với 8 đại học.

Năm 2018, Trung Quốc có 9.401 bằng sáng chế được cấp bởi châu Âu, đứng thứ 5 sau Hoa Kỳ với 43.612 bằng, Đức với 26.734 bằng, Nhật với 22.615 bằng, và Pháp với 10.3167 bằng. Số bằng sáng chế được cấp của Trung Quốc trong năm 2018 tăng 8,8% trong khi Mỹ chỉ tăng 2,7%.

Điều đáng lưu ý nhất là trong 3 công ty đứng đầu trong các bằng sáng chế được cấp bởi châu Âu thì trong đó có Huawei đứng thứ hai với 2.485 bằng sáng chế được cấp, trong khi đứng đầu là Siemens với 2.493 bằng sáng chế và đứng thứ ba là Samsung với 2449 bằng sáng chế.

Những con số trên cho thấy rằng bằng cách đầu tư mạnh mẽ vào giáo dục và nghiên cứu, khoa học và công nghệ của Trung Quốc mau chóng bắt kịp thế giới. Có thể hiện nay họ chưa theo kịp với Hoa Kỳ, Nhật hay Đức, nhưng họ đã ở mức bắt đầu đuổi kịp các nước thuộc nhóm thứ hai như Anh hay Pháp, và bỏ xa Nga lẫn Ấn Độ. Vì vậy mà không có gì lạ khi giới chức Hoa Kỳ coi Trung Quốc là đối thủ chứ không phải Nga.

Những ngày này, nhiều người Việt quan tâm đến những diễn biến trong cạnh tranh giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Cho dù kết cục thế nào thì Trung Quốc cũng vẫn còn đó và lực lượng nhân tài được đào tạo bài bản với hệ thống khoa học và kỹ thuật phương Tây vẫn còn đó. Đó mới là điều đáng quan tâm. Trừ khi Hoa Kỳ và phương Tây chặn không cho người Trung Quốc sang học và nghiên cứu ở các đại học hàng đầu, khiến cho Trung Quốc không thể tiếp cận được các phát kiến mới và bị tụt hậu lại đằng sau về mặt khoa học công nghệ như cách họ đối xử với Nga hay Iran, bằng không việc Trung Quốc thách thức Hoa Kỳ về công nghệ, và sau đó là vai trò lãnh đạo thế giới chỉ là việc sớm chiều.

Với Việt Nam, việc vươn mình đứng dậy của Trung Quốc cho thấy một bài học rằng đầu tư vào giáo dục và nghiên cứu theo mô hình phương Tây là cách nhanh nhất để bắt kịp họ.

Trung Quốc làm được điều đó một phần cũng nhờ ở việc đánh thức tinh thần dân tộc, quyết tâm xây dựng một nước hùng cường, nhờ đó mà phần nào có được sự đoàn kết dân tộc.

Còn Việt Nam, việc đoàn kết dân tộc trong hoàn cảnh hiện tại có lẽ chỉ có thể diễn ra khi đất nước trở nên dân chủ và các lãnh đạo chính danh được nhân dân bầu chọn thông qua lá phiếu của mình.

Nguyễn Huy Vũ

5.6.2019

Tham khảo dữ liệu:

(1) Liu C. (2018-09-03). “Chinese students flock to UK universities.”. Nguồn: <http://www.chinadaily.com.cn/a/201809/03/WS5b8d26c5a310add14f389551.html>

(2) World Economic Forum. (2018-12-18). “Innovators wanted: These countries spend the most on R&D.” Nguồn: <https://www.weforum.org/agenda/2018/12/how-much-countries-spend-on-r-d/>

(3) European Patent Office. (2018). “Annual Report 2018.” Nguồn: <https://www.epo.org/about-us/annual-reports-statistics/annual-report/2018.html>

(4) Intellectual Property Watch. (2019-03-12). EPO patent filings still climbing: US top resources overall, Swiss top per capita; China growth slows. Nguồn: <https://www.ip-watch.org/2019/03/12/epo-patent-filings-still-climbing-us-top-source-overall-swiss-top-per-capita-china-growth-slows/>

(5) Ewalt M. D. (2018-10-11). Reuters Top 100: The World’s Most Innovative Universities 2018. Nguồn: <https://www.reuters.com/article/us-amers-reuters-ranking-innovative-univ/reuters-top-100-the-worlds-most-innovative-universities-2018-idUSKCN1ML0AZ>

CHIẾN LƯỢC MỘT VÀNH ĐAI MỘT CON ĐƯỜNG CỦA TRUNG QUỐC



Quan sát những bước đi trong chính sách của Trung Quốc (TQ), nhiều người sẽ tự hỏi rằng TQ sẽ thực hiện những bước tiếp theo nào và đâu là mục đích cuối cùng. Bài dưới đây trình bày về chiến lược TQ đang thực hiện, có tên gọi là Chiến lược Một Vành Đai Một Con Đường. Sự quan trọng của chiến lược nằm ở chỗ nó ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam trên tất cả các phương diện từ kinh tế, chính trị, quốc phòng, và ngoại giao. Và do đó, sự hiểu biết một cách rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân Việt Nam là một điều cần thiết. Nó cần thiết không chỉ ở làm sao giữ được một Việt Nam độc lập, bình đẳng, và hòa bình bên cạnh TQ, mà còn ở làm sao Việt Nam có lợi trong một mối quan hệ với TQ, vì dù muốn dù không Việt Nam không thể tự mình cô lập với TQ.

Năm 2013 Trung Quốc phát động chiến lược «Một Vành Đai Một Con Đường – One Belt One Road

(OBOR))» trong nỗ lực vươn lên trở thành một lãnh đạo khu vực châu Á và một cường quốc thế giới.

Chiến lược OBOR hay còn được gọi là «Con Đường Tơ Lụa Mới» là một chiến lược kinh tế và chính trị gồm có hai phần: Một Vành Đai (One Belt) và Một Con Đường (One Road).

Một Vành Đai chỉ «Vành đai Tơ lụa Kinh tế» bắt nguồn từ Tây An băng qua các thành phố lớn gồm Almaty, Bishkek, Samarkand, Tehran, Istanbul, Moscow và Rotterdam trước khi kết thúc ở Venice. Kế hoạch là xây dựng hệ thống đường bộ, đường sắt, và hệ thống ống dẫn dầu khí xuyên Trung Á đến châu Âu.

Một Con Đường chỉ «Con đường Tơ lụa Hàng hải Thế kỷ 21», bắt nguồn từ Phúc Châu (Fuzhou), kết nối các thành phố ven biển từ Hà Nội, Jakarta, Kuala Lumpur, Kolkata, Nairobi, trước khi kết nối với «Vành đai Tơ lụa Kinh tế» ở Venice. Để chuẩn bị cho việc hình thành «Con đường Tơ lụa Hàng hải», kế hoạch sẽ là xây dựng các hải cảng và các cơ sở hậu cần đường thủy từ Thái Bình Dương sang biển Baltic. Mà ở Việt Nam đó sẽ là việc xây dựng hệ thống đường cao tốc nối các tỉnh phía Nam của Trung Quốc với Hà Nội và các hải cảng phía Bắc, đồng thời nâng cấp hoặc xây mới các hải cảng ở vùng này.

Qui mô của chiến lược được dự đoán ảnh hưởng trực tiếp đến 65 nước và 4,4 tỉ người, nối kết một khu vực địa lý tạo ra 55% tổng sản lượng toàn thế giới, đại diện cho 70% dân số toàn cầu, và chiếm xấp xỉ 75% tổng

lượng năng lượng dự trữ đã biết. Dự án dự tính cần khoảng 30 đến 35 năm để hoàn thành.

MỤC TIÊU

OBOR có sáu mục tiêu chính ở tầm mức thế giới và nội địa.

Trước hết, chiến lược là một phương cách nhằm đối phó với các nỗ lực của Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và các đối tác trong việc hình thành nên các hiệp định thương mại nhằm gạt TQ ra khỏi các mạng lưới liên kết đối tác. Cụ thể là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định Thương mại Tự do xuyên Đại Tây Dương (TTIP). Nếu cả hai hiệp định này được thông qua thì khi đó hàng hóa có giá trị thấp của các nước châu Á sẽ thay thế hàng TQ trong mạng lưới các nước đối tác, trong khi hàng hóa công nghệ cao của Nhật và các nước châu Âu sẽ cạnh tranh hơn hẳn hàng hóa chất lượng cao của TQ. TQ do đó sẽ bị cô lập về kinh tế. Chiến lược OBOR, bằng cách thắt chặt nền kinh tế TQ với nền kinh tế các quốc gia trong mạng lưới OBOR, sẽ khiến các quốc gia khác chia sẻ một định mệnh kinh tế với mình.

Ở khía cạnh thứ hai, chiến lược như là một cố gắng của TQ trong việc kéo các nước châu Á tích hợp và phụ thuộc vào TQ và nền kinh tế của mình nhằm tạo ra một hệ thống quyền lực mới ở Châu Á đặt trọng tâm tại Bắc Kinh như là một cách để đổi đầu và làm thất bại chiến lược xoay trục về châu Á của Hoa Kỳ. Đó là một nỗ lực của TQ nhằm gửi ra một thông điệp đến Hoa Kỳ rằng châu Á là của mình.

Một mục đích thứ ba của chiến lược đó là dùng các tiếp cận kinh tế từ hỗ trợ, đầu tư trực tiếp, cho đến xuất khẩu các chính sách phát triển quốc gia đến các nước châu Á trong khu vực như là một cách nhằm giải tỏa đi các tranh chấp biên giới và hàng hải. Các quốc gia có tranh chấp với TQ gồm Ấn Độ với tranh chấp đường biên giới, Việt Nam và Philippines với các tranh chấp về hải đảo. Bằng cách đưa «củ cà rốt» về lợi ích kinh tế tới các đối tác tranh chấp, TQ muốn họ đồng ý trong những đòi hỏi chủ quyền của mình.

Ở mục đích thứ tư, chiến lược, bằng cách xây dựng cơ sở hạ tầng, tận dụng các hiệp định sẵn có và gỡ bỏ đi các rào cản thuế quan, cho phép nền kinh tế TQ tích hợp sâu hơn vào các nền kinh tế năng động khác. Nhờ đó giúp cho nền kinh tế TQ tăng xuất khẩu, giải quyết được khả năng sản xuất vốn đã bị dư thừa, và làm chậm lại quá trình đi xuống của nền kinh tế trong khi TQ đang cố gắng cải tổ nền kinh tế từ sản xuất để xuất khẩu sang tăng tiêu dùng nội địa.

Ở mục tiêu thứ năm, chiến lược cũng là một phương thức nhằm cải thiện hố ngăn cách về xã hội và kinh tế giữa các tỉnh duyên hải và nội địa của TQ. Các hành lang của chiến lược OBOR bắt đầu từ các tỉnh nội địa trung tâm và phía Tây của TQ. Các kết nối hạ tầng của chiến lược giúp kết nối các tỉnh nội địa trung tâm và phía Tây, nơi vốn có mức lương thấp, với các thị trường mới ở nước ngoài sẽ giúp thúc đẩy một sự dịch chuyển các ngành kinh tế ở các tỉnh duyên hải ngược lên các tỉnh này. Bên cạnh đó, theo mô hình kinh tế đàn sếu bay, sự dịch chuyển đến lượt nó thúc đẩy các kết nối

kinh tế mạnh mẽ hơn giữa duyên hải và nội địa, đồng thời tạo đà cho các sự phát triển các sản phẩm có giá trị cao hơn ở các tỉnh duyên hải.

Và cuối cùng, chiến lược đóng vai trò như một cách để giải quyết các thách thức về an ninh ở biên giới phía Tây và các vấn đề về an ninh năng lượng. Việc tích hợp về kinh tế của các tỉnh phía Tây Trung Quốc với hệ thống các chuỗi giá trị của thế giới thông qua các liên kết thương mại với các đối tác láng giềng giúp tăng cường khả năng chống khủng bố, ly khai và cực đoan tôn giáo trong khu vực, đặc biệt là vùng Tân Cương.

PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN

Để đạt được ba mục tiêu như vậy, chiến lược «Một Vành Đai Một Con Đường» dựa trên ba trụ cột chính. Đầu tiên, chiến lược thúc đẩy phát triển kinh tế thế giới thông qua đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển các kênh giao dịch thương mại mới.

Thứ hai, chiến lược nhằm tạo ra một sự phụ thuộc lẫn nhau giữa TQ, các quốc gia và vùng miền khác thông qua các mạng lưới đối tác toàn cầu, mà một trong các phương thức đó là thúc đẩy nhiều hơn các thanh toán trực tiếp bằng đồng Nhân dân tệ, tạo ra các liên kết hợp tác thông qua các tổ chức đa phương mà TQ nắm quyền chi phối như Ngân Hàng Đầu Tư Hạ Tầng Châu Á (Asian Infrastructure Investment Bank -- AIIB), Ngân Hàng Đầu Tư Mới (New Development Bank), Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (Shanghai Cooperation Organisation), và ASEAN+1.

Và thứ ba, chiến lược tập trung vào châu Á như một phần của chính sách ngoại giao láng giềng mới. Bằng cách xây dựng lại mối quan hệ chặt chẽ hơn về kinh tế với các vùng miền dọc theo Con đường Tơ lụa Mới, Bắc Kinh đang cố gắng thắt chặt sự thịnh vượng của khu vực vào mối quan hệ với Trung Quốc nhằm giúp hình thành nên một đế quốc kinh tế có trung tâm đặt tại TQ.

Để thực hiện các dự án này, đặc biệt là các dự án cơ sở hạ tầng, TQ dựa phần lớn vào vai trò của các tập đoàn nhà nước. Để hỗ trợ tài chính cho các dự án, ngoài việc hợp tác với các chính phủ liên quan, các dự án còn có sự hỗ trợ nguồn lực tài chính thông qua ba tổ chức chính là quỹ Silk Road Fund với 40 tỉ đô la Mỹ, Ngân Hàng Đầu Tư Hạ Tầng Châu Á (Asian Infrastructure Investment Bank -- AIIB) với 100 tỉ đô la Mỹ, và Ngân Hàng Đầu Tư Mới (New Development Bank) với 50 tỉ đô la Mỹ.

Nói một cách ngắn gọn, chiến lược «Một Vành Đai Một Con Đường» vừa nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững nền kinh tế trong nước của TQ, vừa thiết lập một hệ thống kinh tế mới nơi TQ đứng giữa chi phối các nền kinh tế của các quốc gia xoay quanh, khiến họ phụ thuộc vào nền kinh tế TQ, vừa để tránh việc Trung Quốc bị cô lập trên trường thương mại thế giới, và cuối cùng, một hệ thống như vậy còn giúp TQ tranh thủ ảnh hưởng để thực hiện các chính sách khác từ chính trị đến ngoại giao như giải quyết các tranh chấp lãnh thổ hay kiến tạo các quan hệ đồng minh.

Nguyễn Huy Vũ

Oslo, 31.10.2016

LƯỢC SỬ QUAN HỆ MỸ - TRUNG TRƯỚC KHI DONALD J. TRUMP NẮM QUYỀN



Mỹ bao vây, Trung Quốc nguy khốn

Cuối thập niên 1960s, Trung Quốc đang đứng trên bờ vực của sự nguy khốn.

Mỹ đã bao vây và làm mọi thứ để suy yếu Trung Quốc trong gần 20 năm, kể từ khi Mao Trạch Đông thành lập nhà nước cộng sản ở Trung Quốc năm 1949 với lý do là Mỹ cho rằng Trung Quốc hung hăng và mang mộng bá quyền.

Cụ thể, ở phía Tây Trung Quốc chiếm Tây Tạng. Ở phía Đông Bắc Trung Quốc ủng hộ quân cộng sản Bắc Triều Tiên tấn công Nam Triều Tiên. Ở phía Đông Trung Quốc lăm le tấn công Đài Loan. Và ở phía Nam thì ủng hộ các lực lượng cộng sản nhuộm đỏ các nước Đông Nam Á.

Đáp lại, Mỹ thực hiện chính sách bao vây Trung Quốc từ bên ngoài và cố gắng lũng đoạn Trung Quốc từ bên trong.

Ở phía Đông và Đông Nam, Mỹ đặt các căn cứ quân sự ở các nước đồng minh, gồm Nhật Bản, Nam Hàn, Đài Loan. Xa hơn về phía Nam, Mỹ thành lập khối SEATO gồm các nước Đông Nam Á không cộng sản. Xa hơn về Thái Bình Dương, Mỹ thiết lập hiệp ước ANZUS nhằm kết nối với hai nước Úc và New Zealand.

Tình báo CIA của Mỹ huấn luyện và giúp đỡ các lực lượng Tây Tạng chống lại quân cộng sản Trung Quốc.

Mỹ cũng dàn dựng một cuộc cấm vận đứng sau Liên Hiệp Quốc để cấm tất cả các giao dịch thương mại, trao đổi văn hoá với Trung Quốc.

Trong nội địa, cuộc cách mạng công nghiệp mang màu sắc xã hội chủ nghĩa có tên gọi Đại Nhảy Vọt đã làm phá sản nền kinh tế, gây ra nạn đói, và khiến Mao Trạch Đông mất hết uy tín. Mao buộc phải đạo diễn cuộc Cách mạng Văn hoá năm 1966 để củng cố quyền lực và đẩy đất nước vào cảnh hỗn loạn, gây ra cảnh đói đầu mành mẽ giữa các nhóm trong đảng Cộng sản Trung Quốc.

Ở biên giới trên đất liền, xung đột quân sự với Liên Xô diễn ra. Liên Xô đóng quân áp sát biên giới trong tình thế sẵn sàng tấn công.

Lúc này Trung Quốc đối diện cùng lúc với hai kẻ thù bao vây mình, và Liên Xô đã thay thế Mỹ trở thành kẻ thù lớn nhất của Trung Quốc.

Năm 1964, Trung Quốc phát triển thành công vũ khí hạt nhân sau vụ thử ở sa mạc Gobi, Tân Cương.

Việc Trung Quốc thử nghiệm thành công vũ khí hạt nhân đã làm thay đổi sức mạnh cán cân quân sự, nghiêng hẳn về phe cộng sản. Và nếu Trung Quốc và Liên Xô hợp sức với nhau thì thế giới tự do chắc chắn bị đe dọa.

Mối lo lúc bấy giờ của Mỹ do đó là nhanh chóng tách Trung Quốc ra khỏi Liên Xô. Còn mối lo của Trung Quốc lúc này là hoà hoãn với Mỹ, phát triển kinh tế và quân sự để đối phó với Liên Xô. Trung Quốc cũng cần sự hỗ trợ của Mỹ, nhất là những tin tình báo, trong việc chống lại những áp lực từ Liên Xô.

Song song đó, mối quan tâm của Mỹ còn là rút quân đội đang tham chiến ở Việt Nam về nước để cắt giảm chi phí chiến tranh, ổn định kinh tế trong nước, và nuôi dưỡng lực lượng phòng chuẩn bị cho cuộc chiến với Liên Xô. Mỹ cũng muốn Trung Quốc chấm dứt hỗ trợ các phe cộng sản lũng đoạn các nước đồng minh phi cộng sản ở Đông Nam Á. Hơn nữa, việc thiết lập một mối quan hệ với Trung Quốc để từ đó làm đòn bẩy trong các vấn đề phức tạp sẽ dễ dàng cho Mỹ hơn rất nhiều khi so với việc không có bất kỳ kênh liên lạc nào.

Cả hai Mỹ và Trung Quốc vì lợi ích của mình mà hợp tác với nhau chống Liên Xô.

Giai đoạn tiếp cận

Trong cố gắng thể hiện một mối quan hệ nồng ấm hơn, đội bóng bàn của Trung Quốc mời đội bóng bàn của Mỹ sang thăm vào tháng 4/1971. Các nhà báo Mỹ tháp tùng là những người phương Tây đầu tiên tới thăm Trung Quốc sau năm 1949.

Tháng 7/1971, Ngoại trưởng Henry Kissinger bí mật thăm Trung Quốc để dàn xếp cho chuyến thăm của tổng thống Richard Nixon đến Trung Quốc một năm sau đó. Không lâu sau chuyến thăm của Henry Kissinger, Liên Hiệp Quốc công nhận Trung Quốc là thành viên Hội đồng Bảo An, thay cho vị trí của chính quyền Tưởng Giới Thạch hiện cố thủ ở Đài Loan vốn nắm giữ ghế này từ năm 1945.

Tháng 2/1972, Tổng thống Richard Nixon có chuyến thăm 8 ngày đến Trung Quốc đánh dấu việc khởi đầu một giai đoạn mới trong quan hệ giữa hai nước. Tại đây, Nixon trao đổi với Mao Trạch Đông và cùng với thủ tướng Chu Ân Lai ký Thông cáo Thượng Hải. Thông cáo Thượng Hải đặt nền tảng cho đối thoại giữa hai nước trên một loạt các vấn đề phức tạp mà cả hai cùng quan tâm, trong đó đặc biệt là tình hình ở bán đảo Triều Tiên, cuộc chiến Việt Nam và tình hình bán đảo Đông Dương, và đặc biệt là Đài Loan. Hoa Kỳ cam kết tôn trọng chủ quyền của Trung Quốc ở Đài Loan và vấn đề Đài Loan là chuyện của người Hoa. Hoa Kỳ sẽ triệt thoái hết quân đội và khí tài ra khỏi Đài Loan và sẽ làm từ từ tùy tình hình ngày càng cải thiện.

Quá trình bình thường hoá quan hệ giữa hai nước diễn ra khá chậm chạp và kéo dài gần cả thập kỷ.

Giai đoạn bình thường hoá

Năm 1979, Hoa Kỳ dưới quyền tổng thống Jimmy Carter đã đồng ý thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với Trung Quốc. Để đạt được điều này, Hoa Kỳ đồng ý cắt bỏ mối quan hệ ngoại giao chính thức với Đài Loan, và lúc này Hoa Kỳ chỉ

duy trì những mối quan hệ không chính thức với hòn đảo này.

Ngay sau đó, Phó Thủ tướng Đặng Tiểu Bình, một người đầy quyền lực đang dẫn dắt những cải cách kinh tế của Trung Quốc, viếng thăm Hoa Kỳ.

Vào tháng 4, Quốc hội Hoa Kỳ thông qua dự luật Quan hệ Đài Loan (Taiwan Relations Act) cho phép tiếp tục duy trì các mối quan hệ thương mại và văn hoá giữa Hoa Kỳ và Đài Loan. Trong đó, Hoa Kỳ cam kết giúp Đài Loan khả năng tự vệ nhưng, một cách chính thức, không đi lệch khỏi chính sách Một Trung Quốc của mình.

Dưới thời tổng thống Ronald Reagan, lo ngại trước sự bành trướng của Liên Xô, tổng thống Reagan cố gắng thắt chặt quan hệ với Trung Quốc. Trong khi đó, để trấn an Đài Loan, hiện đã là một nước phát triển phần thịnh, chính quyền Reagan ký Sáu Cam Kết (Six Assurances) với Đài Loan. Nội dung của sáu cam kết này bao gồm: i) Hoa Kỳ không đưa ra ngày ngừng bán vũ khí cho Đài Loan; ii) Hoa Kỳ không thay đổi các điều khoản trong Luật Quan Hệ Đài Loan (Taiwan Relations Act); iii) Hoa Kỳ không tham vấn Trung Quốc trước khi bán vũ khí cho Đài Loan; iv) Hoa Kỳ không điều đình giữa Trung Quốc và Đài Loan; v) Hoa Kỳ không thay đổi thái độ về chủ quyền của Đài Loan, và rằng chuyện Đài Loan là chuyện của người Hoa với nhau và Hoa Kỳ không ép Đài Loan đàm phán với Trung Quốc; vi) Hoa Kỳ sẽ không chính thức công nhận chủ quyền của Trung Quốc ở Đài Loan.

Khi đưa ra sáu cam kết với Đài Loan nhằm một cách trực tiếp trấn an và giúp đỡ sự độc lập của hòn đảo này, giới

chức Hoa Kỳ đã lường trước từ lâu rằng rồi có ngày sau khi giải quyết xong chuyện Liên Xô, mối quan tâm của họ sẽ là Trung Quốc. Thêm một nước Đài Loan với kỹ thuật hùng mạnh, kinh tế phồn thịnh vào một nước Trung Quốc khác nào hổ mọc thêm cánh, và điều này khiến cho Hoa Kỳ khó mà đương đầu.

Để lấy lại mối quan hệ với Trung Quốc sau khi trấn an Đài Loan, tổng thống Reagan thăm Trung Quốc vào tháng 4 và tháng 6 năm 1984, cho phép Hoa Kỳ bán vũ khí cho Trung Quốc.

Đến tháng 6/1989 thảm sát Thiên An Môn diễn ra. Ngày 3/6/1989, chính quyền Trung Quốc cho quân đội vào càn quét quảng trường giết hại hàng trăm sinh viên. Hoa Kỳ chấm dứt chương trình bán vũ khí cho Trung Quốc và đóng băng mối quan hệ.

Cuối năm 1991, Liên bang Xô Viết chính thức sụp đổ. Hoa Kỳ trở thành cường quốc duy nhất trên thế giới. Lúc này, sau gần 20 năm cải cách kinh tế và mở cửa, kinh tế Trung Quốc phát triển nhanh chóng và mở ra nhiều cơ hội đầu tư. Tổng thống Mỹ lúc bấy giờ là Bill Clinton bắt đầu chính sách “tiếp cận mang tính xây dựng (constructive engagement)” với Trung Quốc nhằm mở đường cho việc gia tăng đầu tư và thương mại với Trung Quốc, song song đó khuyến khích Trung Quốc trở thành một đối tác toàn cầu. Trung Quốc lúc này trở thành một thị trường tiềm năng của thế giới.

Tháng 3/1996, Đài Loan tổ chức bầu cử tổng thống dân chủ đầu tiên và Lý Đăng Huy của Quốc Dân Đảng, một người gốc Đài Loan và chủ trương Đài Loan độc lập, đã thắng cử

mặc dù Trung Quốc thử tên lửa đe dọa cử tri dừng bầu cho ứng cử viên ủng hộ sự độc lập của Đài Loan.

Ngừng một chút để nói sơ về lịch sử hiện đại Đài Loan. Sau khi Tưởng Giới Thạch dẫn tàn quân chạy ra đảo, ông đã ra tay thanh trừng toàn bộ các quan chức được cho là tham nhũng, thực hiện các cải cách kinh tế và cai trị Đài Loan bằng bàn tay sắt về chính trị. Kinh tế Đài Loan sau đó nhanh chóng phát triển. Tới thời Tưởng Kinh Quốc, chính trị từng bước được nới lỏng để tới khi Lý Đăng Huy cầm quyền, ông đã cho tổ chức cuộc bầu cử tổng thống dân chủ đầu tiên, chính thức hình thành chế độ dân chủ cho Đài Loan.

Tháng 10/2000, trong nỗ lực thúc đẩy quan hệ thương mại sâu rộng hơn với Trung Quốc và mở ra kỷ nguyên toàn cầu hoá, tổng thống Bill Clinton ký Luật Quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc (US-China Relations Act) cho phép Bắc Kinh có mối quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn với Mỹ, mở đường cho Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Kể từ năm 1980, khi các cấm vận đối với Trung Quốc dần được dỡ bỏ, cho đến năm 2004, thương mại hai chiều Mỹ - Trung Quốc đã tăng từ 5 tỉ lên 231 tỉ đô la, và năm 2006 Trung Quốc trở thành đối tác thương mại thứ hai thế giới của Mỹ, sau Canada.

Đến tháng 9/2008, Trung Quốc trở thành chủ nợ lớn nhất của Mỹ, nắm giữ khoảng 600 tỉ đô la trái phiếu chính phủ Mỹ.

Đến tháng 8/2010, Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, qua mặt Nhật Bản. GDP của Trung Quốc là 5,88 ngàn tỉ đô-la khi so với GDP của Nhật là 5,47 ngàn tỉ đô-la vào đầu năm 2011. Lúc này, giới chuyên gia kinh tế dự đoán Trung Quốc sẽ vượt Hoa Kỳ để trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới trước năm 2027.

Song song với sức mạnh kinh tế đi lên của Trung Quốc, Trung Quốc đầu tư mạnh mẽ vào quân đội. Từ năm 1990 cho đến 2005, trung bình mỗi năm Trung Quốc tăng chi tiêu quốc phòng 15%. Riêng năm 2007, Trung Quốc tăng lên 18%, tổng trị giá hơn 45 tỉ đô la Mỹ. Đó là con số công bố công khai. Con số thực có lẽ lớn hơn nhiều.

Mỹ bắt đầu lo ngại. Năm 2007, trong chuyến thăm châu Á, Phó Tổng thống Dick Cheney tuyên bố việc tăng cường đầu tư quân sự của Trung Quốc không phù hợp với mục tiêu trở dậy hoà bình. Đáp lại, Trung Quốc bảo việc tăng đó chỉ là giúp đào tạo tốt hơn, tăng lương bổng cho lính để bảo vệ an ninh quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

Trong khoảng thời gian này, Mỹ vẫn theo dõi sát sao Trung Quốc. Cuộc đụng độ của máy bay do thám Mỹ với chiến đấu cơ của Trung Quốc vào tháng 4/2001 khiến một phi công của Trung Quốc chết và buộc máy bay Mỹ cùng phi hành đoàn phải hạ cánh khẩn cấp xuống đảo Hải Nam là một ví dụ.

Tuy vậy, trên bình diện ngoại giao, Mỹ vẫn kêu gọi Trung Quốc trở thành một đối tác có trách nhiệm và dùng ảnh hưởng của mình để giải quyết các vấn đề quốc tế như Sudan, Bắc Triều Tiên, và Iran.

Chính quyền tổng thống Barack Obama chuyển trục về châu Á

Tháng 11/2011, sau khi giải quyết các hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính và khi nền kinh tế Mỹ dần hồi phục, chính quyền của tổng thống Obama bắt đầu chuyển trục về châu Á nhằm đối phó với Trung Quốc.

Ngoại trưởng Hillary Clinton kêu gọi tăng cường đầu tư, cả về ngoại giao, kinh tế, chiến lược, và những thứ khác ở châu Á để đối chọi lại Trung Quốc.

Trong tháng đó, tổng thống Obama cũng tuyên bố Mỹ với 8 quốc gia đã đạt được thỏa thuận Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (Trans Pacific Partnership, viết tắt là TPP). Nỗ lực của Hiệp định là chuyển các mắc xích trong hệ thống chuỗi sản xuất toàn cầu từ chỗ chủ yếu tập trung ở Trung Quốc sang các nước đồng minh trong hệ thống TPP. Nó trước mắt làm giảm sự phụ thuộc của Mỹ vào Trung Quốc về thương mại. Và sau đó nó sẽ giúp các đồng minh Mỹ mạnh lên về thương mại, và từ hợp tác kinh tế chuyển thành hợp tác an ninh như là một mạng lưới đồng minh nhằm đối chọi lại với Trung Quốc

Tổng thống Obama sau đó tuyên bố lên kế hoạch triển khai 2.500 lính thủy đánh bộ tới Úc, và dĩ nhiên bị Trung Quốc chỉ trích. Trung Quốc chỉ trích vì họ thấy Mỹ bắt đầu triển khai kế hoạch bao vây mình như năm xưa.

Tháng 11/2012, Đại hội Đảng Toàn quốc của Trung Quốc lần thứ 18 kết thúc với việc thay thế tới 70% các thành viên trong các cơ quan đầu não lãnh đạo đất nước. Lý Khắc Cường làm thủ tướng. Tập Cận Bình làm chủ tịch nước,

tổng bí thư, và chủ tịch quân uỷ trung ương. Các lãnh đạo mới, trẻ hơn của Trung Quốc bắt đầu dẫn dắt đất nước mình vào một kỷ nguyên mới.

Ngày 7-8/6/2013, tổng thống Obama mời chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình sang hội kiến trong một hội nghị cấp cao ở Sunnylands Estate, California nhằm xây dựng mối quan hệ cá nhân để giải quyết các bất đồng. Tổng thống Obama cố tình tổ chức buổi hội nghị cấp cao này dưới dạng thân mật, các bên chỉ mặc áo sơ mi. Cả hai cùng cam kết hợp tác giải quyết các vấn đề song phương và toàn cầu, trong đó gồm biến đổi khí hậu và Bắc Triều Tiên.

Ngày 12/11/2014, bên lề Hội nghị Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, tổng thống Barack Obama và chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình cùng đưa ra thông cáo chung về biến đổi khí hậu và hứa cắt giảm khí carbon.

Trong khi đó, Hoa Kỳ cũng bắt đầu trở nên cứng rắn hơn với Trung Quốc. Ngày 19/5/2014, Hoa Kỳ bỏ tù 5 tin tặc (hacker) của Trung Quốc, cáo buộc họ ăn cắp công nghệ và có liên hệ với quân đội Trung Quốc. Trung Quốc ngay lập tức ngừng việc hợp tác với Hoa Kỳ trong nhóm làm việc chung về an ninh mạng. Vào tháng 6/2015, Hoa Kỳ phát hiện rằng các tin tặc Trung Quốc lại đột nhập vào hệ thống của Văn phòng Quản lý Nhân sự (Office of Personnel Management) và ăn cắp dữ liệu của 22 triệu nhân viên liên bang đã nghỉ hoặc đương chức.

Trong suốt nhiệm kỳ của tổng thống Barack Obama, Trung Quốc liên tục coi rọi các đảo và quân sự hoá chúng trên biển Đông. Ngày 30/5/2015, tại Đối thoại Shangri-La lần thứ 14 về an ninh châu Á, Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ

Ashton Carter kêu gọi Trung Quốc ngừng những nỗ lực cải tạo và quân sự hoá các đảo. Hoa Kỳ tung ra bằng chứng là các ảnh vệ tinh chụp các quân cụ có mặt trên các đảo. Đáp lại Trung Quốc cho rằng việc xây dựng chỉ nhằm mục đích dân sự.

Như vậy, kể từ cuối nhiệm kỳ đầu tiên của tổng thống Obama, giới chính trị Hoa Kỳ bắt đầu ý thức về sự trỗi dậy của Trung Quốc và bắt đầu e sợ. Chiến lược của nội các tổng thống Obama lúc này là bắt đầu định hướng phối trí quân đội về châu Á, xây dựng các chuỗi đồng minh và chuỗi hệ thống cung ứng mới nhằm tránh phụ thuộc vào Trung Quốc. Song song đó, tổng thống Barack Obama cố tình kết thân với chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình nhằm tạo ra một mối quan hệ hữu hảo đặng dàn xếp và thương lượng các vấn đề quốc tế. Tuy vậy, những nỗ lực của nội các tổng thống Barack Obama chưa có nhiều chuyển biến, nỗ lực xoay trục về châu Á vẫn còn mờ nhạt.

Nguyễn Huy Vũ
7.2.2021

TRUNG QUỐC VÀ HOA KỲ, CUỘC CHẠY ĐUA CỦA HAI SIÊU CƯỜNG



Sau Thế chiến thứ Hai, Hoa Kỳ nổi lên như một cường quốc đứng đầu thế giới với năng lực vượt trội. Trong suốt hơn 70 năm sau đó, thế giới tương đối hoà bình, ngoại trừ vài cuộc chiến uỷ nhiệm giữa hai phe tư bản và cộng sản, đã giúp cho các nước vốn có tiềm lực thời gian để vươn mình trở lại cuộc đua giành ngôi vị cường quốc thế giới.

Đức và Nhật nhờ vốn con người còn nguyên vẹn cùng sự giúp đỡ của Mỹ đã nhanh chóng hồi phục và trở thành những cường quốc. Tuy vậy, cùng với Anh, Pháp, và Ý, Đức và Nhật tuy trình độ công nghệ đã gần như bắt kịp Hoa Kỳ nhưng vì hạn chế về dân số, chỉ khoảng bằng một phần ba dân số của Mỹ, nên tiềm lực kinh tế và quốc phòng tổng thể của mình không thể nào đọ được với Hoa Kỳ. Tương tự, nước Nga với diện tích rộng lớn nhưng thưa dân, bị cô lập bởi phương Tây, nên chỉ dừng lại như một cường quốc khu vực.

Hai nước có dân số hơn hẳn Hoa Kỳ đó là Ấn Độ và Trung Quốc. Ấn Độ là một nước dân chủ, đa sắc tộc, đa tôn giáo. Trong lịch sử đó là một lục địa của các tiểu vương quốc. Các tiểu vương quốc thường xuyên đánh nhau và do vậy mà Ấn Độ, vì các yếu tố nội tại của mình, chưa bao giờ có tư tưởng bá quyền. Trung Quốc ngược lại đã thống nhất thành một quốc gia có tổ chức, kỷ luật và kỷ cương từ rất sớm kể từ thời nhà Hán hơn 200 năm trước Công nguyên. Nhờ ở sự thống nhất và tập quyền đó mà sự lớn mạnh của các triều đại phong kiến Trung Quốc đi kèm với nó là tư tưởng bá quyền và đòi hỏi sự thần phục của các nước lân bang.

Với dân số gần một tỉ bốn trăm triệu dân, tức gấp hơn bốn lần dân số của Hoa Kỳ vốn chỉ gần 330 triệu, nếu Trung

Quốc đạt được một trình độ phát triển ngang Hoa Kỳ thì điều đó đồng nghĩa với tiềm lực kinh tế và quốc phòng của họ sẽ gấp bốn lần Hoa Kỳ. Với lợi thế về dân số đông và hệ thống chính trị tập quyền, Trung Quốc chỉ cần đạt được một trình độ phát triển tương đối, không cần ngang bằng với Hoa Kỳ, là đã đủ để họ cạnh tranh với Hoa Kỳ.

Vấn đề của các lãnh đạo Hoa Kỳ hiện nay là làm sao để Hoa Kỳ tiếp tục duy trì vị trí lãnh đạo số một thế giới về cả kinh tế và quốc phòng. Kinh tế đi đôi với quốc phòng. Vì với một nước có nền kinh tế mạnh họ dễ dàng đầu tư phát triển quốc phòng ngày càng mạnh hơn. Họ cũng có thể dùng đòn bẩy kinh tế để hình thành các định chế giao dịch trong kinh tế khiến các nước phụ thuộc. Và sự giàu hơn của ngân sách giúp cũng giúp họ chi nhiều hơn để hỗ trợ các đồng minh và xây dựng các mối quan hệ mới.

CHIẾN LƯỢC CỦA HOA KỲ

Để duy trì vị trí cường quốc và lãnh đạo thế giới, Hoa Kỳ thực hiện 6 chiến lược như sau.

Thứ nhất, Hoa Kỳ cố gắng duy trì sức mạnh quân sự vượt trội. Một quân lực hùng mạnh sẽ khiến kẻ thù khiếp sợ mà không dám động binh, nhờ đó mà đạt được hoà bình. Hoà bình sẽ đạt được thông qua sức mạnh đã trở thành một triết lý chính trị của Hoa Kỳ. Bên cạnh việc duy trì một quân đội hùng mạnh, Hoa Kỳ liên tục đầu tư vào những công nghệ quốc phòng mới. Những công nghệ quốc phòng này sau đó không chỉ để ứng dụng trong quân đội mà nó còn có thể chuyển giao cho các công ty tư nhân của Hoa Kỳ nhằm thương mại hoá, giúp Hoa Kỳ luôn dẫn đầu thế giới về công nghệ. Các công nghệ Internet, định dạng truy cập

Internet HTTP/HTML, công nghệ định vị vệ tinh, bộ vi xử lý, công nghệ nhận dạng giọng nói, công nghệ pin lithium, ổ cứng siêu nhỏ, màn hình tinh thể lỏng, công nghệ viễn thông di động, công nghệ sửa gen và sản xuất vắc-xin, và nhiều công nghệ khác nhau hiện diện trong các sản phẩm công nghệ thương mại đã từng là kết quả của các nghiên cứu được thực hiện bởi các cơ quan thuộc quân đội.

Thứ hai, Hoa Kỳ cố gắng duy trì một nền kinh tế năng động, tăng trưởng mạnh mẽ, và cố gắng làm suy yếu, thậm chí cô lập nền kinh tế của các đối thủ chiến lược muốn thách thức vị thế của Hoa Kỳ. Một nền kinh tế phát triển mạnh mẽ sẽ giúp duy trì được những đầu tư về quân sự. Và ngược lại, khả năng quân sự quyết định và bảo vệ được vị thế của quốc gia.

Để thúc đẩy nền kinh tế, chính quyền Donald J. Trump đã giảm thuế doanh nghiệp từ mức 35% xuống còn 21%, bỏ bớt các thủ tục và luật lệ, khuyến khích doanh nghiệp quay về nước đầu tư. Kết quả là nền kinh tế khởi sắc.

Với các đối thủ chiến lược, chính quyền Mỹ dưới thời Donald J. Trump đã gia tăng áp lực cấm vận kinh tế hoặc tìm cách làm suy yếu, cô lập nền kinh tế của họ. Mỹ đã tìm mọi cách gia tăng cấm vận kinh tế với Bắc Triều Tiên, Iran và Nga. Với Trung Quốc, dưới thời tổng thống Donald J. Trump, Hoa Kỳ đã chính thức đi những bước đầu tiên trong việc tách nền kinh tế Hoa Kỳ ra khỏi Trung Quốc. Tổng thống Donald J. Trump bắt đầu bằng việc áp thuế trên các sản phẩm thép và nhôm, và sau đó mở rộng ra tất cả các mặt hàng. Vừa áp thuế, chính quyền Donald J. Trump vừa đe dọa một cuộc chiến thương mại không hồi kết. Mục tiêu của Hoa Kỳ đó là khuyến khích tất cả các doanh nghiệp Mỹ

và đồng minh đầu tư ở Trung Quốc nên chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh ra khỏi đất nước này. Vào cuối nhiệm kỳ, chính quyền Donald J. Trump còn đi một bước xa hơn bằng cách đưa ra hai quyết định khiến dẫn đến việc loại bỏ gần như tất cả các công ty Trung Quốc ra khỏi sàn giao dịch chứng khoán của Hoa Kỳ. Quyết định đầu tiên đó là cấm các công ty và cá nhân Hoa Kỳ giao dịch thương mại với các công ty có liên hệ với quân đội Trung Quốc, và chính quyền Mỹ đưa ra hẳn một danh sách các công ty. Quyết định thứ hai bắt buộc các công ty Trung Quốc phải đảm bảo các tiêu chuẩn kế toán của Hoa Kỳ mới được hiện diện ở sàn giao dịch chứng khoán Mỹ.

Thứ ba, Hoa Kỳ bảo đảm hệ thống tài chính toàn cầu hoạt động hiệu quả và phụ thuộc vào hệ thống tài chính và các định chế của Hoa Kỳ và các đồng minh. Và như vậy, một cách gián tiếp và trực tiếp, Hoa Kỳ vừa có thể theo dõi vừa có thể trừng phạt các đối thủ.

Thứ tư, Hoa Kỳ quyết tâm dẫn đầu thế giới về tri thức và công nghệ. Sự dẫn đầu về công nghệ mang lại ba lợi ích. Thứ nhất, nó giúp nâng cao năng lực quốc phòng. Thứ hai, nó giúp thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh hơn các nước còn lại. Và thứ ba, nó khiến các nước còn lại phụ thuộc vào công nghệ Hoa Kỳ để từ đó Hoa Kỳ có thể dùng công nghệ làm đòn bẩy nhằm theo dõi và tấn công các đối thủ. Với quyết tâm như vậy, một mặt Hoa Kỳ thúc đẩy mạnh mẽ việc làm chủ và nắm lấy các công nghệ mới, một mặt Hoa Kỳ sẵn sàng chèn ép và giết chết các công ty công nghệ đối thủ có tiềm năng đe dọa đến an ninh Hoa Kỳ.

Để bảo đảm việc dẫn đầu về tri thức, Hoa Kỳ đầu tư mạnh mẽ vào khoa học kỹ thuật và mở cửa đón nhận nhân tài

trên thế giới tới nhập cư. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ cũng mở rộng việc theo dõi các hoạt động gián điệp nhằm ăn cắp công nghệ của Hoa Kỳ. Trước khi Donald J. Trump lên nắm quyền, số viện Khổng Tử — cơ quan được cho là nguy trang nhằm thu thập các thông tin tình báo — ở Hoa Kỳ là hơn 100, cuối nhiệm kỳ chỉ còn chưa tới 60 viện. Hoa Kỳ dưới thời chính quyền Donald J. Trump thắt chặt việc kiểm tra lý lịch các du học sinh Trung Quốc và chặn tất cả các du học sinh có quan hệ với quân đội Trung Quốc được tham gia học tập tại Hoa Kỳ.

Với sự dẫn đầu về công nghệ, các công ty công nghệ cao của Hoa Kỳ dần trở thành những hệ thống mà người dân, doanh nghiệp, và chính phủ các nước khác nhau trên toàn cầu ngày càng trở nên phụ thuộc. Các mạng xã hội và các công ty thương mại toàn cầu của Hoa Kỳ vừa đóng vai trò là các công ty thương mại, vừa đóng vai trò là các đầu mối giúp thu thập dữ liệu và sẵn sàng hợp tác với chính phủ Hoa Kỳ nếu cần trong các trường hợp khẩn cấp. Các công ty công nghệ cao cung cấp các nền tảng toàn cầu như Google, Apple, Microsoft, Amazon, hay các công ty cung cấp các phần mềm thiết kế chip chẳng hạn đã khiến doanh nghiệp và người dân các nước phụ thuộc vào các nền tảng của họ — và các nền tảng này trở thành những đòn bẩy để Hoa Kỳ trừng phạt các đối thủ khi cần.

Công ty Huawei của Trung Quốc là một điển hình của một nạn nhân bị trừng phạt. Cách đây vài năm, Huawei là một ngôi sao đang lên của thị trường viễn thông với công nghệ 5G và những sản phẩm điện thoại vô cùng cạnh tranh. Thị trường của Huawei ngày càng rộng mở với nhiều hứa hẹn. Mỹ ra lệnh bắt Mạnh Văn Chu, thuyết phục các đồng minh không dùng mạng 5G của Huawei, yêu cầu các doanh

nghiệp Hoa Kỳ không hợp tác với Huawei. Chỉ trong một thời gian ngắn, Huawei giờ đã trở thành một ngôi sao đang tắt. Các thiết bị của Huawei không thể thiếu các con chip của Hoa Kỳ (hoặc các con chip ở nước khác nhưng dùng phần mềm thiết kế chip của Hoa Kỳ); các điện thoại của Huawei cũng không thể chạy được trơn tru nếu thiếu hệ điều hành Android của Google...

Thứ năm, Hoa Kỳ xây dựng một mạng lưới đồng minh nhằm chia sẻ các lợi ích chung. Trong thời Chiến tranh Lạnh, Hoa Kỳ xây dựng một mạng lưới các đồng minh châu Âu nhằm đối chọi lại với Liên Xô và các đồng minh ở châu Á nhằm chống lại phe cộng sản. Ngày nay, Liên Xô không còn, Nga được ví như một con gấu bị thương, khó có thể làm hại ai nếu không trực diện gây sự với nó. Hoa Kỳ và châu Âu chỉ cần bao vây Nga là đủ để làm Nga suy yếu mà không làm hại mình. Chiến lược của Mỹ ngày nay là “Chuyển trục về châu Á” của Barack Obama và sau đó khai triển thành “Ấn Độ - Thái Bình Dương mở và tự do” của Donald J. Trump, mà dù thế nào thì mục tiêu chính cũng vẫn là xây dựng các đồng minh nhằm bao vây Trung Quốc. Dưới thời chính quyền Donald J. Trump, Hoa Kỳ yêu cầu các đồng minh NATO tăng chi tiêu quốc phòng lên cho đủ con số 2% tổng thu nhập quốc dân (GDP) như cam kết. Mục đích là khiến các đồng minh NATO trở nên mạnh mẽ hơn nhằm đối phó với một liên minh Nga - Trung Quốc hùng mạnh trong trường hợp xảy ra xung đột. Chính quyền Donald J. Trump cũng giúp xây dựng nên bộ tứ liên minh Ấn Độ - Thái Bình Dương nhằm bảo đảm hoà bình và ổn định trong khu vực gồm Mỹ, Nhật, Ấn Độ, và Úc. Song song đó, Hoa Kỳ cũng thúc đẩy mối quan hệ khăng khít hơn với hai đối tác quan trọng trong khu vực là Việt Nam và Indonesia.

CHIẾN LƯỢC CỦA TRUNG QUỐC

Với lợi thế là một nước đông dân, có lực lượng Hoa kiều trải khắp thế giới, từ rất lâu, Trung Quốc đã mang mộng trở thành một thế lực chính trị trên thế giới và lường trước được việc sẽ có ngày công khai đối đầu với Mỹ.

Để đối phó với Mỹ, Trung Quốc thực hiện một loạt chiến lược nhằm phá vỡ các mục tiêu giúp dựng xây nên thế bá chủ của nước Mỹ.

Thứ nhất, Trung Quốc mạnh mẽ đầu tư cho quân sự và bằng mọi cách đánh cắp các công nghệ quân sự mới nhất của Hoa Kỳ và châu Âu.

Thứ hai, Trung Quốc thực hiện chiến lược kinh tế dựa vào xuất khẩu kết hợp với chính sách công nghiệp hoá dựa trên tinh thần dân tộc và bảo hộ quốc gia.

Trong chiến lược này, một mặt Trung Quốc hỗ trợ các ngành công nghiệp trong nước đẩy mạnh xuất khẩu để tăng dự trữ ngoại tệ. Một mặt Trung Quốc thúc đẩy các công ty nội địa bằng mọi giá nắm lấy công nghệ của các công ty nước ngoài.

Các công ty của Trung Quốc cũng được khuyến khích đăng ký trên các sàn giao dịch chứng khoán Âu Mỹ. Mục tiêu trước mắt là để thu hút vốn của thị trường Âu Mỹ đang phát triển. Mục tiêu kế tiếp là làm thắt chặt nền kinh tế của Trung Quốc vào nền kinh tế của Âu Mỹ. Có như vậy thì vận mệnh của Trung Quốc sẽ tương thông với vận mệnh của Âu Mỹ. Và khi mà nhiều người dân Âu Mỹ đầu tư vào thị

trường và các công ty Trung Quốc thì tình hình của thị trường Âu Mỹ sẽ phần nào bị điều tiết bởi chính Trung Quốc.

Song song đó, Trung Quốc thúc đẩy hình thành các cộng đồng Hoa Kiều ở các quốc gia khác nhau trên thế giới từ châu Phi cho tới Nam Mỹ. Các cộng đồng này đóng vai trò như các cầu nối về kinh tế giúp đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hoá và kết nối kinh tế của Trung Quốc đến các quốc gia này.

Thứ ba, Trung Quốc cố gắng phá vỡ sự thống trị của các định chế tài chính Hoa Kỳ và vị thế của đồng đô la, đồng thời từng bước quốc tế hoá và đưa các định chế tài chính và đồng nhân dân tệ của mình lên cạnh tranh.

Đồng nhân dân tệ hiện đã được đưa vào rổ tiền tệ của IMF và được khuyến khích trong các giao dịch liên quan đến các đối tác thương mại Trung Quốc.

Các tổ chức tài chính thúc đẩy phát triển do Trung Quốc chi phối gồm Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng Á châu (Asian Infrastructure Investment Bank – AIIB), Ngân hàng Đầu tư Mới (New Development Bank) được thành lập để đóng vai trò tương tự như các định chế của Mỹ và phương Tây như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế Giới (World Bank).

Năm 2015, Trung Quốc đưa ra hệ thống thanh toán liên ngân hàng xuyên biên giới (Cross-border Interbank Payment System, viết tắt là CIPS) để giúp quốc tế hoá việc chi trả bằng đồng Nhân dân tệ. Lúc đầu CIPS dựa vào kết nối với hệ thống thanh toán quốc tế SWIFT của Âu Mỹ. Kể

từ khi căng thẳng trong mối quan hệ với Hoa Kỳ, các ngân hàng của Trung Quốc được khuyến nghị tách khỏi hệ thống thanh toán SWIFT và thay vào đó là chỉ dùng hệ thống CIPS của Trung Quốc.

Thứ tư, Trung Quốc cố gắng bắt kịp các công nghệ của Hoa Kỳ. Để làm được điều này, trước hết Trung Quốc cho cải tạo các trường đại học, các viện nghiên cứu hoạt động theo mô hình của Hoa Kỳ. Cho người đi học tập việc vận hành các phòng nghiên cứu của Hoa Kỳ để về thiết lập những phòng nghiên cứu tương tự. Trung Quốc đầu tư mạnh mẽ vào các tổ chức nghiên cứu và giáo dục này, thu hút giới học giả người Hoa trở về, đồng thời kêu gọi sự hợp tác của các Hoa Kiều trên khắp thế giới nhằm nắm bắt và chuyển giao những công nghệ mới nhất.

Không những cố gắng thu hút giới học giả người Hoa dựa vào lòng ái quốc và tinh thần dân tộc, Trung Quốc còn sẵn sàng chi trả hào phóng để khuyến khích sự hợp tác của các tổ chức và chuyên gia Âu Mỹ với các tổ chức nghiên cứu và giáo dục của Trung Quốc. Bằng cách này, Trung Quốc vừa có thể cập nhật được thông tin về các công nghệ mới nhất, vừa tranh thủ được sức mạnh mềm của giới học giả Âu Mỹ. Các học giả Âu Mỹ sẽ giúp quảng bá hình ảnh và các chính sách của Trung Quốc, đồng thời giúp kết nối Trung Quốc với thế giới Âu Mỹ.

Thứ năm, Trung Quốc nỗ lực khống chế mạng lưới đồng minh của Mỹ. Một trong những cách khống chế đó là Trung Quốc sẽ làm cho các nước đồng minh phụ thuộc vào thương mại với Trung Quốc, và khi cần, Trung Quốc sẽ dùng đòn bẩy thương mại để đe dọa, làm mất ổn định nền kinh tế.

Việc Trung Quốc áp đặt các mức thuế cực lớn nhằm chặn xuất khẩu rượu vang và lúa mạch của Úc vào Trung Quốc là một ví dụ như vậy — mức thuế lên rượu của Úc tăng lên 200% và lúa mạch của Úc tăng lên 80%. Đây là một đòn nắn gân đối với Úc, một đồng minh truyền thống của Hoa Kỳ.

Để thực hiện chính sách khiến các nước phụ thuộc vào Trung Quốc, Trung Quốc đưa ra một loạt các hiệp định thương mại nằm trong chiến lược Một Vành Đai, Một Con Đường (One Belt, One Road, viết tắt là OBOR) nối kết từ Á sang Âu. Một vành đai chỉ “Vành đai Tơ lụa Kinh tế” bắt nguồn từ Tây An xuyên qua các thành phố Trung Á và kết thúc ở Venice, Ý. Và một con đường chỉ “Con đường Tơ lụa Hàng hải Thế kỷ 21” bắt nguồn từ Phúc Châu, sang các thành phố ven biển của các nước Đông Nam Á, qua Ấn Độ Dương, Phi Châu, và kết nối ở Venice. Các hiệp định thương mại RCEP, hiệp định đầu tư vừa ký với châu Âu, và các hỗ trợ đầu tư song phương giữa Trung Quốc và các nước khác nhau dọc theo hai hành lang này đều cùng mục đích là kết nối các nền kinh tế này vào hệ thống kinh tế của Trung Quốc.

Thứ sáu, Trung Quốc nỗ lực dẫn đầu những công nghệ then chốt định hình tương lai. Những công nghệ này bao gồm: công nghệ viễn thông (mà mạng viễn thông thế hệ thứ 5 là một phần), công nghệ tự động hoá — rô-bốt, công nghệ trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ không gian, công nghệ công nghệ nano và công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng tái tạo, công nghệ tính toán lượng tử (quantum computing), công nghệ vạn vật kết nối Internet

(Internet of Things) và các công nghệ liên quan đến quân sự.

Đây là những công nghệ then chốt có tiềm năng làm dịch chuyển cán cân quyền lực cả về kinh tế và quân sự. Những quan sát cho thấy Trung Quốc bắt đầu nổi lên như một cường quốc mới về công nghệ, đặc biệt là trong những lĩnh vực kể trên. Số lượng những ấn bản nghiên cứu của Trung Quốc trong các lĩnh vực then chốt này ngày càng rút ngắn khoảng cách với Hoa Kỳ và chất lượng những sản phẩm ngày càng mang tính cạnh tranh khi so với các sản phẩm của Âu Mỹ.

AI SẼ THẮNG?

Hoa Kỳ cho đến nay nắm giữ một số lợi thế nổi trội. Thứ nhất, Hoa Kỳ đang nắm vị thế áp đảo trên hầu hết các mặt trận. Thứ hai, ngoại trừ các thế lực thù địch với Hoa Kỳ, thế giới nhìn chung mong muốn duy trì trật tự cũ, trong đó Hoa Kỳ và phương Tây nắm vai trò bảo vệ hoà bình thế giới. Thứ ba, Hoa Kỳ vẫn còn là một đất nước hấp dẫn nhân tài thế giới. Thứ tư, tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ chung của khoa học thế giới và điều này giúp các học giả Hoa Kỳ nhanh chóng nắm bắt những nghiên cứu đỉnh cao.

Lợi thế lớn nhất của Trung Quốc đó là dân số và sự hiện diện của các cộng đồng người Hoa ở khắp mọi nơi của thế giới. Lợi thế thứ hai đó là Trung Quốc có một chính quyền tập quyền và độc tài về quyền lực. Việc tập quyền cho phép Trung Quốc dễ dàng tập trung mọi nguồn lực cho những mục tiêu nhất định. Tính chất độc tài của thể chế giúp cho các lãnh đạo Trung Quốc có thể nhanh chóng thực hiện những mục tiêu mà họ cho là đúng đắn, mà không bị cản

đường hay chống đối bởi các lực lượng đối lập như trong các thể chế dân chủ.

Mười năm trước, giới chuyên gia dự đoán rằng nền kinh tế Trung Quốc sẽ vượt mặt Hoa Kỳ vào năm 2027. Sự lớn mạnh về kinh tế sẽ kéo theo nó là sự đầu tư nhiều hơn về công nghệ và quốc phòng. Và theo thời gian, nếu không có gì thay đổi, Trung Quốc sẽ từ từ thách thức và qua mặt Hoa Kỳ về cả công nghệ và quốc phòng là điều thấy được.

Khi đón nhận Trung Quốc tham gia vào cộng đồng kinh tế thế giới, giới chuyên gia hi vọng rằng một khi kinh tế Trung Quốc trở nên cải thiện, tầng lớp trung lưu dần xuất hiện, thì nhu cầu đòi dân chủ sẽ tăng lên. Đến một lúc nào đó, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, Trung Quốc sẽ trở thành một nước dân chủ; và khi mà trở thành một nước dân chủ thì Trung Quốc sẽ trở nên có trách nhiệm hơn, ít gây chiến hơn.

Đây quả thật là một ý kiến hời hợt. Muốn xem một Trung Quốc dân chủ sẽ như thế nào thì cách tốt nhất là nhìn Đài Loan. Một Trung Quốc với dân số gấp bốn lần Hoa Kỳ, dân chủ và phát triển như Đài Loan tự bản thân nó đã trở thành siêu cường với tiềm lực kinh tế và quốc phòng gấp vài lần Hoa Kỳ. Hoa Kỳ và phương Tây còn lâu mới thần phục và chấp nhận phương án này.

Chọn lựa duy nhất của các nhà làm chính sách Hoa Kỳ mà bất kỳ một học giả nào cũng có thể thấy được đó là một ngày nào đó Hoa Kỳ sẽ phải cố gắng tách Trung Quốc ra thành những quốc gia nhỏ hơn. Nhưng để làm được điều đó thì đồng nghĩa với việc Hoa Kỳ và các đồng minh phải

đủ mạnh hơn Trung Quốc. Nhưng còn bao lâu để Hoa Kỳ vẫn còn có thể đủ mạnh, 10 hay 20 năm nữa.

Nguyễn Huy Vũ

20.10.2020. Cập nhật: 11.2.2021

RCEP và Việt Nam



10 năm trước, hội Hiệp định Thương mại Xuyên Thái Bình Dương (TPP) còn đang manh nha, giới nghiên cứu chúng tôi chia sẻ với nhau rằng trước sau gì thì Trung Quốc cũng nhảy vào TPP, dù cho Hoa Kỳ cố gạt Trung Quốc ra ngoài.

Hôm nay, Trung Quốc chính thức làm điều đó, họ cùng với các nước Đông Nam Á, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, và New Zealand, lập nên Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu Vực (RCEP). Hiệp định này nhằm bãi bỏ một loạt các loại thuế nhập khẩu cho hàng hoá trong vòng 20 năm.

Với hiệp định này, kinh tế Trung Quốc sẽ ngày càng tích hợp mạnh mẽ vào khối kinh tế Đông Á, vùng kinh tế phát triển mạnh mẽ nhất trong vài thập niên vừa qua và có lẽ còn tiếp tục trong cả thế kỷ tới.

Đây là bước đi rất khôn ngoan của Trung Quốc. Một khi những quốc gia có quyền lợi kinh tế nhờ dựa vào sự phồn vinh của Trung Quốc thì không có lý do gì họ lại chủ động chống Trung Quốc. Và tiếp theo, nếu một quốc gia thu được một nguồn lợi lớn từ Trung Quốc thì việc nếu họ có bị lấn át một chút về mặt lãnh thổ hay bị chèn ép nếu có xung đột trong mối quan hệ với Trung Quốc thì họ cũng sẽ vì cái lợi kinh tế lớn hơn mà ngậm bồ hòn làm ngọt. Bằng bước đi này, xây dựng một mạng lưới kinh tế trong đó các nước nhỏ xung quanh kết nối và vây quanh Trung Quốc, chiến lược Vành Đai Con Đường bắt đầu được hồi sinh.

Sau khi ổn định xong khu vực Đông Á, mối quan tâm tiếp theo của lãnh đạo Trung Quốc sẽ là châu Âu. Trước khi có sự xuất hiện của Donald J. Trump, Trung Quốc đã tạo được một mối quan hệ kinh tế chặt chẽ với châu Âu chưa từng có. Và nếu không có sự phá bĩnh của chính quyền Donald J. Trump trong việc thuyết phục các nước châu Âu rằng Trung Quốc là một đối thủ tiềm tàng, đe dọa đến an ninh quốc phòng cho toàn khối thì giờ đây đa số các nước châu Âu có lẽ đã dùng mạng lưới viễn thông 5G do Huawei sản xuất và các công ty Trung Quốc tiếp tục mua lại các công ty công nghệ châu Âu trải dài từ Thụy Điển đến Đức.

Ở Nam Mỹ và châu Phi, chiến lược của Trung Quốc là di dân, phát triển cộng đồng người Hoa, và song song đó là kết nối mạng lưới kinh tế. Từ mạng lưới kinh tế đó, Trung Quốc tăng cường ảnh hưởng kinh tế và quyền lực mềm lên chính quyền sở tại.

Trung Quốc gây dựng lại mối quan hệ với châu Âu khó nhưng không phải là không thể. Yếu điểm của châu Âu đó là thiếu đoàn kết và nhiều nước quan tâm đến mối lợi kinh

tế trong giao thương với thị trường Trung Quốc. Cách Trung Quốc đã làm và sẽ làm trong thời gian tới đó là thúc đẩy sự trao đổi về giáo dục và văn hoá hơn nữa giữa Trung Quốc và châu Âu. Người châu Âu thích văn hoá. Và một khi họ có dịp thăm Trung Quốc, khám phá nền văn hoá Trung Hoa họ sẽ nhận được những cảm tình. Những cảm tình này sẽ thúc đẩy họ, những trí thức, lên tiếng cổ vũ cho một mối quan hệ gắn bó hơn với Trung Quốc. Tương tự là giới doanh nhân, việc hỗ trợ giới doanh nhân châu Âu làm ăn ở Trung Quốc sẽ chỉ giúp cho mối quan hệ Trung Quốc - châu Âu ngày một lớn mạnh.

Nhìn lại bức tranh như vậy để thấy rằng ảnh hưởng của Trung Quốc ngày càng lớn. Khác với Liên Xô khi xưa, khi ảnh hưởng của Liên Xô chỉ thuần túy ý thức hệ và ủng hộ tài chính cho các nhóm cộng sản, mức ảnh hưởng của Trung Quốc ngày nay rộng lớn hơn nhiều vì nó không phân biệt ý thức hệ và nó trộn lẫn vào nhau giữa quyền lợi kinh tế và an ninh quốc phòng.

Rồi đây, Hoa Kỳ, trong khi đang xung đột trong chia rẽ giữa hai hệ ý thức trong nước — một bên tả muốn chuyển sang mô hình dân chủ xã hội với thuế cao, phúc lợi dồi dào còn bên hữu cố duy trì mô hình nhà nước nhỏ cổ điển, thuế thấp — đột nhiên bỗng trở nên đơn độc trong cuộc chiến chống Trung Quốc của mình.

Chính sách TPP nhằm cô lập Trung Quốc về kinh tế như vậy đã thất bại toàn diện. Việc có thể duy nhất kèm chế Trung Quốc bây giờ là chính quyền Mỹ hỗ trợ các nước đồng minh xây dựng một nền quốc phòng mạnh mẽ hơn nhằm phối hợp khi cần thiết. Đây có lẽ là cơ hội mà Việt Nam nên tranh thủ trong việc thuyết phục Mỹ giúp xây

dựng một nền quốc phòng hùng mạnh. Việt Nam với một nền quốc phòng hùng mạnh sẽ chỉ giúp bảo đảm hoà bình và ổn định trong khu vực.

Nguyễn Huy Vũ
16.11.2020

VIỆT NAM GIỮA HOA KỲ VÀ TRUNG QUỐC



Ngày 5/3, hàng không mẫu hạm USS Carl Vinson của Hoa Kỳ viếng thăm Việt Nam đánh dấu một bước mới trong mối quan hệ giữa hai cựu thù Việt Nam và Hoa Kỳ. Gần một năm rưỡi sau khi cầm quyền, chính sách quốc phòng và ngoại giao của chính quyền tổng thống Donald Trump dần định hình. Về mặt cơ bản, chính quyền của tổng thống Donald Trump tiếp tục kế tục chính sách của chính quyền tiền nhiệm trong việc tái bố trí sức mạnh quân sự về châu Á. Tuy vậy, cách tiếp cận của chính quyền Donald Trump khác với chính quyền của Barack Obama.

Sự khác biệt lớn nhất đầu tiên đó là tính bất ngờ trong chiến lược của tổng thống Donald Trump. Giống như những gì ông đã từng biện hộ trong hai cuốn sách của mình, không ai biết rằng chính quyền Mỹ dưới triều Donald Trump

sẽ làm gì kế tiếp. Chính vì tính bất ngờ đó mà đối thủ và kể cả các đồng minh đều ở trong trạng thái suy đoán và phòng vệ đối với Hoa Kỳ. Sự bất ngờ và là không chắc chắn trong chiến lược của chính quyền Donald Trump còn thể hiện ở chỗ chính sách đưa ra cho các nước khác nhau sẽ khác nhau, dựa vào lợi ích chiến lược của Hoa Kỳ, chứ không phải dựa trên một khung tiêu chuẩn chung. Lấy ví dụ như Việt Nam và Campuchia. Cả hai nước đều có thành tích vi phạm nhân quyền một cách tồi tệ trong năm qua nhưng Hoa Kỳ hầu như không có sự lên tiếng đáng kể đối với Việt Nam, thậm chí thắt chặt mối quan hệ, trong khi lên án nặng nề Campuchia, cắt các khoản viện trợ và thắt chặt visa của các quan chức đến Hoa Kỳ.

Sự khác biệt chính sách này bắt nguồn từ cách tiếp cận mới của chính quyền Donald Trump. Cho dù chính sách xoay trục về châu Á thì không đổi nhưng cách tiếp cận thì thay đổi hoàn toàn. Nếu như tổng thống Barack Obama từng tuyên bố rằng những chính quyền nào thay đổi thì Hoa Kỳ sẽ chia bàn tay ra, tức ở đây là Hoa Kỳ chỉ thực sự thắt chặt mối quan hệ sau khi nước đối tác thay đổi chính sách theo hướng dân chủ, phù hợp với các giá trị văn minh hơn, và thân thiện với Hoa Kỳ. Chính sách này diễn ra ở Miến Điện khi chính quyền quân nhân Miến Điện thay đổi thì Hoa Kỳ dỡ bỏ từ từ các cấm vận và mở lại các kênh ngoại giao. Tuy vậy, chính sách này thất bại ở Triều Tiên và không mấy thành công ở Việt Nam. Trong suốt 8 năm cầm quyền của chính quyền Obama, mối quan hệ quân sự của Việt Nam và Hoa Kỳ diễn ra rất chậm chạp, chỉ dừng lại ở việc mua bán các vũ khí không gây sát thương và các chuyến thăm viếng ngoại giao của các tàu chiến Hoa Kỳ. Nó đơn giản vì chính quyền Việt Nam vẫn còn lo ngại âm mưu “diễn biến hoà

bình” nhằm thay đổi chế độ như cách chính quyền tổng thống Barack Obama đã ủng hộ ở Trung Đông.

Ngược lại, chính quyền của tổng thống Donald Trump chủ trương tiếp cận vì lợi ích của Hoa Kỳ, chứ không đặt mục tiêu hàng đầu là thay đổi một chế độ. Và lợi ích của Hoa Kỳ là bảo đảm vị thế siêu cường của mình ở châu Á - Thái Bình Dương nhằm bảo đảm các lợi ích kinh tế và chính trị của mình ở đây. Đối mặt với một đối thủ mới là Trung Quốc, Hoa Kỳ do đó cần tìm các đồng minh. Không phải là sức mạnh quân sự của Hoa Kỳ yếu hơn Trung Quốc hay Hoa Kỳ sợ đánh nhau với Trung Quốc, nhưng một khi mà Hoa Kỳ xây dựng được một mạng lưới đồng minh đủ mạnh và mạng lưới các đồng minh này muốn duy trì trật tự hoà bình hiện có ở Thái Bình Dương thì đã đủ để Hoa Kỳ tiếp tục vị thế siêu cường hiện nay mà không phải tốn một viên đạn hay một người lính. Ngoại giao do đó đóng một vai trò cực kỳ quan trọng là vậy. Tuy vậy, muốn duy trì được trật tự thế giới này, ngoài việc liên tục xây dựng các đồng minh ở khu vực, Hoa Kỳ cũng phải bố trí các hệ thống vũ khí, thực hiện các cuộc tập trận để thể hiện sức mạnh, đồng thời liên tục nâng cấp hệ thống vũ khí của mình nhằm trấn an các đồng minh.

Các bước cho chiến lược này đã được thực hiện xuyên suốt trong thời gian qua. Bằng cách duy trì hệ thống tên lửa đánh chặn ở Hàn Quốc, với danh nghĩa là theo dõi Bắc Triều Tiên, nhưng thực chất là một công đôi việc, hệ thống này theo dõi luôn cả các động tĩnh của hệ thống không quân của Trung Quốc. Các cuộc tập trận liên tục với Hàn Quốc nhằm chuẩn bị khả năng đối phó với Triều Tiên nhưng thực chất cũng có thể để đối phó với Trung Quốc. Trong khi Úc đang lừng khừng trong chính sách giữa Hoa Kỳ và Trung

Quốc vì Trung Quốc là một đối tác nhập khẩu lớn của Úc, Hoa Kỳ đã cử một đại sứ mới là cựu tướng lĩnh trong quân đội, người mang một nửa dòng máu Nhật Bản, và chống Trung Quốc kịch liệt làm đại sứ với hi vọng thắt chặt mối quan hệ đồng minh với Úc. Với Ấn Độ, quốc hội Hoa Kỳ năm 2017 đã thông qua đạo luật Ủy quyền Quốc phòng Quốc gia (National Defense Authorization Act - NDAA) trong đó công nhận Ấn Độ là một đối tác quốc phòng chính. Cam kết luật hoá này cùng với việc giảm bớt mối quan hệ với Pakistan được cho là mở đường cho những hợp tác quân sự rộng lớn hơn giữa Hoa Kỳ và Ấn Độ khi mà trước đây Hoa Kỳ thực hiện một lối ngoại giao đu dây giữa hai quốc gia thù địch là Pakistan và Ấn Độ.

Như vậy, các chính sách ngoại giao và quốc phòng của Hoa Kỳ liên tục kể từ thời tổng thống Barack Obama cho tới tổng thống Donald Trump đã giúp thiết lập nhóm đồng minh Hoa Kỳ-Nhật-Úc-Ấn Độ nhằm đối phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Một Việt Nam mạnh về quốc phòng và nếu là đồng minh (dù không chính thức) của Hoa Kỳ sẽ giúp Hoa Kỳ có thêm sức mạnh trong việc kiềm chế Trung Quốc. Do đó mà Hoa Kỳ dưới chính quyền tổng thống Donald Trump tìm cách để lôi kéo Việt Nam về phía mình, bỏ qua một bên chuyện nhân quyền. Một mặt, chính quyền tổng thống Donald Trump mời gọi bán vũ khí cho Việt Nam, mặt khác sẽ thúc đẩy mối quan hệ giữa hai quân đội bằng các chuyến viếng thăm và mở rộng các chương trình đào tạo quân nhân cho Việt Nam. Chính quyền Việt Nam dường như bắt được các tín hiệu này nên thoải mái đàn áp nhân quyền và mở rộng mối quan hệ với Hoa Kỳ và Ấn Độ bằng cách long trọng đón hàng không mẫu hạm và sắp tới đây tham gia tập trận với Ấn Độ.

Giới đầu tư nhận định kinh tế Trung Quốc đang đi xuống và gặp khó khăn, tuy vậy, không ai biết chắc chắn điều gì thực sự đang diễn ra và đâu là cách chính quyền sẽ giải quyết. Tất cả chỉ như một tấm màn huyền bí. Không phải ngẫu nhiên mà Đảng Cộng sản Trung Quốc muốn bỏ tính nhiệm kỳ của người lãnh đạo cao nhất lúc này, đơn giản là vì họ muốn duy trì sự ổn định hiện nay nhằm giải quyết các vấn đề nội tại của mình. Nhưng, không gì phá huỷ quốc gia nhanh chóng bằng việc thiết lập một chế độ độc tài, nhất là khi mà những mâu thuẫn nội tại đang trở nên ngày càng lớn. Venezuela là một ví dụ. Vì vậy mà với các đối thủ của Trung Quốc, không gì thậm vui hơn là việc Trung Quốc lún sâu vào một chế độ độc tài.

Tuần rồi, chính quyền tổng thống Donald Trump áp đặt mức thuế nhập khẩu lên thép và nhôm. Mức đánh thuế 25% lên thép và 10% lên nhôm nhập khẩu được cho là bảo vệ ngành thép trong nước và để chống việc Trung Quốc bán thép Trung Quốc vào Hoa Kỳ, mặc dù Trung Quốc chỉ là một trong mười nước xuất khẩu thép lớn nhất vào Hoa Kỳ. Đây mới chỉ là bước đầu trong các thay đổi chính sách thương mại của chính quyền Donald Trump, mà nếu Trung Quốc phản pháo thì những thay đổi chính sách có thể sẽ dẫn đến một cuộc chiến thương mại mới, càng gây bất lợi cho nội bộ Trung Quốc khi đang phải đối phó với sự đi xuống của nền kinh tế.

Một điểm nổi bật khác của chính quyền Donald Trump đó là chính sách “tit-for-tat”, tức ăn miếng trả miếng. Việc Trung Quốc chỉ hứa hẹn với Hoa Kỳ trong các dàn xếp nhằm phi hạt nhân hoá Bắc Triều Tiên mà không dẫn đến các thay đổi thực chất đã dẫn đến việc Hoa Kỳ trả đũa bằng cách quyết tâm thắt chặt mối quan hệ với Đài Loan, thông qua một đạo

luật di chuyển (Taiwan Travel Act) trong đó cho phép các quan chức Hoa Kỳ và Đài Loan được phép thăm viếng lẫn nhau dưới những điều kiện chính thức được tôn trọng và khuyến khích các mối quan hệ thương mại của Đài Loan với Hoa Kỳ. Nếu như trước đây các quan chức Đài Loan chỉ được thăm viếng Hoa Kỳ dưới những điều kiện phi chính thức bởi chính sách "Một Trung Quốc" trong đó coi Đài Loan với gần 24 triệu người là một đảo quốc ly khai của Trung Quốc thì đạo luật này đưa mối quan hệ với Đài Loan lên một bước tiến mới, chỉ dưới mức chính thức công nhận một nhà nước độc lập.

Điểm lại các sự kiện để thấy rằng đối mặt với một Trung Quốc đang bất ổn, các chiến lược của Hoa Kỳ đang bao vây Trung Quốc ở các mặt và một Việt Nam độc lập, mạnh mẽ và thịnh vượng sẽ là một đối tác quan trọng của Hoa Kỳ. Chính vì vậy mà Hoa Kỳ sẽ tiếp tục thắt chặt mối quan hệ với Việt Nam, bỏ qua một bên chuyện nhân quyền. Nhưng, để Việt Nam trở nên mạnh mẽ và thịnh vượng thì không gì hơn là mở rộng và cải thiện các không gian tự do, có như vậy thì Việt Nam mới phát triển. Nếu Việt Nam không tự thay đổi hôm nay thì khi nào?

Nguyễn Huy Vũ
5.3.2018

CÚM CORONA VÀ VIỆT NAM



Tuần rồi, chỉ trong 7 ngày, thị trường chứng khoán Mỹ đã “bốc hơi” 4,3 ngàn tỉ đô la Mỹ vì giới đầu tư lo sợ sự lan tràn của virus corona sẽ dẫn đến một cuộc khủng hoảng kinh tế. Chỉ số Dow Jones của 30 công ty lớn nước Mỹ mất 3.600 điểm chỉ trong một tuần. Những con số kỉ lục.

Virus corona gây bệnh cúm hiện đã lan ra tới khắp các châu lục_với con số người bị phát hiện là hơn 88 ngàn và số người tử vong cho đến nay là hơn 3000. Hàn Quốc, Ý, Iran đã trở thành ba ổ dịch lớn bên ngoài Trung Quốc với số người mắc bệnh (chết) là 3.736 (4), 1.694 (5), và 978 (11). Dựa vào những dữ liệu thu thập được, người ta đánh giá mức độ tử vong chỉ nằm trong khoảng 1% đến 3%. Nhiều người cho rằng tỉ lệ tử vong vài phần trăm này là không đáng sợ. Nhưng, thậm chí với mức tử vong 1%, mức độ sát thương này đã là rất nghiêm trọng nếu so với mức tử vong 0,6% trong đại dịch gây ra bởi bệnh cúm mùa năm 1957 hay mức tử vong 2% trong đại dịch cúm mùa năm 1918.

Có hai câu hỏi mà giới nghiên cứu kinh tế đang thảo luận rằng: (1) ảnh hưởng của dịch cúm corona sẽ tác động đến đâu; và (2) đâu là những biện pháp mà một chính quyền có thể khai triển.

ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH CÚM

Dịch cúm corona bắt đầu từ Vũ Hán và sau đó lan ra hầu như tất cả các tỉnh thành của Trung Quốc. Việc cô lập các đô thị lớn để chống dịch đã khiến cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung Quốc hầu như tê liệt. Mười sáu thành phố với tổng dân số hơn 50 triệu người bị cô lập.

Những chỉ số kinh tế do chính quyền Trung Quốc thông báo cho thấy kinh tế Trung Quốc thực sự đã rơi vào khủng hoảng với mức độ thậm chí tệ hơn cả cuộc khủng hoảng 2008-2009. Chỉ số PMI dùng để đo mức độ sản xuất hiện chỉ còn 35,7, mức thấp nhất trong lịch sử 15 năm của chỉ số này, khi so với mức 51,1 vào tháng 1 năm 2020. Chỉ số trên 50 thể hiện nền kinh tế đang tăng trưởng còn chỉ số dưới 50 thể hiện nền kinh tế đang suy giảm. Theo những xấp xỉ về lực lượng lao động của Trung Quốc, thì chỉ một phần ba quay trở lại công xưởng làm việc, một phần ba đang bị cách ly để theo dõi dịch cúm, và một phần ba còn lại không có việc làm.

Nhưng vì Trung Quốc là công xưởng sản xuất hàng hoá lớn nhất thế giới, và cũng là một trung tâm thương mại lớn nhất nếu tính theo tổng lượng giao dịch hàng hoá, việc cô lập các thành phố để chống dịch của Trung Quốc dẫn đến việc đình đốn sản xuất, cắt đứt nguồn cung và cầu hàng hoá với thế giới. Việc cắt đứt nguồn cung hàng hoá ra thế giới khiến các công ty sản xuất giờ đây duy trì hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn hàng dự trữ trong kho. Và nếu lãnh vực sản xuất của Trung Quốc không sớm quay lại hoạt động để cung cấp thêm các linh kiện, nhiều công ty sẽ phải đóng cửa vì thiếu phụ tùng.

Theo dữ liệu của Ủy ban Thương mại Liên Hiệp Quốc (UN Comtrade) do CSIS tổng hợp lại, kể từ 2018, tổng lượng hàng hoá xuất nhập khẩu của Trung Quốc đã đạt mức 4,6 ngàn tỉ đô la Mỹ, chiếm 12,4% tổng lượng giao dịch hàng hoá của thế giới, đứng thứ hai là Mỹ với mức 11,5% tổng lượng giao dịch hàng hoá và thứ ba là Đức với mức 7,7% tổng lượng giao dịch hàng hoá. Riêng phần xuất khẩu, Trung Quốc chiếm 13,45% tổng lượng hàng xuất khẩu của thế giới, theo sau là Mỹ với 8,98% và Đức là 8,43%. Trong phần nhập khẩu, Trung Quốc chiếm 11,37% tổng lượng hàng nhập khẩu của thế giới, đứng thứ hai sau Mỹ với tổng lượng hàng nhập khẩu là 13,92% và gấp đôi Đức, nước có lượng nhập khẩu chiếm 6,69% tổng lượng nhập khẩu của thế giới.

LIỆU CHÍNH PHỦ CÓ THỂ LÀM GÌ?

Nhiều chuyên gia dự đoán rằng trong vài tháng nữa, khi thời tiết ấm lên, mức lan của dịch giảm xuống, và trước mùa hè thì có thể dịch sẽ được kiểm soát. Lúc đó các ngành sản xuất sẽ bắt đầu hồi phục.

Những người theo trường phái kinh tế “laissez-faire” sẽ bảo rằng đây chỉ là một cú sốc nhất thời và người duy nhất có thể cứu rỗi nền kinh tế đó là các bác sỹ. Khi bệnh nhân hồi phục và bệnh dịch được kiểm soát, các công xưởng sẽ quay trở lại hoạt động.

Nhưng, vấn đề không đơn giản như vậy. Khi một công nhân lành nghề bị sa thải vì công ty không hoạt động hiệu quả trong giai đoạn dịch bệnh, anh ta có thể đã kiếm một việc khác mà việc tuyển dụng lại một công nhân tương tự có kinh nghiệm vậy không hề là dễ dàng. Một doanh nghiệp

không thể cung cấp hàng hoá đúng hạn vì dịch bệnh khiến đối tác phải tìm một nguồn cung khác. Và khi doanh nghiệp không đủ đơn hàng buộc phải cắt giảm nhân công hoặc đóng cửa. Doanh nghiệp phá sản dẫn đến nợ xấu ngân hàng tăng. Quá trình như vậy sẽ tiếp diễn. Vì vậy mà nếu không có sự can thiệp của chính phủ nhanh chóng nhằm giúp đỡ giới doanh nghiệp, cú sốc kinh tế có thể ảnh hưởng lâu dài và khiến nền kinh tế khó bình phục nhanh chóng.

Những con số cũng cho thấy rằng giờ đây Trung Quốc là một đối tác thương mại hàng đầu của thế giới, cả về cung và cầu hàng hoá. Cuộc cô lập và suy giảm kinh tế của Trung Quốc vì bệnh dịch do đó không chỉ ảnh hưởng đến mức cung hàng hoá mà còn ảnh hưởng cả mức cầu hàng hoá từ Trung Quốc. Những đối tác thương mại lớn của Trung Quốc, mà Việt Nam là một trong số đó, sẽ chịu thiệt hại nặng.

Theo số liệu của World Bank, năm 2017, hàng từ Trung Quốc chiếm hơn 27% tổng lượng nhập khẩu của Việt Nam trong khi hàng xuất đi Trung Quốc từ Việt Nam chiếm hơn 16% tổng lượng hàng xuất khẩu của Việt Nam. So với Mỹ, lượng hàng nhập từ Mỹ chỉ chiếm 4% tổng lượng hàng nhập của Việt Nam và hàng xuất đi Mỹ chiếm 19% tổng lượng hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam. Ta thấy rằng Trung Quốc, với lượng hàng xuất khẩu chiếm 16%, và Mỹ với lượng hàng xuất khẩu chiếm 19% tổng lượng hàng xuất khẩu của Việt Nam đã trở thành hai đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam. Trong khi Việt Nam ít lệ thuộc vào hàng nhập khẩu Hoa Kỳ (chỉ 4%) thì phụ thuộc rất lớn, tới 27%, từ Trung Quốc.

Câu hỏi là chính phủ có thể làm gì?

Về chính sách tiền tệ, chính quyền có thể giảm lãi suất và bơm tiền vào nền kinh tế bằng cách mua lại các trái phiếu chính phủ.

Những doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch cúm từ Trung Quốc buộc phải cắt giảm nhân công thậm chí đóng cửa. Việc tăng cung tiền vào nền kinh tế nhằm giúp cho các doanh nghiệp khác, vốn ít chịu ảnh hưởng bởi thị trường Trung Quốc, tăng đầu tư và thu dụng nhân công. Điều này không chỉ nhằm giúp giảm tác hại của dịch cúm đối với nền kinh tế mà còn có thể giúp cho các nền kinh tế bớt phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc và bắt đầu đa dạng hoá sản phẩm đầu tư. Việc “tiền rẻ” cũng giúp doanh nghiệp có khả năng chi trả nhiều hơn để thuê mướn nhân công trong khi thị trường có thể khan hiếm nhân lực vì dịch cúm.

Về chính sách tài khoá, chính quyền có thể giảm thuế doanh nghiệp, tăng chi tiêu chính phủ. Tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng, đường xá, cầu cảng, bệnh viện, trường học,..., những lĩnh vực mà nguồn nguyên liệu và nhân công chủ yếu từ trong nước để kích cầu nội địa. Tăng tiền trợ cấp cho các hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Ảnh hưởng từ bệnh dịch sẽ khiến ngân sách sụt giảm mạnh do nhiều doanh nghiệp đóng cửa hoặc cắt giảm hoạt động, để có ngân khoản cho kích cầu, chính phủ buộc phải tính đến giải pháp bán bớt cổ phần trong các doanh nghiệp nhà nước ở những lĩnh vực vốn hoàn toàn mang ý nghĩa thương mại, ít ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng.

THOÁT TRUNG?

Những con số trên cho thấy rằng Trung Quốc đã trở thành một đối tác kinh tế lớn nhất, qua mặt Hoa Kỳ. Quá trình soán ngôi này không hẳn bởi vì Mỹ chậm mà bởi vì sự hồi phục quá nhanh của Trung Quốc. Năm 2003, Trung Quốc mới chỉ là một nền kinh tế lớn thứ 6 thế giới, lớn hơn Ý một chút.

Nhìn lại lịch sử, trong suốt gần hai ngàn năm, cho đến giữa đời nhà Thanh, vào nửa đầu thế kỷ 19, Trung Quốc vẫn còn giữ vị trí là một trung tâm thương mại hàng đầu của thế giới. Có được vị thế như vậy, không thể không nhắc đến óc tổ chức, sự sáng tạo, và kỹ năng thương mại của họ. Trung Quốc chỉ rơi vào suy yếu và hỗn loạn sau đó chủ yếu bởi nội chiến khiến họ mất khả năng đoàn kết và tổ chức. Trong quá khứ, sự đoàn kết này có được vì vua có sự chính danh được gọi là thiên mệnh, tức mệnh trời — mệnh trời cho rằng vua có sứ mệnh đem lại an vui cho nhân dân và xã tắc, thiên hạ thái bình. Sự tổ chức trong chế độ phong kiến đã được phân chia và đồng nhất tới tận các cấp thấp nhất là làng xã. Với sự tổ chức này, chính quyền trung ương có thể đảm bảo việc thu thuế và huy động nhân lực cho các vấn đề cấp bách toàn quốc gia. Hệ thống này giúp Trung Quốc thúc đẩy được sự thịnh vượng quốc gia trong quá khứ. Hiểu được điều đó nên giờ đây Đảng Cộng sản Trung Quốc dùng lời kêu gọi yêu nước kèm tư tưởng Trung Hoa vĩ đại để thúc giục các chuyên gia người Hoa ở nước ngoài đoàn kết với quốc gia và chính quyền chung tay xây dựng quê hương.

Với Việt Nam, dù muốn dù không, Trung Quốc sẽ vẫn là một đối tác thương mại lớn cả về xuất nhập khẩu chừng nào Việt Nam còn duy trì nền kinh tế thị trường và để doanh

nhân tự do thương mại với Trung Quốc. Cùng với sự lớn mạnh và trưởng thành của nền kinh tế Trung Quốc, mức nhập khẩu cả về hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc ngày càng lớn, việc duy trì một mối quan hệ thương mại bình đẳng và công bằng với Trung Quốc sẽ đóng góp vào sự thịnh vượng của Việt Nam. Nhưng, cũng như tất cả các sự đầu tư nào, Việt Nam cần đa dạng và mở rộng quan hệ tới các đối tác thương mại khác trên toàn thế giới.

Vì một lịch sử lệ thuộc vào Trung Quốc cả nghĩa đen, và cả nghĩa bóng là lệ thuộc vào ngôn ngữ và tư tưởng, mà nhiều người Việt muốn thoát Trung, thoát khỏi cái bóng của Trung Quốc. Nhưng, về mặt địa lý và ảnh hưởng của văn hoá hàng ngàn năm, Việt Nam và Trung Quốc sẽ vẫn tiếp tục chia sẻ nhiều giá trị.

Cái mà Việt Nam nên “thoát Trung” đó là thoát khỏi cái tư tưởng khẫu đầu trước Trung Hoa. Cái tư tưởng khẫu đầu này hiện thực cả trong tâm lý lẫn hành động. Trong tâm lý, nhiều người Việt Nam xem trọng văn hoá và tư tưởng Trung Hoa hơn là văn hoá và tư tưởng phương Tây. Và vì nghĩ như vậy nên dễ thấy cái gì Trung Quốc làm là Việt Nam bắt chước một cách rập khuôn mà không chịu suy nghĩ hay tham khảo và học tập văn hoá phương Tây hoặc suy nghĩ khác. Sự khẫu đầu trong tư tưởng này dẫn đến sự khẫu đầu trong hành động. Hậu quả là cái bắt chước lúc nào cũng kém cỏi hơn vì thiếu sự sáng tạo, để rồi Việt Nam trở thành một bản sao mờ nhạt của Trung Quốc. Thoát Trung là trước hết thoát cái tư tưởng khẫu đầu này. Khi tư tưởng thay đổi tất hành động thay đổi theo, Việt Nam sẽ tự động trở thành một đất nước khác biệt bên cạnh Trung Quốc, đó là lúc đã thoát Trung.

Nguyễn Huy Vũ
1.3.2020

MỸ LIỆT KÊ VIỆT NAM VÀO NƯỚC THAO TÚNG TIỀN TỆ



Chuyện Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách thao túng tiền tệ cũng chỉ liên quan đến vấn đề thâm hụt ngân sách. Đây là vấn đề ưu tiên trong chính quyền Trump và có lẽ trong các chính quyền kế tiếp mà Việt Nam nên cân nhắc. Không thể lợi dụng chuyện thâm hụt thương mại với họ mãi được.

Trước hết chúng ta nhìn sơ qua các con số kinh tế về thương mại hai chiều. Việt Nam hiện là đối tác thương mại đứng thứ 13 của Mỹ tính theo tổng kim ngạch hàng hoá hai chiều, hiện là 77,5 tỉ đô la Mỹ. Trong đó, Mỹ xuất qua Việt Nam 10,9 tỉ đô la hàng hoá và nhập về 66,6 tỉ đô la hàng hoá, tức Việt Nam thặng dư 55,8 tỉ đô la trong giao dịch hàng hoá với Mỹ. Về dịch vụ thì Mỹ xuất sang Việt Nam 2,5 tỉ và nhập về 1,3 tỉ, tức Mỹ thặng dư mảng dịch vụ với Việt Nam 1,2 tỉ đô la năm 2019. Tổng lại hai mảng hàng hoá và dịch vụ thì Việt Nam thặng dư 54,6 tỉ đô la Mỹ.

Bây giờ chúng ta sẽ đi vào giải thích chiến lược thương mại của Mỹ.

Để cho các bạn dễ hiểu, tôi sẽ trình bày mô hình thương mại đơn giản như sau.

Giả sử Việt Nam mua 1000 cái quần trong nước, giá mỗi cái là 25 ngàn đồng, tương đương với một đô la theo thời giá quy định bởi chính phủ, và đem xuất khẩu sang Mỹ bán đúng giá và nhận được 1.000 đô la.

Có 1.000 đô-la trong túi nhưng Việt Nam chỉ mua một cái laptop giá 800 đô-la của Mỹ đem về nước.

Vậy Việt Nam còn dư 200 đô la, muốn đem về cất vào ngân khố.

Mỹ thấy chơi vậy không được trong thâm tâm muốn Việt Nam dùng 200 đô la còn lại để mua hết hàng Mỹ. Vậy mới là thương mại công bằng theo quan niệm của Mỹ.

Đến đây thì để thực hiện ý định thương mại công bằng Mỹ có hai cách.

Cách thứ nhất là đi năn nỉ hoặc dụ dỗ Việt Nam, bảo Việt Nam phải mua thêm nhiều hàng Mỹ vào để cân bằng cái khoản 200 đô la kia. Nếu Việt Nam bảo rằng tao giờ không biết mua gì hết, laptop nhà tao có dư, thóc lúa đầy đủ, súng ống tạm xài được rồi. Tao sẽ cố gắng cân bằng cán cân thương mại trong tương lai. Tất cả sẽ chỉ là hứa và hứa. Nếu thực hiện chiến lược như vậy — chiến lược mà các tổng thống trước của Mỹ làm — thì thành ra Mỹ đi kéo dưới, chỉ biết năn nỉ, và chẳng giải quyết được gì.

Cách thứ hai đó là bảo thẳng Việt Nam rằng 1.000 cái quần may bán cho tao tính giá 1.000 đô la là quá mắc. 1000 cái quần đó thực ra giá chỉ có 800 đô la thôi, đúng bằng giá trị cái laptop của tao.

Mà 800 đô la là may bán cho tao, còn trong nước may bỏ tiền mua 1000 cái quần thực chất tổng giá trị là 25 triệu đồng. Và như vậy, 800 đô la của tao tương đương với 25 triệu đồng của may. Tức là một đô la tương đương với 31.250 đồng. Mà may hiện giờ kê giá trong nước là một đô la tương đương với chỉ có 25 ngàn đồng, tức là may đang làm giá, thao túng tiền tệ, nâng giá tiền đồng của may lên quá cao so với thực chất.

Lúc này thì Việt Nam hết cãi. Hết cãi được vì giá cả ngoại tệ cũng như tất cả các mặt hàng khác là giá sẽ quyết định khi người bán đồng ý với người mua. Mà trong trường hợp của ngoại tệ, chính quyền Việt Nam kiểm soát lượng tiền ngoại hối trong thị trường ngoại hối thì một cách trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát luôn cả giá bán.

Chiến lược thương mại của Mỹ dưới thời chính quyền Donald Trump do đó chuyển từ thế bị động sang chủ động, từ thế kéo dưới trong các đàm phán thương mại như trước kia giờ bỗng chuyển thành kéo trên, khiến các nước cảm thấy khó chịu, nhất là các nước có thặng dư thương mại với Mỹ.

Muốn giải quyết vấn đề thì chỉ còn cách nhanh chóng tìm cách mua thêm hàng Mỹ thôi. Một chiến lược khôn ngoan đó là thông qua việc mua thêm hàng Mỹ, khuyến khích họ đầu tư trực tiếp xây dựng các cơ sở hỗ trợ việc kinh doanh của người Mỹ ở Việt Nam. Người Mỹ ở đâu, quyền lợi Mỹ ở

đó. Lúc đó, bảo vệ quyền lợi của Mỹ ở Việt Nam cũng là một cách gián tiếp bảo vệ quyền lợi của Việt Nam.

Nguyễn Huy Vũ

19.12.2020

TẠI SAO THUẾ THẤP VÀ ĐƠN GIẢN LẠI QUAN TRỌNG ĐẾN MỘT QUỐC GIA?



Thuế thấp giúp tiết kiệm, kích thích kinh tế và tăng cường sự sáng tạo của một quốc gia.

Một mức thuế thu nhập cá nhân thấp, giúp những cá nhân có cơ hội tiết kiệm.

Khi mà mức thuế doanh nghiệp thấp và trong một xã hội ổn định, thì số tiền tiết kiệm đó sẽ là khởi đầu cho những khởi nghiệp tư nhân.

Khởi nghiệp tư nhân sẽ thúc đẩy những sáng tạo. Và từ những ý tưởng sáng tạo này sẽ hình thành nên những doanh nghiệp thành công.

Những doanh nghiệp thành công sẽ tạo ra công ăn việc làm cho toàn xã hội và sự thịnh vượng của một quốc gia.

Đến lượt nó, mức thuế doanh nghiệp thấp sẽ đem lại lợi nhuận kếch sù cho các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có lượng tiền mặt rủng rinh trong túi giờ đây sẽ có hai lựa chọn: hoặc là đầu tư thêm, mở rộng sản xuất hoặc là mua lại cổ phiếu của chính mình trên sàn chứng khoán.

Nếu doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu thêm cho công nghệ mới hay mở rộng sản xuất thì họ sẽ tạo ra thêm việc làm.

Nếu doanh nghiệp mua lại cổ phiếu thì sẽ giúp giá cổ phiếu tăng lên. Những nhà đầu tư từng nắm giữ cổ phiếu sẽ bán cổ phiếu lại cho công ty để nhận được tiền mặt. Lượng tiền mặt này sẽ giúp họ đầu tư vào những doanh nghiệp non trẻ tiềm năng. Với những doanh nghiệp non trẻ tiềm năng, khi nhận được sự hỗ trợ tài chính họ sẽ mở rộng hoạt động kinh doanh và tạo ra thêm việc làm.

Vì vậy mà muốn bóp chết sự sáng tạo trong doanh nghiệp của các quốc gia thì chỉ cần tăng thuế. Đó cũng là lý do chính mà các quốc gia châu Âu với thuế cao đã tụt lại đằng sau so với Mỹ trong cuộc đua công nghệ kể từ kỷ nguyên kỹ thuật số.

Người dân châu Âu hoặc là không còn tiết kiệm cá nhân đủ để đầu tư vì mức thuế thu nhập cá nhân và thuế an sinh xã hội quá cao hoặc là mức thuế doanh nghiệp quá cao khiến nhiều cá nhân cho dù có tiền tiết kiệm và có ý tưởng cũng chẳng còn hào hứng để đầu tư. Kết quả là sự đầu tư tư nhân ở châu Âu chủ yếu diễn ra bởi những doanh nghiệp lớn.

Các doanh nghiệp công nghệ của Mỹ giờ đây luôn dẫn đầu thế giới. Hết lớp này đến lớp khác, những cá nhân với các ý tưởng mới đã đứng ra khởi nghiệp và đẩy đỉnh cao công nghệ Mỹ đi đến một chân trời xa hơn. Họ khởi nghiệp bởi vì thuế thấp đã giúp họ có những khoản tiết kiệm; bởi vì thuế doanh nghiệp thấp đủ để những khởi nghiệp thành công giúp họ trở nên giàu có; và cũng bởi vì đã có sẵn một hệ thống tài chính nơi nguồn tiền đầu tư tư nhân dồi dào luôn sẵn tìm để đầu tư vào các cơ hội mới.

Một số lo ngại rằng việc giảm thuế sẽ giảm thu ngân sách. Nhưng giảm thu ngân sách sẽ diễn ra trong ngắn hạn, vì khi mà các hoạt động kinh doanh bùng nổ do có thêm nhiều doanh nghiệp mở ra và tham gia vào nền kinh tế nhờ thuế giảm, kinh tế sẽ khởi sắc và mức thu ngân sách sẽ tăng lên lại.

Trong trường hợp một chính quyền muốn giảm thuế mà trong ngắn hạn không muốn hụt đi các khoản thu ngân sách thì chính quyền có thể chọn tăng thuế tiêu dùng.

Sự gia tăng các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế do có nhiều doanh nghiệp mở rộng nó không chỉ kích thích sự sáng tạo mà nó còn khiến nền kinh tế năng động hơn và phục hồi nhanh hơn khi đối mặt với những cú sốc kinh tế.

Và cuối cùng, sự đơn giản của các mức thuế sẽ giúp việc thu thuế hiệu quả hơn, bớt các chi phí hành chính do giảm lược số lượng nhân viên thu thuế, hạn chế việc trốn thuế, và kích thích các hoạt động kinh tế trong một quốc gia. Ở các nước Baltic, việc cải cách thuế và áp dụng thuế phẳng, tức một mức thuế duy nhất cho thuế doanh nghiệp và thuế

thu nhập cá nhân đã đem lại sự tăng trưởng mạnh mẽ về kinh tế cho các quốc gia.

Nguyễn Huy Vũ

3.11.2020

THUẾ ĐÓ ĐÂY



Có một câu nói của Benjamin Franklink -- một trong những người cha lập quốc của Hoa Kỳ -- mà mọi người hay nhắc, đại ý rằng trong thế giới này, không điều gì là chắc chắn ngoài trừ hai thứ là cái chết và thuế. Đóng thuế là nghĩa vụ của người dân trong một đất nước. Nhà nước thu thuế người dân để thực hiện các nhiệm vụ vì quyền lợi chung của nhân dân mà mỗi cá nhân không thể làm nổi, ví dụ như trang bị cho quốc phòng, hệ thống phòng ngừa dịch bệnh, hệ thống cơ sở hạ tầng, và đi xa hơn nữa là hệ thống phúc lợi xã hội nhằm phân phối và chia sẻ những lợi ích giữa những cá nhân trong cùng một đất nước với nhau.

Riêng đối với giới kinh tế gia, có một câu hỏi rằng đâu là sự tối ưu của việc đánh thuế. Trong suốt một thời gian dài, mức thuế tối ưu đã trở nên là một lĩnh vực nghiên cứu đầy tiềm năng thu hút nhiều nhà nghiên cứu, với đủ các mô hình từ tĩnh đến động.

Việc quyết định đánh thuế hay không giờ đây nó không chỉ còn là để làm tối ưu bài toán trong nước nữa, mà nó còn phụ thuộc vào tư tưởng quản trị quốc gia và sự cạnh tranh giữa các quốc gia với nhau trong việc thu hút các nguồn đầu tư, thu hút giới nhà giàu đến định cư, và thu hút cả những người già đến dưỡng lão. Dưới đây là vài ví dụ.

Nauy là một quốc gia Bắc Âu, và cũng như các nước Bắc Âu khác nổi tiếng về mức thuế cao, tuy vậy, để cạnh tranh, từ cuối thập niên 1980s, họ đã giảm thuế xuống còn 28%, và trong 5 năm gần đây liên tục giảm xuống 27%, rồi 25% năm 2016, và 24% vào năm 2017. Mức giảm thuế như vậy vừa giúp kích thích nền kinh tế, thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư, lại ngăn ngừa các doanh nghiệp công nghệ bỏ chạy sang các nước xung quanh.

Ở Hoa Kỳ, một phần trong các lý do các công ty của Hoa Kỳ không mặn mà đầu tư ngay tại Hoa Kỳ trước đây mà chuyển sang nước ngoài vì lý do thuế. Với mức thuế trước đây là 35% cho các doanh nghiệp, đây là mức thuế thuộc hàng những nước cao nhất trong các nước phát triển. Vì lý do đó mà các công ty công nghệ ở Hoa Kỳ tìm cách lách thuế bằng cách chuyển các hoạt động tài chính sang các nước như Ireland. Mức thuế cao này cũng khiến làm chùn chân các công ty nước ngoài muốn đầu tư ở Hoa Kỳ. Và hậu quả là họ chọn đầu tư ở các nước châu Âu như Anh, Ireland. Sau khi Hoa Kỳ giảm thuế từ 35% xuống còn 21% thì các bộ trưởng tài chính của khoảng 5 nước lớn châu Âu phản đối trong một lá thư gửi Bộ trưởng Tài chính Hoa Kỳ. Vì sau khi Hoa Kỳ giảm thuế như vậy thì đột ngột trở thành một trong những nước phát triển có thuế doanh nghiệp thấp nhất, và các công ty châu Âu sẽ tìm cách chuyển cơ

sở sang hoạt động ở Hoa Kỳ. Châu Âu cho rằng đây là cách cạnh tranh không công bằng.

Kinh tế cổ điển cho rằng mức thuế đối với các sinh lời từ đầu tư tài chính (capital gain tax) tối ưu thì phải bằng không. Điều này ám chỉ rằng cứ để dòng tài chính tự do di chuyển, và như vậy, nó sẽ tự động chuyển đến những nơi nào tối ưu nhất, tức sinh lời nhiều nhất, cũng đồng thời là công ty tiềm năng mang lại giá trị cao nhất cho nền kinh tế. Trên thế giới hiện nay, chỉ có một số ít các quốc gia không đánh thuế lên mức sinh lời từ đầu tư tài chính, và một trong số đó là Singapore. Sự không đánh thuế lên mức sinh lời tài chính này còn có một hàm ý nữa, đó là nhờ làm vậy mà Singapore thu hút được giới siêu giàu tới định cư ở Singapore. Giới siêu giàu chỉ việc định cư sinh sống ở Singapore, gửi các khoản đầu tư từ thị trường tài chính khắp nơi trên thế giới, và an nhàn hưởng trọn khoản sinh lời mà không phải trả chính phủ Singapore một xu, trừ khi bạn là người Mỹ. Là người Mỹ thì bạn có chạy khắp thế giới thì các khoản sinh lời của bạn đều phải đóng thuế. Chính vì lý do đó mà nhiều nhà giàu người Mỹ chạy khỏi nước Mỹ và từ bỏ luôn quốc tịch Mỹ, chỉ để trốn thuế. Eduardo Saverin, người đồng sáng lập Facebook và là một tỉ phú gốc Mỹ là một người như vậy. Anh ta đã từ bỏ quốc tịch Mỹ và giờ sống an nhàn ở Singapore. Đổi lại, khi giới siêu giàu sống ở Singapore thì trả các khoản thuế khác cho chính phủ Singapore như thuế tiêu dùng, thuế thu nhập nội địa, thuế tài sản nhà ở, thậm chí đầu tư cho sự phát triển của Singapore. Một ảnh hưởng khác là sự xuất hiện của giới siêu giàu sẽ đi kèm với nó là sự tăng giá nhà ở, và một cách gián tiếp giúp làm giàu cho Singapore và ngân sách chính phủ.

Một trong các nước không đánh thuế lên mức sinh lời từ đầu tư tài chính, và cũng như Singapore, không đánh thuế đối với các khoản thu nhập ở nước ngoài nữa đó là Costa Rica. Trước đây, Costa Rica, một nước Nam Mỹ với dân số chỉ có gần 5 triệu người, từng là một nước nghèo và bất ổn chính trị. Costa Rica sau đó đã thực hiện một số cải cách cơ bản. Họ bỏ quân đội sau cuộc nội chiến vì quân đội thường lợi dụng để khuynh đảo chính trường. Số tiền đầu tư vào quân đội thì họ chuyển sang đầu tư vào giáo dục và y tế. Chỉ trong vòng 50 năm, họ đã trở nên là một thành công ở khu vực Nam Mỹ khi có một lực lượng lao động có trình độ, nói được song ngữ Tây Ban Nha - Anh, và một nền y tế tiên tiến. Họ thực hiện thêm 3 điều nữa, đó là xây dựng cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường, và bãi bỏ thuế đối với các khoản thu nhập có nguồn gốc từ nước ngoài — tức các khoản thu nhập do bạn cho thuê nhà hay đầu tư tài chính ở bên ngoài Costa Rica thì bạn không phải đóng thuế. Họ làm điều này để làm gì? Để đón dòng người già từ Hoa Kỳ và châu Âu sang định cư, dưỡng lão. Những người già, hoặc người giàu muốn nghỉ hưu sớm chuyển qua Costa Rica -- một nơi được mệnh danh là thiên đường nhiệt đới với những bãi biển và thiên nhiên trong lành cùng với mức sống rẻ — sinh sống, mua nhà đất, đầu tư, chi tiêu, thúc đẩy nền kinh tế của họ. Chỉ với những chính sách đơn giản như vậy nhưng đòi hỏi những nỗ lực chính trị ghê gớm, giờ đây Costa Rica đã trở thành một Thụy Sĩ của châu Mỹ, thuộc một trong những đất nước hạnh phúc nhất thế giới.

Trên đây là những câu chuyện mà hàm ý của nó hi vọng sẽ giúp những nhà chính sách Việt Nam rút ra những kinh nghiệm về chính sách thuế và nhanh chóng cải tổ.

Nguyễn Huy Vũ
19.4.2018

TẠI SAO NÊN BỎ MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU



Trong cuộc tranh luận giữa hai ứng cử viên tổng thống Trump và Biden trên truyền thông hôm qua có một câu tranh luận thú vị liên quan đến kinh tế. Câu hỏi đơn giản như sau, rằng bạn có nên ủng hộ một mức lương tối thiểu toàn liên bang? Ông Trump trả lời đại khái rằng các bang là khác nhau, mức sống ở các bang là khác nhau, một mức lương tối thiểu chẳng hạn 15 đô-la một giờ ở một bang có thể là tốt nhưng ở bang khác thì có thể rất tệ, tốt nhất là mức lương tối thiểu nên để các bang tự quyết định. Ông Biden thì ngược lại, đòi hỏi phải có một mức lương tối thiểu cho toàn liên bang.

Ý kiến của mình là chính quyền không nên đặt mức lương tối thiểu toàn liên bang, thậm chí cả tiểu bang, hãy để doanh nghiệp và công đoàn thương lượng. Mình sẽ giải thích tại sao.

Vấn đề mức lương tối thiểu nó liên quan tới hiệu quả kinh tế. Mình lấy ví dụ như vậy: chẳng hạn có ba bang trình độ

từ cao đến thấp là A, B, và C. Nếu mà để mức lương tối thiểu toàn liên bang quá cao sát với mức lương lao động cơ bản của bang A là LA cho toàn liên bang thì một số bang B và C một số doanh nghiệp buộc phải đóng cửa vì không thể trả nổi lương cho nhân viên vì quá cao so với khả năng sinh lời của họ.

Còn nếu để mức lương tối thiểu là LB tương đương với mức lương cơ bản của bang B thì chỉ ở bang B doanh nghiệp trả lương tối thiểu như vậy, còn ở bang A công nhân sẽ đòi lương tối thiểu trả cho mình là LA, cao hơn LB và nếu trả lương tối thiểu là LB thì họ sẽ không làm việc, và thị trường cạnh tranh do bang A phát triển hơn buộc doanh nghiệp phải trả lương tối thiểu LA.

Cuối cùng, nếu để mức lương tối thiểu là LC, thì chỉ bang C công nhân mới làm việc với mức lương đó, ở các bang A và B doanh nghiệp buộc phải trả cao hơn mới có công nhân làm cho mình.

Rõ ràng, nếu để mức lương tối thiểu quá cao thì hại cho nền kinh tế, còn nếu để mức lương tối thiểu quá thấp thì nó vô dụng vì không ai dùng mức lương tối thiểu để trả cho công nhân. Cho nên tốt nhất là bỏ mức lương tối thiểu.

Ở đây có một câu hỏi thú vị khác rằng những nhóm người nào sẽ được lợi khi áp đặt mức lương tối thiểu?

Nhiều bạn đọc tới đây sẽ vội nghĩ rằng đó là những người lao động bậc thấp mà mức lương của họ quá thấp và việc chính phủ đưa ra mức quy định lương tối thiểu chẳng hạn 15 đô-la/giờ sẽ giúp họ nhận được một mức lương thấp

nhất là 15 đô-la cho mỗi giờ làm việc. Đây là một nhận định sai lầm và phi kinh tế học.

Khi chính phủ thông qua quy định mức lương tối thiểu là 15 đô-la/giờ, đây là một mức tương đối cao, việc đầu tiên mà một chủ doanh nghiệp làm đó là rà soát lại các vị trí nhân sự. Những nhân sự vị trí thấp kém, không quan trọng, sẽ bị cắt bỏ, và thay vào đó chủ doanh nghiệp sẽ chọn giữ những nhân viên thạo việc, có kinh nghiệm để ở lại, giao họ thêm nhiều việc hơn, và có thể phải trả cho họ thêm một khoản nhỏ nữa thông qua trợ cấp hoặc tăng lương.

Người bị thiệt hại đầu tiên của chính sách quy định mức lương tối thiểu do đó là những người có thu nhập thấp hơn nhiều mức lương tối thiểu. Họ là những người trẻ, ít có kinh nghiệm, và sẵn sàng làm việc với mức lương thấp để học lấy kinh nghiệm. Chế độ mức lương tối thiểu do đó gạt họ ra khỏi thị trường lao động và tước đi cơ hội leo lên nấc thang xã hội của họ.

Người được lợi đầu tiên đó là những nhân viên lành nghề mà mức lương của họ cao hơn mức lương tối thiểu rất nhiều. Những nhân viên lành nghề này sẽ không còn lo bị cạnh tranh về vị trí nghề nghiệp khi mà những nhân viên trẻ và ít kinh nghiệm hơn đã bị buộc phải rời khỏi thị trường lao động. Những nhân viên lành nghề này do đó còn có thể đòi hỏi một mức lương cao hơn khi họ cho rằng mặt bằng mức lương quốc gia đã tăng lên cùng với quy định mức lương tối thiểu và họ có lợi thế để mặc cả với giới chủ mà không lo sợ bị thay thế bởi những người trẻ hơn. Cho nên, nhóm người hưởng lợi nhiều nhất trong chính sách mức lương tối thiểu không phải là những người lao động thấp cổ bé miệng mà đó là giới nhận được mức lương cao hơn nhiều

mức lương tối thiểu — đây chính là giới cổ vũ và vận động cho quy định mức lương tối thiểu.

Riêng với giới chủ, họ là những người nắm tài sản, thông tin và mọi quyết định của công ty. Với sự xuất hiện của mức lương tối thiểu, họ hoặc sẽ cắt giảm và sắp xếp lại nhân sự sao cho tối ưu và thậm chí tăng giá bán nếu có thể, hoặc họ sẽ phải đóng cửa nếu không cảm thấy có lời. Với những cú sốc về kinh tế, giới chủ bao giờ cũng có lợi thế hơn giới thợ trong việc duy trì vị thế tài chính của mình; và vì vậy mà những xáo trộn kinh tế thường dẫn đến khoảng cách giàu nghèo, phân hoá xã hội ngày thêm gay gắt.

Cuối cùng, việc không quy định một mức lương tối thiểu nó sẽ giúp nền kinh tế trở nên năng động và đàn hồi, nhất là khi đối phó với các cú sốc kinh tế. Hãy hình dung một kịch bản như sau.

Những doanh nghiệp trả lương thấp sẽ không thể thu hút được những nhân viên có kinh nghiệm. Muốn có nhân viên có kinh nghiệm buộc họ phải trả một mức lương cao hơn. Ngược lại, những doanh nghiệp đã trả lương nhân viên quá cao sẽ rất dễ dàng sa thải nhân viên để chọn vào những người mới nhằm trả lương thấp hơn. Thị trường do vậy sẽ tự điều chỉnh để tạo ra một mức lương cân bằng giữa nhu cầu của cả giới chủ và giới làm công.

Khi nền kinh tế đối diện với một cú sốc, khiến việc sa thải nhân viên trở nên ồ ạt và mức tiêu dùng giảm xuống, các doanh nghiệp buộc phải rà soát lại chính sách lương bổng của mình nhằm đối phó với tình hình kinh tế suy kiệt. Họ có ba chọn lựa: hoặc là đuổi bớt nhân viên, hoặc là giảm

lương, hoặc là kết hợp cả hai, vừa đẩ bỏt nhân viên và vừa giảm lương những nhân viên còn lại.

Nếu một nền kinh tế không có quy định mức lương tối thiểu, việc giảm lương trở nên rất dễ dàng hơn nhiều vì giới chủ không phải lo sợ vi phạm pháp luật. Cái mà giới chủ lo sợ lúc này chỉ là việc rằng liệu họ có thể giữ chân được nhân viên với một mức lương thấp. Nhưng với một nền kinh tế đang nằm trong khủng hoảng, thất nghiệp lan tràn, việc có được công ăn việc làm với một mức lương tương đối so với thị trường đối với nhân viên đã là một niềm may mắn. Mức lương của chủ doanh nghiệp nhằm giữ được nhân viên lúc này do đó là một sự cân đối giữa nhu cầu của doanh nghiệp, nhu cầu của nhân viên, và tình hình thị trường việc làm. Việc không có một mức lương tối thiểu cứng nhắc sẽ giúp nhiều doanh nghiệp chọn cắt giảm bỏt lương và hạn chế sa thải nhân viên, bởi họ không muốn phải tuyển chọn và đào tạo lại những nhân viên mới khi nền kinh tế khởi sắc trở lại. Nhờ vậy mà tình trạng thất nghiệp bỏt căng thẳng, gánh nặng an sinh xã hội cũng giảm đi. Ngược lại, khi nền kinh tế bước ra khỏi khủng hoảng, việc có sẵn những nhân viên có kinh nghiệm sẽ giúp các doanh nghiệp nhanh chóng bắt tay vào sản xuất. Lúc này doanh nghiệp chỉ cần tăng mức lương lên lại từ từ đủ để giữ chân nhân viên của mình và tuyển thêm những người mới nếu nhu cầu tiến triển. Việc không quy định mức lương tối thiểu do đó không chỉ giúp nền kinh tế trở nên uyển chuyển, và hồi phục nhanh với các cú sốc kinh tế, mà nó còn giúp nền kinh tế giảm bỏt gánh nặng an sinh xã hội khi đối phó với các cơn khủng hoảng.

Ở một số nước nơi mà có các hiệp hội công đoàn mạnh, các nhóm lợi ích này đã vận động để chính quyền thông

qua quy định mức lương tối thiểu. Và như đã trình bày ở trên, việc quy định mức lương tối thiểu này đã chỉ làm lợi cho những người vốn có mức thu nhập cao hơn rất nhiều mức lương tối thiểu. Nó khiến thị trường lao động khô cứng, khi có những người muốn có công việc với mức lương thấp hơn nhưng không được. Khiến doanh nghiệp khó khăn hơn trong việc chọn lựa các quyết định nhân sự. Làm cho nền kinh tế trở nên ù lỳ và nặng nề hơn với tình trạng thất nghiệp dai dẳng khi đối phó với các cơn khủng hoảng. Đó cũng là tình trạng của các nước châu Âu. Nhưng, chính trị là sự thỏa hiệp của các nhóm lợi ích. Và việc thỏa mãn một nhóm lợi ích có thể đánh đổi cả tương lai của một quốc gia.

Ở một số nước khác họ vẫn còn duy trì chỉ số mức lương tối thiểu vì họ dùng mức đó như một thước đo để trả lương cho công chức hay các yêu cầu khác, chẳng hạn công chức mới vào hay quân nhân mới nhập ngũ được trả lương bằng gấp 3 lương cơ bản chẳng hạn, hay là bạn cần đầu tư một khoảng bằng 100 lần lương cơ bản để được hưởng ưu đãi nọ kia. Và khi mà chính quyền muốn cập nhật các con số này cho toàn hệ thống theo từng năm để điều chỉnh theo lạm phát thì họ chỉ cần điều chỉnh mức lương tối thiểu này là đủ, lúc đó họ không cần phải chỉnh sửa nhiều từng con số cho toàn hệ thống.

Nguyễn Huy Vũ

23.10.2020.

Cập nhật thêm: 22.1.2021

ANH NUÔI DƯỠNG NHỮNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP NON TRẺ



Một trong những quyết định gây tranh cãi trong dự luận của tổng thống Donald J. Trump là quyết định đánh thuế nhập khẩu với sản phẩm thép và nhôm nhằm bảo vệ ngành công nghiệp thép và nhôm của Mỹ. Nó gây tranh cãi bởi vì từ rất lâu, ít nhất là một thế hệ, cả thế giới hầu như say cuồng với tinh thần toàn cầu hoá. Mà toàn cầu hoá thì đi cùng với nó là gỡ bỏ những rào cản về giao thương, thuế và các thủ tục khác nhau.

Người ta được rao giảng rằng toàn cầu hoá là xu thế của nhân loại, và rằng toàn cầu hoá đem lại lợi ích cho nhiều quốc gia, nhất là những quốc gia chậm tiến khi họ có cơ hội tiếp xúc, trao đổi, và giao thương với các nước phát triển hơn. Hàng hoá trở nên rẻ hơn khi được sản xuất ở các nước nghèo. Công nghệ du nhập vào các nước nghèo theo các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư trực tiếp (FDI). Việc làm được tạo ra, lương bổng được tăng lên, công nhân được đào tạo, ngân sách được mở rộng, và vài mặt hàng nông sản được dịp xuất khẩu — đó là những mặt tích cực của toàn cầu hoá đem lại cho các nước nghèo.

Những điều tích cực dễ dàng nhận thấy bởi những người bình thường. Còn mặt trái của toàn cầu hoá thì diễn ra một

cách chậm hơn, kín đáo hơn, và tạo ảnh hưởng sâu rộng hơn. Toàn cầu hoá sẽ khiến các công ty vừa và nhỏ ở các quốc gia chậm tiến sớm muộn gì cũng sẽ bị mua lại hoặc huỷ diệt bởi các công ty đa quốc gia sở hữu bởi giới tài phiệt các nước giàu mạnh. Toàn cầu hoá nhìn theo góc cạnh này chính là sự bành trướng của những đế quốc thương mại. Sự bành trướng của các đế quốc thương mại dưới danh nghĩa là các công ty đa quốc gia đến lượt nó sẽ tạo ra một mối nguy hại về an ninh quốc gia đến các nước khác. Sự bất ngờ và thiếu thốn những mặt hàng cơ bản như khẩu trang và dụng cụ bảo hộ y tế ở các nước phát triển khi dịch cúm Tàu xảy ra và Trung Quốc hạn chế xuất khẩu là một ví dụ điển hình nhất về tác hại đến an ninh quốc gia khi mà từ lâu rồi các nước phát triển không còn sản xuất những mặt hàng này. Giả sử rằng thép và nhôm, do bị cạnh tranh ráo riết và liên tục thua lỗ dẫn đến phá sản, buộc phải đóng cửa các nhà máy ở Mỹ, và rằng Trung Quốc trở thành một công xưởng sản xuất thép và nhôm lớn nhất thế giới, thì điều gì sẽ xảy ra khi vài chục đến một trăm năm sau xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới lần thứ ba? Đó chẳng phải là lúc mà Mỹ buộc phải đối diện với một cuộc khủng hoảng khi chẳng thể tự cung cấp thép và nhôm cho ngành công nghiệp quốc phòng?

Nói như vậy không có nghĩa là chống triệt để toàn cầu hoá. Và cho dù muốn chống thì trong thời đại của liên lạc tốc độ nhanh nhờ ở mạng Internet với tốc độ ngày càng tăng, việc di chuyển bằng máy bay trở nên rẻ hơn, và việc biên giới các nước cởi mở hơn với các hoạt động du học, du lịch, thương mại, và định cư, thì việc đóng cửa một quốc gia là điều trở nên bất khả thi nếu không muốn gặp phải những chống đối, trừ khi có những lý do chính đáng như đại dịch.

Nhìn vấn đề ở cả hai khía cạnh của toàn cầu hoá để thấy rằng việc các nước giàu mạnh dùng toàn cầu hoá như là một cách để chinh phục và ảnh hưởng thương mại lên các nước nhỏ, đưa họ vào hệ thống do mình thiết lập, và sẵn sàng lên gân nếu cần. Hãy nhìn cách nước Mỹ liệt kê các nước vào danh sách thao túng tiền tệ hay áp lực tối đa các nước chống đối bằng cấm vận thương mại sẽ hiểu được sức mạnh của mạng lưới thương mại có được nhờ ở toàn cầu hoá.

Hiểu vấn đề như vậy thì bạn sẽ không ngạc nhiên khi biết rằng các nước phát triển hiện nay đã từng là những nước có công nghệ lạc hậu so với các nước đương thời cách đây vài thế kỷ, và họ đã dùng mọi phương tiện khác nhau, từ hạ sách đến thượng sách, cốt để nắm lấy ưu thế về kỹ thuật trước các đối thủ đương thời. Bảo hộ mậu dịch, nuôi dưỡng những ngành công nghiệp non trẻ, và trong lúc đó cố gắng xây dựng chiến lược thay thế nhập khẩu là một cách như vậy nhằm dựng xây nên một nền công nghiệp. Nước Anh đi đầu, và sau đó Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, một cách thật ngạc nhiên, đã đi đúng con đường của Anh.

Câu chuyện dưới đây được kể lại từ cuốn “Kicking Away the Ladder” (Đá chiếc thang đi xa) của Ha Joon Chang, và ông Chang, giáo sư đại học Cambridge của Anh, đã mượn lại câu chuyện kể này từ một cuốn sách viết cách đây gần ba thế kỷ và gần như bị lãng quên “A Plan of the English Commerce” (Một Kế hoạch Về Thương mại của người Anh) (1728) của Daniel Defoe.

Anh tiến vào thời kỳ hậu phong kiến, vào khoảng thế kỷ 13 và 14, với một nền kinh tế tương đối lạc hậu so với các nước châu Âu khác trong lục địa. Cho đến năm 1600, Anh chủ yếu nhập công nghệ từ các nước châu Âu khác trong lục địa.

Nền kinh tế Anh phụ thuộc chủ yếu vào xuất khẩu len thô, và một phần nhỏ là vải len có phẩm chất thấp, sang các vùng phát triển hơn ở các nước Hạ Quốc (Low Countries) trong lục địa châu Âu lúc bấy giờ là Bruges, Ghent, và Ypres ở vùng Flanders mà nay là một phần của Bỉ.

Hoàng gia Anh lúc này đánh thuế lên những sản phẩm này để có nguồn thu. Thuế đánh lên vải khá thấp trong khi thuế đánh lên len thô cao hơn. Len thô chuyển sang châu Âu lục địa dệt thành vải gửi bán lại ở Anh do đó giá thành trở nên rất cao. Dân Anh vì vậy mà dùng vải nội địa nhiều hơn, và một phần vải còn đem đi xuất khẩu vì giá cạnh tranh hơn các nước. Ngành công nghiệp dệt vải nhờ đó mà phát triển.

Vua Edward Đệ Tam (1327-1377) là vị vua đầu tiên nỗ lực phát triển ngành sản xuất vải len nội địa. Ông chỉ mặc mỗi vải của Anh để khuyến khích dân chúng dùng vải nội địa. Song song đó, ông khuyến khích những thợ dệt vùng Hạ Quốc sang định cư ở Anh, quy hoạch tập trung các hoạt động buôn bán len thô, và cấm nhập khẩu vải len.

Các vua thuộc triều Tudor đã đi xa hơn trong việc phát triển ngành công nghiệp dệt vải len bằng cách thực hiện một chính sách có chủ đích nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp non trẻ này.

Theo đó, các vua triều Tudor, đặc biệt là Henry Đệ Thất (1485-1509) và Elizabeth Đệ Nhất (1558-1603), đã biến nước Anh từ chỗ là một nước phụ thuộc nặng nề vào việc xuất khẩu len thô sang các nước Hạ Quốc trở thành một quốc gia sản xuất len đứng đầu thế giới.

Henry Đệ Thất trước khi đăng quang vào năm 1485, sống gần như là một người tị nạn nhờ sự bảo bọc của dì là nữ công tước xứ Burgundy. Ở đó, ông ta cực kỳ ấn tượng với sự thịnh vượng của các nước Hạ Quốc nhờ vào việc sản xuất len. Vì vậy mà sau khi đăng quang, từ năm 1489, ông đã đưa ra những kế hoạch để thúc đẩy ngành sản xuất len của Anh và bắt đầu thực hiện chính sách thay thế nhập khẩu.

Ở đây, chính sách thay thế nhập khẩu là chính sách dùng thuế và các công cụ luật lệ khác nhau khiến cho hàng hoá sản xuất trong nước trở nên cạnh tranh về giá cả và chất lượng so với các sản phẩm nước ngoài và từ đó mà đánh bật hàng ngoại nhập, giúp nuôi dưỡng các doanh nghiệp nội địa từ từ lớn mạnh.

Để thực hiện chính sách của Henry Đệ Thất, chính quyền Anh lúc bấy giờ thực hiện những phương thức sau: gửi những phái đoàn của hoàng gia đi thăm dò xem những khu vực nào thích hợp để sản xuất len; lũng đón những nghệ nhân dệt thào nghề từ những nước Hạ Quốc và đưa sang Anh; tăng thuế, và thậm chí là tạm thời cấm việc xuất khẩu, len thô của Anh.

Các sắc lệnh được đưa ra trong các năm 1489, 1512, 1513, và 1536, giúp cấm việc xuất khẩu vải chưa hoàn thiện.

Một quan điểm phổ biến lúc bấy giờ đó là bán vải len có lợi hơn là bán len thô, và bán vải đã nhuộm, sẵn sàng để mặc, có lợi hơn là vải đang sản xuất nửa vời.

Tuy vậy, vua Henry Đệ Thất nhận ra rằng với khoảng cách công nghệ của Anh so với các nước Hạ Quốc, cuộc thay đổi này sẽ mất một thời gian rất lâu. Vì vậy mà ông thực hiện cách tiếp cận từ từ.

Ông chỉ áp thuế xuất khẩu lên len thô khi ngành công nghiệp sản xuất vải len đã định hình một cách vững chắc. Và ngay khi thị trường cho thấy rõ ràng rằng Anh không đủ khả năng để xử lý tất cả len thô mà họ sản xuất được, thì ông ta mới rút lệnh cấm xuất khẩu len thô mà ông đã áp trước đó.

Phải cho đến thời của Elizabeth Đệ Nhất (1587), gần 100 năm sau khi Henry Đệ Thất bắt đầu chính sách thay thế nhập khẩu (1489) lúc này Anh mới tự tin về khả năng cạnh tranh quốc tế của ngành sản xuất len của mình, và từ đó cấm việc xuất khẩu len thô hoàn toàn. Điều này cuối cùng khiến cho những nhà sản xuất len ở các nước Hạ Quốc phá sản.

Bên cạnh chính sách thay thế nhập khẩu, những nhân tố khác cũng đóng góp vào quá thắng lợi của ngành công nghiệp len nước Anh thời Elizabeth Đệ Nhất.

Một số nhân tố mang tính cách may mắn, chẳng hạn như sự nhập cư của những thợ dệt nói tiếng Hà Lan vùng Flanders (flemish) vốn theo đạo Tin Lành (Protestant) đã bỏ chạy sang Anh khi xảy ra chiến tranh giành độc lập khỏi Tây Ban Nha vào năm 1567.

Tuy vậy, những nhân tố khác đã được tính toán, thực hiện, và cố đạt được bởi chính quyền. Chẳng hạn, nhằm mở rộng những thị trường mới, Elizabeth Đệ nhất đã gửi những đại diện thương mại của Anh đến gặp Giáo hoàng và các vua của Nga và Ba Tư nhằm thiết lập các kênh thương mại. Nước Anh cũng đã rất khôn ngoan đầu tư vào hải quân nhằm đạt được một ưu thế cách biệt so với các đối thủ, và nhờ vào hải quân, Anh có thể dễ dàng xâm nhập vào các thị trường mới, đô hộ nó, và biến nó thành những thị trường bị thao túng nhằm đem lại lợi nhuận cho mình.

Với doanh thu chiếm tới một nửa tổng doanh thu xuất khẩu của Anh trong suốt thế kỷ 18, ngành công nghiệp len đã giúp Anh đạt những bước thành công đầu tiên trong quá trình công nghiệp hoá.

Năm 1721, thủ tướng đầu tiên của Anh, Robert Walpole, cải cách đạo luật thương mại đánh dấu một sự dịch chuyển lớn trong chính sách công nghiệp và thương mại của Anh.

Trước khi cải cách, chính sách thương mại của Anh chủ yếu nhằm vào kiểm soát thương mại và để tạo ra các nguồn thu ngân sách cho chính phủ. Theo đó các giao thương được thực hiện chủ yếu với các thuộc địa và thông qua các đạo luật về hàng hải, vốn quy định việc giao thương với Anh Quốc phải được thực hiện trên các thuyền của Anh.

Việc thúc đẩy ngành sản xuất len ở trên là một ngoại lệ nhưng nó thực ra được thúc đẩy một phần bởi nhu cầu tăng thu ngân sách cho chính quyền.

Ngược lại, các chính sách giới thiệu vào năm 1721 được suy xét nhằm thúc đẩy những ngành công nghiệp sản xuất.

Khi đưa ra luật mới, thủ tướng Walpole phát biểu rằng: “rõ ràng không có gì đóng góp nhiều vào việc thúc đẩy phúc lợi công chúng bằng việc xuất khẩu những hàng hoá được chế tạo và nhập về những vật liệu thô từ nước ngoài.”

Luật 1721 và những bổ túc chính sách sau này của nó bao gồm các phần sau.

Thứ nhất, thuế nhập khẩu (import duty) lên vật liệu thô dùng cho chế tạo được giảm xuống, hoặc thậm chí là bỏ hết.

Thứ hai, số tiền thuế được hoàn trả (duty drawback) đối với các vật liệu nhập khẩu dùng cho các mặt hàng xuất khẩu được tăng lên. Chính sách này đã được thiết lập từ thời William và Mary. Điều này giúp hạ giá thành các sản phẩm tạm nhập và tái xuất, giúp sản phẩm xuất khẩu của Anh cạnh tranh hơn trên trường quốc tế.

Chẳng hạn, thuế nhập khẩu đánh lên da con hải ly sẽ được giảm xuống và trong trường hợp tái xuất khẩu thì nhà sản xuất các mặt hàng làm từ da con hải ly sẽ được tăng khoản tiền thuế hoàn lại, lên một nửa tiền thuế chẳng hạn.

Thứ ba, thuế xuất khẩu (export duty) lên tất cả các sản phẩm chế tạo được bãi bỏ. Điều này giúp tăng tính cạnh tranh về giá cả cho các mặt hàng sản xuất của Anh.

Thứ tư, tăng thuế nhập khẩu lên các sản phẩm chế tạo ở nước ngoài được nhập vào tiêu dùng trong nước.

Thứ năm, trợ cấp xuất khẩu được mở rộng sang những sản phẩm mới như các sản phẩm lụa tơ tằm (1722) và thuốc súng (1731), trong khi trợ cấp cho các sản phẩm xuất khẩu khác như vải buồm (sailcloth) và đường tinh luyện được tăng lên vào các năm 1731 và 1733 tương ứng.

Thứ sáu, các quy chuẩn (regulation) được đưa ra nhằm kiểm soát chất lượng của các hàng hoá chế tạo, đặc biệt là các sản phẩm dệt, nhờ vậy mà các nhà sản xuất vô lương tâm không thể phá hỏng danh tiếng của hàng hoá Anh Quốc trên các thị trường nước ngoài.

Tóm lược lại, luật này có các tác dụng như sau: i) những nhà sản xuất phải được bảo vệ ngay trong nội địa khỏi sự cạnh tranh với các sản phẩm nước ngoài; ii) đảm bảo việc xuất khẩu những mặt hàng hoàn thiện tự do và không phải chịu thuế; iii) và khi có thể, việc khuyến khích phải được đưa ra bằng cách dùng tiền thưởng hoặc trợ cấp.

Điều thú vị là những chính sách được giới thiệu trong đạo luật cải cách năm 1721 và cả những nguyên lý phía sau nó, một cách ngạc nhiên, rất giống những chính sách được thực thi bởi Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan trong suốt giai đoạn hậu chiến của họ — giai đoạn mà ở đó, các nền kinh tế này đã hồi sinh và vươn lên trở thành những nền công nghiệp năng động và hiện đại.

Cùng với cuộc Cách mạng Công nghiệp trong nửa sau thế kỷ 18, Anh Quốc bắt đầu dẫn đầu khả năng công nghệ vượt qua những nước khác. Dù vậy, họ vẫn tiếp tục chính sách thúc đẩy công nghiệp cho tới giữa thế kỷ 19, và lúc này thì sự ưu việt về kỹ thuật của Anh đã vượt trội.

Trong chính sách bảo hộ và thúc đẩy những ngành công nghiệp mới, Anh chủ yếu dùng các sắc thuế. Họ đã duy trì mức thuế nhập khẩu cao trên các sản phẩm sản xuất từ nước ngoài cho tới thập niên 1820, và kể cả khi họ đã dẫn đầu các đối thủ về công nghệ. Bên cạnh thuế, những biện pháp hành chính khác cũng được triển khai.

Trong việc giao thương, mà chủ yếu với các thuộc địa, Anh cấm nhập khẩu những sản phẩm chất lượng tốt từ một số thuộc địa mà họ thấy rằng những sản phẩm và ngành công nghiệp sản xuất này đe dọa đến những ngành công nghiệp của Anh.

Năm 1699, Anh đưa ra đạo luật về len (Wool Act) cấm việc xuất khẩu những sản phẩm len từ những nước thuộc địa, và đạo luật này đã góp phần giết chết ngành công nghiệp len vốn rất phát triển của Ireland.

Năm 1700, Anh đưa ra một đạo luật khác cấm nhập khẩu các sản phẩm vải sợi (cotton) chất lượng tốt từ Ấn Độ. Lúc này, ngành công nghiệp vải sợi của Ấn Độ thuộc hàng đầu thế giới. Lệnh cấm đã làm yếu đi ngành công nghiệp này, và sau đó dẫn đến sự sụp đổ của ngành công nghiệp vải sợi trước khi công ty Đông Ấn — công ty đại diện cho Anh cai quản Ấn Độ — chấm dứt sự độc quyền trong thương mại quốc tế vào năm 1813. Vào lúc này, Anh đã có một nền công nghiệp vải sợi ưu việt hơn hẳn Ấn Độ. Hai thế hệ sau, khoảng trước năm 1873, xấp xỉ 40-45% tổng lượng xuất khẩu vải sợi của Anh là sang Ấn Độ.

Những đòi hỏi về tự do thương mại chỉ bắt đầu đến vào khoảng thời gian trước khi kết thúc các cuộc chiến tranh của Napoleon vào năm 1815. Lúc này những nhà sản xuất

công nghiệp của Anh đã tự tin vào khả năng cạnh tranh công nghệ của mình. Họ đã dẫn đầu hầu hết tất cả các lĩnh vực, ngoại trừ một vài lĩnh vực hẹp mà ở đó Bỉ và Thụy Sĩ sở hữu những công nghệ vượt trội.

Tuy vậy, những thay đổi thực sự về thương mại tự do chỉ diễn ra vào khoảng giữa thế kỷ 19. Năm 1846, luật Bấp (Corn Law) được huỷ bỏ và thuế nhập khẩu trên một số mặt hàng được gỡ bỏ. Và năm 1860, hiệp ước thương mại tự do Anh - Pháp được thông qua, hầu hết các thuế quan được bãi bỏ.

Nhưng, thương mại tự do không kéo dài lâu. Đến cuối thế kỷ 19, những nhà sản xuất Anh bắt đầu kêu gọi chính phủ bảo hộ. Đầu thế kỷ 20, việc áp dụng trở lại chính sách bảo hộ là một trong những chủ đề nóng bỏng nhất của chính trường Anh khi họ dần mất đi lợi thế sản xuất so với Mỹ và Đức. Tự do thương mại cuối cùng chấm dứt khi Anh công nhận rằng họ đã đánh mất vị thế sản xuất và áp đặt trở lại thuế hải quan trên diện rộng vào năm 1932.

Nhìn lại lịch sử công nghiệp hoá của Anh để thấy rằng những thành tựu công nghiệp có được của họ nhờ ở một quá trình can thiệp liên tục bởi các chính sách của chính quyền. Các chính sách này mang tính kế thừa bởi các chính quyền khác nhau và có khi kéo dài hàng trăm năm. Trong đó, thuế, các thủ tục và luật lệ, những chiến thuật ngoại giao, và việc lũng kiếm nhân tài là những phương cách chính nhằm nuôi dưỡng và bảo hộ những ngành công nghiệp non trẻ. Bảo hộ hay mở cửa tự do thương mại do đó cũng chỉ là một chính sách nhằm bảo đảm sự phồn

thịnh của quốc gia. Những trải nghiệm trong quá trình công nghiệp hoá của Anh cũng là những gì mà các nước Đông Á — Nhật, Hàn Quốc, và Đài Loan — đã thực hiện thành công, và có lẽ nó còn là bài học cho nhiều nước đi sau nữa.

Nguyễn Huy Vũ
30.1.2021

LIỆU CÓ MỘT HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NÀO ÍT CHIA RẼ VÀ DÂN CHỦ VẪN NHƯ MỸ?



Sau cuộc bầu cử, việc kiểm phiếu lại sẽ diễn ra và các cuộc kiện tụng sẽ tiếp tục. Nhưng cuối cùng, mọi thứ sẽ kết thúc ở toà án và nước Mỹ sẽ có một tổng thống. Dù tổng thống đó là ai thì nước Mỹ cũng sẽ tiếp tục chia rẽ.

Tại sao lại chia rẽ? Đó là vì chỉ có khoảng một nửa số cử tri bầu cho ông ta mà thôi. Một nửa số cử tri khác bầu cho người đối lập. Sự khác biệt số phiếu giữa hai ứng viên ở các bang chiến trường quyết định kết quả bầu cử đôi khi chỉ là vài ngàn lá phiếu so với tổng số hơn 150 triệu phiếu bầu tổng cộng cho hai ứng viên. Đó là một sự khác biệt không đáng kể. Sự chia rẽ do đó diễn ra vì người ủng hộ

của ứng viên thua cuộc luôn nghĩ rằng ứng viên của họ cũng xứng đáng ở vị trí tổng thống, và họ có lý khi nghĩ như vậy.

Sự chia rẽ trong tâm lý cử tri này dẫn đến một sự chia rẽ lớn hơn trong lòng xã hội, đó là thay vì đoàn kết và hỗ trợ tổng thống xây dựng nên một đất nước hùng mạnh thì họ, đảng đối lập và những người ủng hộ họ, sẽ tìm cách chặn những chính sách có lợi cho đất nước vốn đem lại sự ủng hộ nhiều hơn cho tổng thống đương nhiệm và đảng của mình, vì nếu không làm như vậy thì uy tín ngày càng lớn của tổng thống và đảng của mình sẽ dễ dàng dè bẹp họ trong cuộc bầu cử kế tiếp.

Hậu quả là các đảng chính trị thay vì hợp tác với nhau để đưa đất nước tiến lên sẽ chống đối nhau đến cùng vì quyền lợi chính trị của đảng mình.

Câu hỏi là liệu có một hệ thống chính trị nào ít chia rẽ, nơi các chính đảng hợp tác với nhau trong điều hành đất nước, vẫn dân chủ như Mỹ, và đã chứng tỏ sự thành công trong việc dựng xây nên một đất nước dân chủ, phồn thịnh và văn minh?

Câu trả lời đó là hệ thống nghị viện liên bang của nước Cộng hoà Liên bang Đức.

Vậy đâu là sự khác biệt giữa hai hệ thống liên bang của Mỹ và của Đức?

Hệ thống chính trị của Mỹ dựa trên hai triết lý: kiểm soát và cân bằng (check and balance) và tản quyền. Hệ thống của Đức đi xa hơn, họ có: kiểm soát và cân bằng, tản quyền, và

thêm vào đó là hợp tác của các chính đảng vì quyền lợi của chính mình và đất nước.

Tản quyền gồm tản quyền theo chiều ngang và tản quyền theo chiều dọc. Tản quyền theo chiều ngang trong đó quyền lực được chia cân bằng cho ba nhánh, gồm hành pháp, lập pháp và tư pháp. Và tản quyền theo chiều dọc trong hệ thống liên bang gồm chính quyền liên bang trung ương và chính quyền tiểu bang. Hệ thống của Đức và Hoa Kỳ đều bảo đảm cả hai đặc tính tản quyền này.

Kiểm soát và cân bằng quyền lực đòi hỏi phải có sự hiện diện của lực lượng đối lập đáng kể trong hệ thống chính trị. Cả hai hệ thống Đức và Mỹ đều bảo đảm điều này. Ở Mỹ, chỉ có hai đảng hiện diện trong chính trường là đảng Cộng hoà và đảng Dân chủ. Ở Đức, chính trường thường có ít nhất là 3 đảng lớn có mặt trong quốc hội. Gọi là đảng lớn vì chỉ có những đảng nào chiếm được ít nhất 5% phiếu bầu phổ thông hoặc 3 ghế nghị viên mới được quyền có mặt trong Hạ nghị viện (Bundestag).

Trong hệ thống Đức, Hạ nghị viện gồm các nghị viên có nhiệm vụ bầu ra thủ tướng, người đứng đầu nhánh hành pháp, điều hành tất cả các chính sách của đất nước. Hệ thống Đức bảo đảm rằng các chính đảng lớn phải hợp tác với nhau vì hệ thống bầu cử được thiết kế sao cho không một đảng lớn nào dễ dàng chiếm đa số trong Hạ nghị viện để thành lập chính phủ và lũng đoạn chính trường. Các đảng chính trị lớn này do đó thường phải liên minh và làm việc cùng nhau để cùng chia sẻ quyền điều hành chính phủ.

Trong các cuộc tranh cử, thay vì mặt sát nhau, các đảng chính trị ở Đức thường có xu hướng trình bày các chính

sách và thuyết phục cử tri, bởi vì họ nghĩ rằng có một khả năng cao họ có thể phải chia sẻ quyền điều hành đất nước vì sẽ không một đảng nào có thể dễ dàng chiếm đa số trong Hạ nghị viện.

Trong việc điều hành đất nước, vì liên minh, các đảng lớn sẽ thoả hiệp với nhau trong các chính sách. Các chính sách vì vậy mà bớt cực đoan, thể hiện theo nguyện vọng của một đa số người dân.

Để bảo đảm sự ổn định của các liên minh chính trị ở Đức, luật bầu cử quy định chỉ có các đảng chính trị chiếm ít nhất 5% phiếu bầu hoặc ít nhất 3 ghế nghị viên mới có quyền hiện diện ở Hạ nghị viện (Bundestag). Luật này bảo đảm chỉ có các đảng lớn mới có thể hiện diện ở Hạ nghị viện.

Thêm vào đó, để bảo đảm sự ổn định của chính phủ, Hiến pháp quy định Hạ nghị viện chỉ có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm nhằm truất phế thủ tướng nếu họ đã bỏ phiếu chọn ra được một thủ tướng mới để thay thế. Điều này nhằm bảo đảm rằng luôn có một lãnh đạo đủ uy tín để lãnh đạo chính phủ, làm chính quyền trung ương luôn ổn vững và mạnh mẽ.

Kết quả là trong suốt bảy thập niên kể từ khi Hiến pháp Đức 1949 được thành lập đến nay, nước Đức chỉ có 8 thủ tướng. Nước Đức từ một nước kiệt quệ và chia cắt sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai nhanh chóng trở thành một cường quốc đứng đầu châu Âu.

Sẽ là một thiếu sót nếu không nhắc đến hệ thống bầu cử đặc biệt của Đức, xương sống của hệ thống chính trị.

Các thành viên của Hạ nghị viện được bầu chọn trên toàn quốc cho một nhiệm kỳ 4 năm. Hạ nghị viện về mặt danh nghĩa có 598 ghế.

Một nửa số ghế, tức 299 ghế, được bầu chọn trực tiếp từ 299 đơn vị bầu cử địa phương trên toàn nước Đức theo phương pháp bầu cử theo đa số (majoritarian voting). Mỗi đơn vị bầu cử sẽ được ấn định bởi một ghế đại diện và ứng viên nào giành được nhiều phiếu bầu nhất sẽ làm đại diện khu vực đó.

Một nửa số ghế còn lại của Hạ nghị viện được bầu chọn theo phương pháp đại diện theo tỉ lệ thông qua 16 đơn vị bầu cử bang tương ứng với 16 bang trên toàn nước Đức. Mỗi bang sẽ là một đơn vị bầu cử được phân phối một số lượng ghế tỉ lệ với dân số của bang. Và đại diện cho mỗi đảng là một danh sách các ứng viên của đảng xếp theo thứ tự.

Mỗi cử tri sẽ có hai phiếu bầu. Phiếu đầu tiên dùng để bầu trực tiếp cho ứng viên đại diện đơn vị bầu cử của mình vào Hạ nghị viện. Phiếu thứ hai bầu cho một đảng.

Phiếu thứ hai quan trọng hơn phiếu đầu tiên bởi vì phiếu thứ hai sẽ quyết định một đảng sẽ giành được tổng cộng bao nhiêu ghế ở mỗi đơn vị bầu cử bang. Do đó, tỉ lệ số ghế mà một đảng giành được tại Hạ nghị viện sẽ tỉ lệ với tổng số phiếu thứ hai mà một đảng nhận được trên toàn quốc.

Một đảng chỉ được chia ghế trong Hạ nghị viện nếu giành được ít nhất 3 ghế tại 3 khu vực bầu cử địa phương hoặc nhiều hơn 5% tổng số phiếu bầu thứ hai trên phạm vi toàn

quốc. Quy định này nhằm hạn chế các đảng nhỏ xuất hiện ở Hạ nghị viện, làm mất ổn định hệ thống chính trị.

Sau khi loại bỏ các đảng nhỏ không đủ tiêu chuẩn trên, số ghế được phân chia cho các đảng lớn có mặt trong quốc hội được làm tròn theo tỉ lệ tương ứng với số phiếu thứ hai mà các đảng nhận được. Phương pháp làm tròn này có tên Sainte-Lague/Schepers.

Và cuối cùng, vậy đâu là bài học cho các nước như Việt Nam, những nước theo thời gian, cùng với xu thế văn minh và phát triển của nhân loại, sẽ chuyển mình để trở thành những quốc gia dân chủ?

Bài học thứ nhất.

Hệ thống bầu cử phải đảm bảo rằng không một đảng phái nào có thể dễ dàng giành được đa số phiếu bầu ở Hạ nghị viện để tự mình thành lập chính phủ. Các chính phủ do đó bắt buộc phải là liên minh giữa ít nhất hai đảng. Có như vậy thì các đảng sẽ phải kiểm soát, cân bằng quyền lực lẫn nhau ngay ở cơ quan lãnh đạo trung ương của quốc gia. Các đảng có tư tưởng hữu khuynh hay tả khuynh sẽ không bao giờ có thể tự mình áp đặt tất cả những chính sách, và khi cầm quyền trong liên minh với một đảng khác, họ buộc phải thỏa hiệp những chính sách của mình. Điều này sẽ giúp giảm bớt tính cực đoan trong các chính sách của chính phủ trung ương. Hệ thống của Đức thực hiện điều này bằng cách cho một nửa số ghế trong Hạ nghị viện được bầu trực tiếp theo phương pháp theo đa số và một nửa số ghế được bầu theo tỉ lệ với số ghế tỉ lệ với dân số bang cho 16 đơn vị bầu cử tương ứng với 16 bang.

Bài học thứ hai.

Hạn chế những đảng nhỏ và đảm bảo chính phủ ổn định.

Để hạn chế những đảng nhỏ, luật quy định các đảng chỉ được quyền hiện diện ở Hạ nghị viện nếu chiếm được ít nhất 3 ghế đại diện trong cuộc bầu cử trực tiếp hoặc ít nhất 5% số phiếu ủng hộ cho đảng.

Để đảm bảo chính phủ ổn định, Hạ nghị viện chỉ được phép bỏ phiếu bất tín nhiệm truất phế thủ tướng đương nhiệm sau khi đã bỏ phiếu theo đa số chọn ra được một thủ tướng mới. Điều này cho phép chính phủ luôn được kế tục và phe đa số trong Hạ nghị viện luôn đóng vai trò kiểm soát chính sách và chính phủ.

Bài học thứ ba.

Áp dụng hệ thống liên bang, một cơ chế đem lại nhiều lợi ích. Đây là cơ chế mà cả Hoa Kỳ và Đức đều áp dụng. Những nước khác áp dụng cơ chế liên bang gồm có: Canada, Úc, Thụy Sĩ, Bỉ, Mexico, Brazil, Ấn Độ, và Malaysia.

Thứ nhất, hệ thống liên bang giúp phân quyền giữa trung ương và địa phương. Địa phương đóng vai trò như một cực trong nỗ lực cân bằng và kiểm soát quyền lực với trung ương. Nó giúp tránh lạm quyền. Sự cân bằng và kiểm soát lẫn nhau giữa các nhóm quyền lực còn giúp tránh được những chọn lựa cực đoan, và thay vào đó, các chọn lựa thường mang tính dung hoà và thoả hiệp. Điều này kiến tạo nên sự cân bằng và bền vững trong hệ thống chính trị của quốc gia.

Thứ hai, hệ thống liên bang giúp thúc đẩy hình thành một đất nước đa cực về quyền lực kinh tế - văn hoá - chính trị. Khác với các hệ thống chính trị tập quyền nơi mà kinh tế, văn hoá, và chính trị hay tập trung về một nơi, hệ thống liên bang giúp thúc đẩy việc hình thành các trung tâm kinh tế, văn hoá, và chính trị vệ tinh. Các trung tâm vệ tinh này sẽ cạnh tranh với nhau trong phát triển và là động lực cho nền kinh tế. Khi các trung tâm vệ tinh lớn mạnh và cạnh tranh với thủ phủ trung ương, nó còn giúp ngăn ngừa đảo chính vì một nhóm đảo chính cho dù nắm giữ được thủ phủ trung ương cũng không thể nào kiểm soát hết được tất cả các trung tâm vệ tinh còn lại.

Thứ ba, hệ thống liên bang giúp việc ra chính sách tốt hơn và giúp người dân tích cực tham gia vào hệ thống chính trị. Việc trao nhiều quyền hơn cho các chính quyền vùng sẽ giúp họ nắm bắt dễ dàng các nhu cầu trong khu vực mình quản lý và đưa ra các chính sách phù hợp. Điều đó không những giúp tăng cường trách nhiệm giải trình và phản xạ của chính quyền địa phương đối với các nhu cầu của người dân, mà nó còn thúc đẩy việc can dự tích cực hơn của công dân vào các hoạt động chính trị của vùng. Họ làm điều đó bằng nhiều cách, từ việc tích cực tham gia bỏ phiếu chọn ra các dân biểu của quốc hội tiểu bang, cho đến áp lực trực tiếp lên các chính quyền địa phương của mình, vì đó là nơi trực tiếp đưa ra các chính sách nhằm giải quyết nhu cầu của họ. Các chính trị gia và các cơ quan công quyền trong hệ thống tản quyền do đó dễ dàng tiếp cận và gần gũi với người dân hơn. Sẽ không còn kiểu các tỉnh lẻ bị bỏ rơi như trong các chính thể tập quyền, nơi mà các cơ quan chính quyền nhiều quyền lực dường như rất xa lạ với đại bộ phận cư dân ở các tỉnh hẻo lánh, xa xôi.

Thứ tư, hệ thống liên bang đóng vai trò như một môi trường cởi mở hơn trong việc nuôi dưỡng và cung cấp những cơ hội nhằm đào tạo ra các lãnh đạo quốc gia. Trong cơ chế này, các đảng chính trị có nhiều cơ hội hơn trong việc nắm giữ các vị trí quan trọng trong chính quyền. Một đảng nếu không giành được quyền lãnh đạo quốc gia có thể tham gia và giành quyền lãnh đạo ở các tiểu bang. Những đảng nhỏ nếu không đủ sức gửi người vào quốc hội liên bang thì có thể tranh cử để gửi người vào quốc hội tiểu bang. Những cơ hội thử sức ở các vị trí chính trị trong chính quyền tiểu bang và địa phương giúp trau dồi kỹ năng và kinh nghiệm cho các lãnh đạo của quốc gia, giúp họ thăng tiến, và đi xa hơn vào các vị trí sau này. Trong hệ thống chính trị của Đức, đa số các thủ tướng Đức đều có xuất thân là thủ hiến của các bang.

Và cuối cùng, hệ thống liên bang tạo ra một môi trường cạnh tranh chính sách và học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau giữa các chính quyền. Một chính sách nếu chưa được thực thi ở chính quyền trung ương có thể được thử nghiệm ở chính quyền cấp tiểu bang. Một bang này chưa đủ sự ủng hộ để thực thi chính sách này thì ở một bang khác chính quyền có thể ủng hộ. Sự thử nghiệm chính sách nếu thành công nó sẽ cung cấp các kinh nghiệm để các bang khác thực hiện và có thể mở rộng ra trên phạm vi toàn quốc. Và ngược lại, nếu chính sách không mang lại kết quả như mong đợi thì sự sai lầm đó sẽ chỉ dừng lại ở một vài tiểu bang. Sự cạnh tranh vì vậy mang lại một ảnh hưởng tích cực, khiến cho quốc gia luôn có cơ hội thử nghiệm và cải thiện những chính sách của mình, giúp thúc đẩy những chính sách tiến bộ và thành công, và đồng thời ngăn ngừa việc áp dụng những chính sách sai lầm trên phạm vi toàn quốc.

Nếu như nước Đức với dân số khoảng 83 triệu người chia thành 16 bang thì Việt Nam với dân số khoảng 100 triệu người có thể chia thành khoảng 20 vùng. Mỗi vùng sẽ là một thành phố lớn hoặc là vài tỉnh lân cận gộp lại với nhau. Đó chỉ là vấn đề kỹ thuật một khi người dân đồng ý với nhau rằng việc chia vùng và phân quyền giữa trung ương và địa phương (vùng) chỉ duy nhất về mặt hành chính nhằm làm cho việc quản trị quốc gia trở nên hiệu quả, giúp đất nước nhanh chóng phát triển hơn.

Nguyễn Huy Vũ

9.11.2020

Đọc thêm:

Nguyễn Huy Vũ (2017). “Mô hình Nghị viện - Liên bang cho Việt Nam”. *Tạp chí Thời Đại Mới*. Nguồn: <https://bit.ly/3p1Evzw>

NHỮNG ĐỀ XUẤT CẢI CÁCH THỂ CHẾ TRONG NGẮN HẠN



Các góp ý trong bài này là những hướng nhằm cải cách hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam trong giai đoạn

trước mắt khi mà Đảng Cộng sản vẫn là một lực lượng cầm quyền. Những đề xuất sẽ hướng Việt Nam tiếp cận gần hơn với mô hình chính trị nghị viện – liên bang của Đức. Những cải cách nếu được thực hiện, sẽ giúp Việt Nam (VN) cải cách thể chế chính trị, giữ ổn định, và tăng trưởng kinh tế.

TĂNG SỐ LƯỢNG ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Về quốc hội, con số đại biểu quốc hội hiện nay là 494 người. Đây là một con số quá ít. Đặc biệt khi mà các đại biểu quốc hội lại kiêm nhiệm nên thời gian dành cho quốc hội thậm chí ít hơn nữa. Điều này dẫn đến các luật được thông qua kém về chất lượng.

Theo các nghiên cứu khác nhau, số lượng đại biểu quốc hội tối ưu so với số dân là một con số tỉ lệ. Nhiều quá sẽ tốn kinh phí, ít quá thì chất lượng lập pháp kém. Một cách xấp xỉ, tổng số đại biểu (gồm cả Hạ nghị viện và Thượng nghị viện) sẽ xấp xỉ căn bậc hai của số dân (theo triệu) chia cho 0,015. Đức có 689 đại biểu cho 82 triệu dân; Nhật có 722 đại biểu cho 122 triệu dân. Với dân số 94 triệu dân, Việt Nam nên có khoảng 650 đại biểu cho quốc hội.

Vậy nếu thêm đại biểu quốc hội thì thêm người ngoài Đảng Cộng sản (CS) hay trong Đảng?

Xin trả lời như sau:

Nếu như muốn quốc hội làm được việc thì việc thêm người ngoài Đảng hay trong Đảng không quan trọng lắm. Quan trọng là trình độ của đại biểu quốc hội. Một giải pháp win-

win (cả hai cùng có lợi) cho cả hai, Đảng và đất nước, là Đảng CS nên mở rộng một phần cho những cá nhân ngoài Đảng CS có năng lực thật sự hiện diện và đóng góp vào quá trình làm luật, hoặc ít nhất là tham gia vào các ủy ban với tư cách chuyên gia tư vấn. Có như vậy thì chất lượng làm việc của quốc hội tăng lên mà tính dân chủ của VN cũng tăng lên, có lợi cho hình ảnh, sự bền vững, và tương lai của VN.

CHIA QUỐC HỘI THÀNH HAI VIỆN

Quốc hội hiện nay là một kết hợp của một số các đại biểu chuyên trách và các đại biểu là các lãnh đạo của các tỉnh thành.

Theo mô hình của Đức, quốc hội nên chia làm 2 viện. Các đại biểu chuyên trách (dù một số vẫn là kiêm nhiệm, thuộc quân đội, công an, tòa án) nên thuộc một nhóm tương đương với Hạ nghị viện, và các lãnh đạo trực tiếp của các tỉnh thành sẽ giữ các ghế tại một nhóm tương đương với Thượng nghị viện.

Cả hai viện của Quốc hội đều có trách nhiệm làm luật. Có thể áp dụng trực tiếp cách làm luật và hoạt động của hai viện của quốc hội Đức ở đây.

Câu hỏi là liệu có cần phải sửa hiến pháp không?

Xin trả lời như sau:

Một, trước mắt chúng ta có thể thực hiện «hai viện» mà không cần phải sửa hiến pháp. Chỉ cần chia quốc hội hiện nay thành 2 nhóm, một nhóm Chuyên Trách và một nhóm

Lãnh Đạo Địa Phương. Cả hai đều nằm dưới vỏ bọc là quốc hội một viện như hiện nay, nhưng hoạt động thì chúng ta có thể thực hiện và làm chính sách tương tự như quốc hội hai viện ở Đức. Ví dụ như nếu chính phủ chuẩn bị dự luật thì phải chuyển tới Nhóm Lãnh Đạo Địa Phương (tương tự như Thượng nghị viện) trước để nhận góp ý rồi sau đó chuyển tới Nhóm Chuyên Trách (tương tự như Hạ nghị viện)...Điều này không ràng buộc bởi Hiến pháp hiện nay, nên không cần phải sửa. Chỉ cần thông qua một văn bản về nguyên tắc hoạt động của quốc hội.

Hai, về lâu về dài thì tăng đại biểu chuyên trách lên. Nhưng trong ngắn hạn, khi mục tiêu của chúng ta là thiết lập cơ sở nền tảng cho hệ thống hai viện thì có thể «uyển chuyển» để Hạ nghị viện bao gồm đại biểu chuyên trách và thêm một số thành phần khác mà không phải là lãnh đạo trực tiếp của tỉnh/thành (như chủ tịch/phó chủ tịch tỉnh, bí thư/phó bí thư tỉnh), ví dụ như là viện kiểm sát, quân đội hay công an – đây là những thành phần mà quốc hội tương lai nên thay thế bằng đại biểu chuyên trách.

Ba, dân biểu (nghị sỹ ở Hạ nghị viện) ở các nước phát triển dành toàn bộ thời gian cho quốc hội vì hai nguyên nhân là: (i) để có thể hoạt động hiệu quả; và (ii) để tránh tình trạng xung đột lợi ích. Nhưng ở VN chúng ta không thể làm ngay được mà phải chuyển tiếp như đã trình bày. Mục đích là chúng ta thiết lập nền tảng cho sự chuyển hướng đến thể chế nghị viện – liên bang.

NÊN HÌNH THÀNH CÁC VÙNG CÙNG CHÍNH QUYỀN VÙNG

Việc chính phủ cho lập các đặc khu kinh tế sẽ chỉ là những giải pháp ngắn hạn và sẽ không thể giải quyết được vấn đề cải cách thể chế và tạo đà cho tăng trưởng kinh tế.

Tại sao?

Bởi vì sự phát triển kinh tế chính nó là phần ngọn của sự phát triển cơ sở hạ tầng. Chỉ khi một vùng có cơ sở hạ tầng tốt, minh bạch, hiệu quả thì nó mới có khả năng thúc đẩy tiết kiệm và đầu tư dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Hạ tầng ở đây phải hiểu theo nghĩa rộng là văn hóa minh bạch, ít nhũng nhiễu, chính quyền đưa ra chính sách tốt, ổn định, hiệu quả, hệ thống giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa, an ninh trật tự, luật pháp liên tục được cải thiện...

Những điều này, khi lập một đặc khu kinh tế, như một ốc đảo giữa đại dương, nơi có những ưu đãi đặc biệt so với phần còn lại thì nó không giải quyết được những vấn nạn mang tính căn cơ trong toàn bộ vùng và đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

Giải pháp đó là nên hình thành các vùng, tương đương như một bang ở các mô hình liên bang. Các vùng đủ lớn để có thể tự đưa ra các chính sách có hiệu quả trong vùng của mình.

Chính quyền có thể nới lỏng trao cho các vùng những quyền nhất định trong các chính sách như y tế, văn hóa, giáo dục, kinh tế, an ninh trật tự, cơ sở hạ tầng và quy hoạch vùng.

Mỗi vùng có thể thử nghiệm các chính sách mới trong sự giám sát của chính quyền trung ương. Những thành công

trong chính sách các vùng sẽ giúp lan tỏa kinh nghiệm ra các vùng khác của cả nước.

Về mặt quản lý hành chính, mỗi vùng ở Việt Nam hiện nay nên bao gồm khoảng 5 tỉnh. Riêng các thành phố lớn như Hà Nội, Sài Gòn hay Đà Nẵng là một vùng riêng. Với 63 tỉnh thành, Việt Nam có thể phân thành 15 vùng (gồm 12 vùng, mỗi vùng gộp lại từ 5 tỉnh lân cận, và 3 thành phố Sài Gòn, Hà Nội, Đà Nẵng có quyền hạn như 3 vùng).

Sẽ có ý kiến tại sao không nên duy trì hệ thống tỉnh thành hiện nay và trao cho họ nhiều quyền hơn?

Câu trả lời là cách làm này sẽ không hoạt động hiệu quả, thậm chí tệ hơn khi một số tỉnh thành không đủ năng lực, lạm quyền hoặc tạo nên các chính sách tồi tệ gây ảnh hưởng lớn hơn cho quốc gia. Một ví dụ điển hình là khi trao cho nhiều quyền hơn thì tỉnh nào cũng đòi xây sân bay, cảng biển...mặc dù về mặt hiệu quả thì chỉ cần một sân bay hoặc một cảng biển là đủ cho một vùng với vài tỉnh lân cận trong bán kính 200 km.

Hiện nay bên ngoài chính quyền trung ương nói là cho phép chính quyền địa phương đưa ra quy hoạch, nhưng bên trong thì chính quyền trung ương sẵn sàng chặn lại hoặc cho phép.

Cách làm này rất không hiệu quả. Đó là bởi vì các tỉnh địa phương đa số là rất nhỏ, không có đủ nhân lực và nguồn lực để làm nghiên cứu đầy đủ về tác động của dự án và quy hoạch chính sách. Cho nên khi họ đồng ý một dự án nào đấy thường chỉ có một vài chuyên viên ở các sở xem xét qua loa. Khi đưa lên trung ương thì cũng vậy. Do đó dẫn

đến hiện tượng là các quy hoạch sai lầm diễn ra thường xuyên.

Một giải pháp đó là khi hình thành các vùng đủ lớn. Thì các vùng sẽ có nhiều điều kiện hơn về khả năng để hình thành các nhóm chuyên gia nghiên cứu quy mô. Khi mà một nhóm chuyên gia của vùng này đưa ra ý kiến cho quy hoạch của vùng, các nhóm chuyên gia của các vùng khác cũng có thể đưa ra ý kiến phản biện. Cuối cùng, nếu quốc hội hoặc chính phủ cũng có một vài nhóm chuyên gia khác thì vấn đề sẽ được mổ xẻ chi tiết hơn, dự án sẽ được thiết kế tốt hơn.

Mỹ cung cấp một kinh nghiệm hay. Có 12 ngân hàng trung ương vùng. Ngân hàng nào cũng có ban nghiên cứu chính sách tài chính tiền tệ độc lập cho riêng mình, vừa làm chính sách tài chính tiền tệ cho vùng và quốc gia, vừa nghiên cứu độc lập. Một nhóm của ngân hàng này có thể đưa ra chính sách thiên về ủng hộ trong khi một nhóm khác đưa ra chính sách thiên về chống. Có như vậy thì các quan điểm mới có dịp trao đổi và hiểu sâu hơn về vấn đề, sau đó mới chọn chính sách thỏa hiệp, tốt cho các hướng.

Việc phân quyền bao nhiêu giữa trung ương và địa phương thì nó cũng sẽ thay đổi theo thời gian, như ở Đức và Áo. Trong trường hợp của VN, nếu lo ngại sự lũng đoạn của địa phương thì trung ương có thể phân quyền theo chế độ song trùng, để địa phương làm ở một số lĩnh vực như y tế, kinh tế, an ninh, giáo dục phổ thông, văn hóa, quy hoạch nhỏ. Và khi cảm thấy lĩnh vực địa phương làm không ổn thì có thể đưa ra luật để can thiệp. Trong trường hợp mà dự án nào có vốn đầu tư từ trung ương chiếm hơn 50% tổng

vốn dự án thì địa phương thực hiện dự án dưới sự ủy nhiệm của trung ương.

Cuối cùng, việc trung ương giám sát, tư vấn và phối hợp hành động với 15 khu vực hành chính vùng sẽ trở nên dễ dàng hơn rất nhiều khi so với việc trung ương giám sát hay làm việc với 63 tỉnh thành như hiện nay.

CẤU TRÚC HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN VÙNG

Ngoại trừ 3 thành phố lớn Hà Nội, Sài Gòn, Đà Nẵng trở thành 3 vùng thành phố tương tự như bang thành phố của Đức (Berlin, Hamburg, Bremen), các vùng còn lại sẽ được thành lập bằng cách gộp 5 tỉnh lân cận lại. Như vậy, với 63 tỉnh thành thì 3 thành phố lớn Hà Nội, Sài Gòn, Đà Nẵng lập thành 3 vùng; 60 tỉnh còn lại sẽ lập thành 12 vùng. Tổng cộng có 15 vùng (hoạt động tương tự như một bang ở các nước liên bang).

Hệ thống hành chính đứng đầu vùng sẽ bao gồm: (i) một quốc hội vùng; và (ii) một nội các gồm thủ hiến và các bộ trưởng vùng.

Lập quốc hội vùng: Bỏ các Hội đồng Nhân dân tỉnh, và thay vào đó, gộp 5 Hội đồng Nhân dân tỉnh thành một quốc hội vùng. Quốc hội vùng có 4 nhiệm vụ: (i) bầu ra thủ hiến vùng; (ii) bổ nhiệm các thẩm phán tòa án vùng; (iii) làm luật; và (iv) giám sát chính quyền vùng.

Thủ hiến vùng: Bỏ chức vụ chủ tịch tỉnh, và thay vào đó thủ hiến vùng sẽ đảm nhiệm công việc của các chủ tịch tỉnh. Quốc hội vùng bầu ra thủ hiến vùng. Thủ hiến vùng bổ

nhiệm các bộ trưởng làm việc cho mình mà không cần sự chuẩn thuận của quốc hội vùng.

Các bộ trưởng chịu trách nhiệm trước thủ hiến trong lĩnh vực phụ trách của mình. Các bộ trưởng vùng sẽ bổ nhiệm các giám đốc sở dưới quyền mình.

Trong trường hợp cảm thấy thủ hiến vùng không có khả năng, quốc hội vùng sẽ theo đa số chọn một thủ hiến khác từ trong các dân biểu của quốc hội vùng để thay thế thủ hiến đương nhiệm.

Để chuyển tiếp từ cơ chế hiện nay, khi gộp 5 tỉnh lại với nhau, các lãnh đạo tỉnh sẽ ngồi lại bầu ra thủ hiến vùng. Thủ hiến vùng có thể bổ nhiệm các lãnh đạo tỉnh cũ để nắm giữ các chức vụ bộ trưởng vùng. Các thành viên Hội đồng Nhân dân tỉnh sẽ ngay lập tức trở thành thành viên quốc hội vùng.

Dưới cấp vùng là cấp huyện, và dưới cấp huyện là cấp xã - thôn. Hoạt động tương tự như cấp vùng, cấp huyện cũng sẽ gồm một quốc hội huyện (hay còn gọi là Hội đồng Nhân dân huyện) và một chủ tịch huyện với nội các của mình. Quốc hội huyện sẽ bầu ra chủ tịch huyện. Chủ tịch huyện tiếp theo sẽ bổ nhiệm các vị trí hỗ trợ công việc cho mình. Chủ tịch huyện bổ nhiệm các chủ tịch xã-thôn.

Chính quyền huyện sẽ được phân quyền để tự đảm nhiệm một số công việc cơ bản như cung cấp điện, nước, xây đường liên thôn-xã, quản lý một số cơ sở y tế, văn hóa, giáo dục cấp thấp. Ngoài ra huyện sẽ thực hiện các nhiệm vụ được ủy nhiệm từ chính quyền vùng.

Như vậy, cuộc cải cách trước mắt tập trung vào ở cấp đứng đầu chính quyền vùng. Ở các cấp huyện, xã, thôn, cơ cấu sẽ không có nhiều thay đổi. Như vậy, nó giúp cho cuộc chuyển đổi trở nên dễ dàng, ít gây xáo trộn.

Trong trường hợp Đảng CS muốn kiểm soát vùng, chỉ cần kiểm soát quốc hội vùng là đủ, tương tự như kiểm soát quốc hội trung ương hiện nay.

CẢI CÁCH HỆ THỐNG BẦU CỬ

Với tổng số đại biểu cần có cho hai viện của Quốc hội là 650 người, Việt Nam có thể chia làm hai viện như ở Đức: Hạ nghị viện gồm có khoảng 550 người và Thượng nghị viện khoảng 100 người.

Trong trường hợp của Đức là 69 người cho Thượng nghị viện với 82 triệu dân. Việt Nam 94 triệu thì con số cho Thượng nghị viện chắc cũng nên ở trong khoảng 90 người. Đức được giới nghiên cứu cho là tỉ số nghị sỹ trên dân số ở mức hợp lý.

Với hệ thống một đảng như hiện nay, với 713 đơn vị hành chính cấp huyện, Việt Nam có thể tổ chức thành 550 khu vực bầu cử. Mỗi khu vực chọn ra một dân biểu cho Hạ nghị viện.

Số ghế trong Thượng nghị viện được chia cho các chính quyền vùng tỉ lệ với dân số, theo công thức 2 + căn bậc hai của dân số (theo triệu người), với điều kiện tối đa là 6 ghế và tối thiểu là 2 ghế cho mỗi vùng. Các lãnh đạo vùng sẽ nắm giữ các ghế trong Thượng nghị viện, tương tự như hệ thống của Đức.

Đảng Cộng sản vẫn có thể kiểm soát được Thượng nghị viện thông qua kiểm soát chính quyền vùng, nhưng vẫn khiến cho bộ máy hành chính và lập pháp hoạt động tốt hơn, giúp thúc đẩy cải cách nhằm tăng trưởng kinh tế.

Trong tương lai, khi cải cách dân chủ diễn ra và có sự xuất hiện của nhiều đảng, để duy trì hệ thống dân chủ, Việt Nam nên chuyển sang cách bầu cử hỗn hợp kiểu Đức nhằm tránh nguy cơ một đảng dễ dàng nắm toàn quyền và lũng đoạn đất nước. Lúc này, hệ thống bầu cử chỉ cần cải tiến bằng cách giảm số đơn vị bầu cử trực tiếp trên toàn quốc xuống một nửa và cho cử tri có thêm một lựa chọn nữa để chọn ra một đảng đại diện cho vùng trong cuộc bầu cử Hạ nghị viện quốc gia. Như vậy, khi bầu cử, cử tri có hai phiếu lựa chọn riêng lẽ bắt buộc: một phiếu chọn một ứng cử viên tối ưu đại diện cho đơn vị bầu cử, và một phiếu còn lại chọn một đảng tối ưu đại diện cho vùng. Một nửa số dân biểu quốc gia được chọn bởi phiếu đầu tiên và một nửa sẽ được chọn bởi phiếu thứ hai. Chi tiết về cách tính phiếu được trình bày trong phần hệ thống bầu cử của Đức của bài Mô hình Nghị-viện Liên bang cho Việt Nam nằm trong phần tham khảo.

CẢI CÁCH HỆ THỐNG TƯ PHÁP

Lập Tòa Án Hiến Pháp:

Nên cho phép thiết lập hệ thống tòa án hiến pháp, gồm có tòa án hiến pháp vùng và tòa án hiến pháp quốc gia.

Tòa án hiến pháp vùng sẽ độc lập soi xét liệu các chính sách và hành động của chính quyền vùng có vi phạm hiến

pháp vùng và quốc gia hay không. Tòa án hiến pháp tối cao sẽ có trách nhiệm giám sát chính quyền trung ương và các chính quyền vùng nhằm bảo đảm hiến pháp được thực thi.

Trong suốt một thời gian dài, cơ quan Đảng đứng ngoài sự soi xét của cơ quan pháp luật. Tuy vậy, trong tinh thần thượng tôn pháp luật và hướng đến một thể chế văn minh, tôn trọng luật pháp và bình đẳng cho các cá nhân, đã đến lúc nên có một sự giám sát luật pháp chặt chẽ hơn.

Sự hiện diện của tòa án hiến pháp vùng cũng có thể là một công cụ gián tiếp để Đảng CS kiểm soát được chính quyền vùng mà không cần phải can thiệp lộ liễu. Sự can thiệp lộ liễu thông qua các quyết định của Đảng chỉ khiến cho VN bị mất uy tín là nước không tôn trọng pháp luật, và như vậy khó mà thuyết phục các giới đầu tư nghiêm túc về lâu dài nhằm thúc đẩy tăng trưởng cho VN.

Tách Hệ Thống Tư Pháp Thành Các Nhánh Song Song:

Nên tách hệ thống tư pháp ra thành các nhánh riêng rẽ như trường hợp của Đức, gồm có: hiến pháp, phổ thông (ordinary), hành chính, tài chính, lao động, xã hội, và luật bản quyền. Riêng hệ thống tòa án bản quyền chỉ cần một tòa án tối cao là đủ.

Trong trường hợp mới cải cách như Việt Nam, ít nhất cũng nên có 4 nhánh là: hiến pháp, phổ thông, bản quyền, và xã hội (bao gồm hành chính, lao động, xã hội). Có như vậy thì các nhánh mới hoạt động song song và kiểm soát lẫn nhau. Trong trường hợp một cá nhân muốn lũng đoạn hệ thống tư pháp tất phải lũng đoạn cả 4 nhánh, điều này rất khó so với hệ thống một nhánh tư pháp hiện nay của Việt Nam.

Đứng đầu mỗi nhánh nên là một tòa án tối cao phụ trách nhánh, có các quan tòa được bầu chọn bởi một ủy ban pháp luật quốc gia với các thành viên gồm 15 bộ trưởng tư pháp vùng và 15 đại diện của Hạ nghị viện. Các quan tòa ở các cấp vùng sẽ được bầu chọn bởi các ủy ban luật pháp thuộc quốc hội vùng. Chi tiết có thể tham khảo trường hợp của Đức. Với cách bầu chọn này, trong cùng một nhánh tư pháp, các quan tòa trung ương và địa phương được bầu chọn riêng rẽ, độc lập, và kiểm soát lẫn nhau, tránh lạm quyền, và do đó thực thi công lý công bằng hơn.

Chuyển Hệ Thống Luật Dân Sự Kiểu Pháp (civil law) sang Hệ Thống Thông Luật Anh-Mỹ (common law)

Nên chuyển hệ thống luật pháp kiểu luật dân sự hiện nay sang hệ thống thông luật của Anh-Mỹ, vì nhiều ưu điểm. Hệ thống thông luật đơn giản, dễ dàng đào tạo các thẩm phán, làm luật và thực thi pháp luật hơn. Tiếng Anh dễ tiếp cận với giới nghiên cứu luật sư hơn. Và các nước dùng hệ thống thông luật chiếm một vị thế quan trọng trên lĩnh vực thương mại quốc tế. Việc có tương thích hệ thống pháp luật cho phép Việt Nam nhận nhiều cơ hội đầu tư, trao đổi hơn.

CẢI CÁCH CÁC VỊ TRÍ Ở TRUNG ƯƠNG

Thủ tướng nên được bầu chọn bởi Hạ nghị viện. Trong trường hợp thủ tướng không có khả năng, Hạ nghị viện sẽ chọn ra một thủ tướng khác thay thế.

Thủ tướng có quyền thành lập và bãi bỏ các bộ, có quyền bổ nhiệm các bộ trưởng và chịu trách nhiệm về các chính sách quốc gia.

Trong tương lai, khi chế độ dân chủ diễn ra, đứng đầu hệ thống hành pháp nên là thủ tướng và chủ tịch nước (tổng thống nghi thức) tương tự như hệ thống của Đức. Chủ tịch nước lúc này sẽ được bầu chọn bởi một ủy ban gồm một nửa thành viên là các dân biểu của Hạ nghị viện, và một nửa còn lại là các thành viên đại diện của các quốc hội vùng.

Tuy vậy, trong ngắn hạn khi Đảng CS vẫn còn nắm quyền, tổng bí thư có thể nắm giữ vị trí là một chủ tịch quốc hội. Chính quyền trung ương sẽ được cân bằng quyền lực giữa thủ tướng, chủ tịch nước, và chủ tịch quốc hội (khiêm tổng bí thư đảng CS).

Như vậy, tổng bí thư vừa đứng đầu quốc hội, cơ quan quyền lực nhất nước đại diện cho nhân dân, vừa đứng đầu đảng cầm quyền.

PHÂN CHIA QUYỀN VÀ TÀI CHÍNH GIỮA CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG – VÙNG

Ở bước cải cách đầu tiên, chính quyền vùng nên được cho phép thực thi các chính sách trong các lĩnh vực: y tế, giáo dục, văn hóa, kinh tế, an ninh, cơ sở hạ tầng và quy hoạch vùng. Nhiều tỉnh hiện nay đã được trao cho một số quyền nhất định trong các lĩnh vực này.

Để thực hiện được ngay lập tức, có thể không cần sửa hiến pháp hiện nay, mà chỉ cần đưa ra quyết định trao một

số quyền nhất định cho các vùng, tương tự như quyết định lập các đặc khu.

Trong tương lai, khi hiến pháp sửa đổi, nên đề ra nguyên tắc chính quyền trung ương có quyền ở các lĩnh vực quy định, còn chính quyền vùng có quyền thực thi chính sách ở những lĩnh vực còn lại.

Để đơn giản hệ thống phân chia thuế, mức phân chia thu nhập từ thuế có thể phân chia theo tỉ lệ 4-6. Vùng sẽ giữ lại 4 phần, trung ương nắm 6 phần. Trung ương có thể dùng số tiền này để hỗ trợ các vùng nghèo hơn nhằm cân đối sự phát triển giữa các vùng.

Trong vùng, số phân chia thu nhập từ thuế giữa huyện và vùng cũng nên được xác định cụ thể từng vùng. Đây là một quyết định dựa trên ý kiến của quốc hội vùng.

Tổng thu ngân sách trung ương năm 2017 là khoảng 730 ngàn tỉ đồng, tổng số thu ngân sách địa phương là 482 ngàn tỉ đồng. Như vậy cách chia 4-6 là xấp xỉ mức trung bình thu ngân sách hiện nay giữa trung ương và địa phương. Trong tương lai, tùy vào điều kiện kinh tế thì chúng ta có thể điều chỉnh con số này cũng như cách phân chia.

Bên cạnh đó, trung ương cũng có thể phân phối lại cho địa phương trong các tình huống khác nhau như đầu tư cho các dự án ở các vùng, cũng như có sự chia sẻ giữa các dự án chung giữa các vùng. Ở các thể chế liên bang họ đều làm vậy.

THÀNH LẬP ỦY BAN ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH QUỐC GIA

Nên thành lập một ủy ban ổn định ngân sách quốc gia. Ủy ban này có trách nhiệm giám sát, dự đoán và đưa ra các khuyến nghị chính sách về hệ thống tài chính, thu nhập từ thuế và chi tiêu của các chính quyền vùng và quốc gia, nhằm bảo đảm tránh trường hợp một vùng hay quốc gia không có khả năng bảo đảm ngân sách, vỡ nợ, hoặc có vấn đề về chi tiêu.

Trong trường hợp của Đức, Ủy Ban Ổn Định này sẽ gồm các đại diện từ chính quyền trung ương và các chính quyền tiểu bang của Đức. Cụ thể là gồm bộ trưởng tài chính liên bang, bộ trưởng các vấn đề về kinh tế và năng lượng của liên bang, và các bộ trưởng tài chính tiểu bang. Các bộ trưởng tài chính tiểu bang tổ chức một nhóm gọi là Nhóm Bộ Trưởng Tài Chính Tiểu Bang và bầu ra một chủ tịch nhóm. Chủ tịch nhóm này cùng với Bộ trưởng Tài chính Liên bang sẽ cùng làm đồng chủ tịch Ủy Ban Ổn Định.

Ủy Ban Ổn Định sẽ được cố vấn bởi một ban cố vấn độc lập bao gồm: một đại diện từ Ngân hàng Trung ương Đức (Deutsche Bundesbank), một đại diện từ Nhóm Cố vấn Kinh tế Quốc gia (German Council of Economic Experts), một đại diện từ các viện nghiên cứu tham gia vào quá trình dự đoán kinh tế (Joint Economic Forecast), bốn chuyên gia được bổ nhiệm cho một nhiệm kỳ 5 năm bởi Ủy Ban Ổn Định, và hai chuyên gia được bổ nhiệm cho một nhiệm kỳ 5 năm bởi các tổ chức quản lý quỹ bảo hiểm xã hội.

KẾT LUẬN

Những góp ý này nhằm đưa hệ thống hành chính Việt Nam hoạt động hiệu quả hơn, tiết kiệm chi phí hơn, đặt nền tảng

cho những chính sách hiệu quả và minh bạch nhằm thu hút đầu tư và tăng trưởng.

Những đề xuất cải cách này quan trọng ở chỗ nó tạo ra những thay đổi lớn lao nhưng không gây ra nhiều xáo trộn và có thể tiến hành ngay lập tức. Nó đặt nền tảng cho một thể chế dân chủ hiệu quả trong tương lai, nhưng trước mắt sự ổn định chính trị trong nước vẫn được duy trì.

Nguyễn Huy Vũ
27.9.2017
Oslo, Na Uy

Đọc thêm:

Nguyễn Huy Vũ. (2017). “*Mô hình nghị viện – liên bang cho Việt Nam*”. Thời Đại Mới. Nguồn:

http://www.tapchithoidai.org/ThoiDai36/201736_NguyenHuyVu.pdf

Bạn đọc cũng có thể tải trọn tác phẩm ở link Google Drive ở đây: <https://goo.gl/XQ5h23> , hoặc link trên Mega ở đây: <https://goo.gl/QfXkh4>

Tác giả cảm ơn chị Phan Thanh Hà cho những động viên, trao đổi và góp ý. Như thường lệ, tác giả chịu trách nhiệm cuối cùng cho những sai sót.

EN MARCHE!, LÀM SAO XÂY DỰNG ĐƯỢC MỘT CHÍNH ĐẢNG TÂM CỠ TRONG MỘT NĂM?



Năm 2017 người Pháp chứng kiến một cuộc cách mạng chính trị diễn ra ngay chính trên đất nước mình: người dẫn dắt đảng La République En Marche!, viết tắt là LREM, trở thành tổng thống và đảng LREM giành được đa số ghế trong Hạ nghị viện của quốc hội Pháp.

Có nhiều lý do để gọi đây là một cuộc cách mạng chính trị. Lần đầu tiên, nước Pháp có một tổng thống trẻ nhất, mới 39 tuổi. Tổng thống mới của Pháp, Emmanuel Macron, cũng không có nhiều kinh nghiệm chính trị vốn xuất thân từ giới doanh nhân. Sự nghiệp chính trị của Macron bắt đầu từ vị trí phó tổng thư ký của phủ tổng thống kéo dài 2 năm từ 2012 đến 2014, và sau đó là vị trí Bộ trưởng Kinh tế, Công nghiệp và Kỹ thuật số trong chính quyền của thủ tướng Manuel Valls và tổng thống Francois Hollande kéo dài vòng 2 năm, từ 2014 cho đến 2016. Toàn bộ 350 dân biểu mới đắc cử của LREM cũng có độ tuổi trung bình thấp hơn

hiều so với độ tuổi của các dân biểu theo truyền thống: tuổi của họ trung bình là 46 khi so với truyền thống là 60. Một nửa số dân biểu của LREM là nữ và một nửa trong số đó chưa từng nắm một vị trí nào trong chính quyền. Một điểm đáng chú ý là đa số các dân biểu của LREM có trình độ rất cao, được coi là giới ưu tú của xã hội Pháp. Tuy vậy, điều đáng để gọi đây là một cuộc cách mạng chính trị, đó là lần đầu tiên, một chính đảng mới mẻ, được thành lập chỉ mới một năm và được dẫn dắt bởi một chính trị gia trẻ tuổi, hoàn toàn chưa được biết đến với công chúng ngoại trừ vài giới chính trị ở Paris, đã đưa tới thành công, giành được cả vị trí tổng thống và nắm được đa số ghế trong Hạ nghị viện. Với việc kiểm soát được cả nhánh hành pháp và lập pháp, LREM có thể dễ dàng hơn trong việc áp dụng những đề xuất cải tổ nhằm vực dậy nước Pháp.

Vậy đâu là những bài học có được từ sự thành công của LREM, làm sao có thể xây dựng được một chính đảng chỉ trong vòng một năm đủ sức đánh bại những đảng phái lâu năm khác trên chính trường Pháp?

Tháng 3 năm 2015, để chuẩn bị cho chiến dịch tranh cử độc lập, Emmanuel Macron cho thành lập một nhóm tư vấn chính sách. Các hoạt động tổ chức tranh cử của Emmanuel Macron kể từ đó được đăng ký với chính quyền Pháp dưới tên gọi là En Marche!, nghĩa là “Tiến Lên”. Hai chữ cái đầu của hai từ “En Marche” giống như hai chữ cái đầu của cái tên Emmanuel Macron. En Marche! sau này được đổi tên thành La République En Marche!, nghĩa là “Nền Cộng hoà Tiến lên”.

Tiếp sau đó, En Marche! tuyển dụng hơn 5.000 tình nguyện viên. Các tình nguyện viên này chịu trách nhiệm đi phỏng

vấn khoảng 25.000 người dân khác nhau, làm đủ các ngành nghề và sống ở mọi nơi trên toàn nước Pháp. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài khoảng 45 phút, trong đó người phỏng vấn sẽ hỏi các câu hỏi như: bạn đánh giá như thế nào về nước Pháp; bạn, gia đình và cộng đồng đang đối mặt với những vấn đề gì; bạn muốn một tương lai như thế nào. Nội dung các phỏng vấn này sẽ được chất lọc và gửi về cho nhóm tư vấn chính sách của Emmanuel Macron phân tích và xử lý để cuối cùng cho ra một báo cáo phân tích dài 147 trang. Từ bản báo cáo này, các chính sách được đề xuất nhằm đáp ứng những nguyện vọng của cử tri.

Cách làm chính sách này của Emmanuel Macron đi ngược lại hoàn toàn phương cách vốn được dùng bởi các chính trị gia truyền thống. Thông thường, các chính trị gia sẽ tư vấn với vài chuyên gia của họ và lấy một vài chính sách phù hợp với triết lý chính trị của mình, sau đó mới cố gắng rao bán các chính sách này để lôi kéo cử tri. Chính trị do đó bị phân cực giữa hai phe tả và hữu, mỗi phe sẽ có những chọn lựa chính sách đặc trưng cho khuynh hướng chính trị của mình. Ngược lại, Emmanuel Macron đã bỏ qua một bên các khuynh hướng chính trị và cố gắng đưa ra chính sách đứng trên những khuynh hướng này. Những chính sách của Emmanuel Macron do đó có một ít từ khuynh hướng thiên tả và một số còn lại thuộc khuynh hướng thiên hữu. Thay vì đi tư vấn với các chuyên gia về chính sách và cố gắng thuyết phục cử tri, Emmanuel Macron, thông qua những tình nguyện viên, đã tham vấn những người dân thấp bé nhất, lắng nghe tiếng nói và nguyện vọng của họ trước khi phân tích và tư vấn với các chuyên gia để đưa ra chính sách phù hợp nhất. Làm như vậy, chính sách đưa ra không những sát với nhu cầu và mong muốn của người dân, mà nó còn cho thấy người dân được lắng nghe và tôn trọng,

người dân là một phần của chiến dịch nhằm đưa đất nước tiến lên, đúng như tên gọi của phong trào.

Sau khi đã có được những chính sách cho chính đảng của mình, bước tiếp theo Emmanuel Macron bắt đầu chiến dịch xây dựng đảng phái và thu nhận đảng viên. Những đảng viên sau đó sẽ là một nguồn tự nguyện dồi dào nhằm giúp LREM thực hiện các chiến dịch quảng bá chính đảng, thu hút sự ủng hộ của cử tri, hỗ trợ tài chính, và là những nhân sự nòng cốt đại diện cho LREM trong các cuộc tranh cử ở địa phương và quốc hội vào các vị trí dân cử khác nhau.

Để nhanh chóng phát triển mạng lưới thành viên, LREM đã áp dụng phương pháp đa cấp. Những cá nhân nào muốn tham gia LREM chỉ cần đơn giản vào trang web của LREM tại địa chỉ www.en-marche.fr, điền các thông tin cá nhân bao gồm tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, và thư điện tử, đồng thời xác nhận tuân thủ các chính sách của LREM là đủ để ngay lập tức trở thành một đảng viên của LREM. Khác với các đảng chính trị truyền thống khác nơi các đảng viên buộc phải đóng đảng phí hàng tháng hoặc hàng năm, tham gia LREM đảng viên không bắt buộc phải trả một chi phí nào. Tất cả các khoản đóng góp đều là tự nguyện, và nếu đóng góp cho LREM, người đóng góp sẽ được khấu trừ một phần vào tiền thuế phải đóng của mình cho chính quyền. Các đảng viên của các đảng phái khác cũng được đón nhận tham gia LREM.

Ngày 10/4/2016, chỉ sau vài ngày LREM công khai trang web để thu nhận đảng viên, con số người đăng ký tham gia LREM đã tăng lên con số 13.000 người. Nhờ sự quảng bá liên tục về phong trào trên các kênh truyền hình và mạng xã hội, con số thành viên tham gia vào LREM nhanh chóng gia

tăng. Cho đến cuối năm 2017, các con số chính thức cho thấy số thành viên của LREM đã lên đến hơn 400.000, lớn hơn bất kỳ đảng phái nào khác của Pháp.

Vậy đâu là những lý do hấp dẫn các thành viên gia nhập vào LREM? Trước hết, khi tham gia LREM, thành viên mới có quyền lập ra một chi bộ đảng (committee) riêng cho mình ở địa phương và mời bạn bè, người thân cùng tham gia LREM và sinh hoạt tại chi bộ đảng của mình. Cho tới nay, có tổng cộng hơn 4.000 chi bộ đảng của LREM như vậy trên toàn nước Pháp và ở các nơi khác. Trong trường hợp thành viên mới không muốn tự tạo một chi bộ cho riêng mình, họ có thể tham gia vào các chi bộ có sẵn. Tại mỗi chi bộ, một hoặc vài thành viên chịu trách nhiệm tổ chức các buổi họp mặt, các sự kiện cũng như là các buổi tranh luận về những tư tưởng và quan điểm của phong trào tại địa phương mình. Thứ hai, tham gia trở thành một đảng viên của LREM là bước đầu tiên trước khi xin ứng cử để trở thành một đại diện của LREM trong các cuộc tranh cử cho các chức vụ dân cử. Và thứ ba, những người tham gia LREM còn là bởi vì họ muốn tiếng nói của mình, thông qua LREM, đem lại những thay đổi chính sách quốc gia, phục vụ lợi ích của chính mình.

Sau khi đắc cử tổng thống Pháp, mục tiêu tiếp theo của Emmanuel Macron là đưa LREM giành chiến thắng trong cuộc bầu cử Hạ nghị viện Pháp sau đó. Để chọn lựa những đảng viên ưu tú đại diện cho LREM tranh cử vị trí dân biểu tại các hạt trên toàn quốc, LREM đã áp dụng lối tuyển chọn theo phương thức từ trên xuống dưới, tương tự như phương thức tuyển chọn nhân sự tại các tập đoàn lớn. Đầu tiên, Emmanuel Macron cho thành lập một hội đồng tuyển chọn những ứng viên đại diện LREM, đứng đầu bởi chính

trị gia bảo thủ Jean-Paul Delevoye. Kế tiếp, những đảng viên nào muốn trở thành ứng viên đại diện LREM tranh cử ghế dân biểu cần vào trang mạng của LREM, gửi một bản sơ yếu lý lịch và giới thiệu bản thân. Emmanuel Macron đòi hỏi rằng các ứng viên phải thoả mãn ba yêu cầu: (1) phải có tính trung thực và liêm khiết, và như vậy, yêu cầu này loại bỏ những cá nhân đã từng vi phạm pháp luật; (2) phải thể hiện tính dung hoà với sự đa dạng về mặt chính trị, bởi vì LREM đại diện cho các khuynh hướng chính trị khác nhau; và (3) phải có năng lực. Hồ sơ sẽ được xét tuyển và người nộp đơn sẽ phải trải qua vài vòng phỏng vấn. Từ hơn 19.000 hồ sơ xin ứng tuyển ban đầu, hội đồng tuyển chọn cuối cùng chọn ra được 576 ứng viên đại diện cho LREM để tranh cử tại hầu hết tất cả các hạt trên toàn quốc.

Với tất cả 577 hạt trên toàn nước Pháp nhưng LREM chỉ có ứng viên tại 576 hạt tranh cử. Lý do LREM không tranh cử tại một hạt đó là bởi vì LREM nhường hạt đó lại cho cựu thủ tướng Manuel Valls, sếp cũ của Emmanuel Macron. Manuel Valls muốn tranh cử dưới tư cách là thành viên của LREM nhưng Emmanuel Macron lo sợ Manuel Valls sẽ dành lấy ảnh hưởng trong nhóm dân biểu LREM ở Hạ nghị viện. Cuối cùng, Emmanuel Macron quyết định không cho Manuel Valls làm ứng viên của LREM, đồng thời cũng không muốn gửi ứng viên để cạnh tranh, làm mất mặt Manuel Valls.

Trong số những đảng viên nộp đơn xin ứng cử, đa phần đều có bằng cấp rất cao và trẻ, nhiều người trong số họ đang ở giai đoạn thăng tiến nhanh nhất của sự nghiệp. Các ứng viên được chọn lựa dựa trên sự nổi tiếng, sự thành đạt, và kỹ năng truyền thông. Sau khi được tuyển chọn, những ứng viên của LREM trải qua vài buổi để được

hướng dẫn về chính sách của LREM cũng như cách vận động cử tri. Kết quả là trong 576 ghế tranh cử, LREM đã giành được tổng cộng 350 ghế trong Hạ nghị viện 577 ghế của Pháp, trong đó, LREM dành được 308 ghế và Phong trào Dân chủ tranh cử dưới màu cờ của LREM dành được 42 ghế.

Một trong các thách thức to lớn của các chính đảng mới thành lập đó là làm sao có đủ tài chính để thực hiện các hoạt động vận động tranh cử của mình. Bằng cách áp dụng mô hình đa cấp để phát triển nhanh chóng lực lượng đảng viên, LREM đã có thể nhận được các khoản đóng góp tự nguyện đáng kể. Trong cuộc vận động tranh cử, chiến dịch của LREM đã nhận được các khoản quyên góp tự nguyện tổng cộng lên đến 6,5 triệu euro (khoảng 8 triệu đô-la Mỹ), tức xấp xỉ 300 đô-la Mỹ trên mỗi thành viên. Tuy vậy, Emmanuel Macron phải tự đi vay thêm với tư cách cá nhân 8 triệu euro (khoảng 9,8 triệu đô-la Mỹ) nữa để góp vào chiến dịch tranh cử. Giờ đây, với sự hiện diện của mình tại quốc hội Pháp, LREM bắt đầu nhận được những khoản hỗ trợ tài chính từ chính quyền.

Cách quyên những khoản tiền nhỏ dựa vào mạng lưới những ủng hộ viên không phải là một phát minh của riêng Emmanuel Macron. Phương pháp này đã được đảng Dân chủ của Hoa Kỳ sử dụng trong chiến dịch tranh cử của tổng thống Barack Obama năm 2008. Tuy vậy, đây là lần đầu tiên một chiến dịch quyên tiền trên diện rộng thành công như vậy ở châu Âu.

Đối mặt với sự tăng trưởng nhanh chóng số lượng đảng viên, không phải là LREM không có những khó khăn nội tại của mình. Cho đến nay, các quyết định của LREM chủ yếu

được hình thành từ trên xuống. Chọn lựa này có lý do của nó, đó là nó giúp giới lãnh đạo LREM nhanh chóng đưa ra các quyết định để chuẩn bị cho các cuộc bầu cử vốn không còn nhiều thời gian. Sự tập quyền trong LREM có lẽ cũng phần nào bị ảnh hưởng bởi thể chế chính trị của Pháp nơi tổng thống có một quyền lực vô cùng lớn. Tuy vậy, với sự lớn mạnh của số lượng đảng viên — những người muốn tiếng nói của mình được lắng nghe — LREM sẽ phải dung hoà giữa hai xu hướng: sự áp đặt từ trên xuống và sự đòi hỏi từ dưới lên. Trong tương lai, một sự thoả hiệp có thể diễn ra, và ở đó các đảng viên bình thường sẽ có nhiều tiếng nói hơn trong việc chọn ra các ứng viên cũng như các tác động về chính sách. Và như vậy, LREM sẽ tiệm cận dần đến một mô hình chính đảng truyền thống.

Thông thường, các chính đảng truyền thống được dựng xây nên từ một hệ thống đảng phái có sẵn, những phong trào biểu tình, hoặc khởi xướng bởi một vài người nổi tiếng. Sự thành công của LREM do đó cung cấp một bài học mới rằng một đảng phái tầm cỡ có thể được dựng xây nhanh chóng nếu có được sự hoạch định chu đáo và bởi sự hợp tác giữa những người bình thường, ít được công chúng biết đến.

Nguyễn Huy Vũ
22.5.2018.

PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ



Ngày 15 tháng 4 năm 1865 tại Sài Gòn, tờ báo tiếng Việt đầu tiên của Việt Nam, tờ Gia Định báo, chủ trương bởi Petrus Trương Vĩnh Ký, lần đầu tiên được ra đời ở miền Nam, đánh dấu sự phổ biến chính thức của tiếng Việt trong đời sống thông tin truyền thông hiện đại. So với nhiều ngôn ngữ khác vốn có chữ viết từ rất lâu, tới hàng ngàn năm, chữ Quốc ngữ có một lịch sử rất non trẻ. Trong suốt một thời gian dài, để gửi đi những thông điệp, người Việt mượn chữ của tiếng Hoa, và sau đó sáng tạo ra chữ Nôm. Tuy vậy, cả hai loại chữ này thường chỉ phổ biến trong một giới nhỏ những quan lại và giới học sỹ. Phần đông những người bình dân chẳng thạo và do đó không thể lưu truyền được gì đáng kể lại cho hậu thế. Sự thiếu vắng một hệ thống chữ viết phổ biến để lại nhiều hệ quả lâu dài cho người Việt.

Bất cứ một sự phát triển nào cũng dựa trên nền tảng kế thừa. Những kiến thức của thế hệ đi trước được ghi chép, truyền lại cho những thế hệ sau. Những thế hệ sau kế thừa những thành tựu của thế hệ trước rồi khai triển, phát kiến ra những điều mới. Việc thiếu một hệ thống chữ viết khiến cho những kiến thức trong dân gian đa phần chỉ dừng lại ở mức độ truyền miệng, và một khi truyền miệng thì những kiến thức đó thường chỉ ở mức độ đơn giản. Vì lý do đó mà những người Việt hôm nay, một cách thành thật, nhìn lại ngược dòng lịch sử để thấy rằng các sáng tác và khảo cứu của người Việt chúng ta rất nghèo nàn, từ khoa học kỹ

thuật cho đến văn chương hầu như chẳng có bao nhiêu. Tất cả chỉ có những sáng tác văn hóa truyền miệng với ca dao, tục ngữ và vài tác phẩm đếm trên đầu ngón tay trong đó có Truyện Kiều của Nguyễn Du viết bằng chữ Nôm được nhiều người nhắc đến. Nhưng hãy suy nghĩ thật lòng rằng liệu một dân tộc tự hào có đến 4000 năm văn hiến nhưng di sản chỉ vồn vện có vài tác phẩm sơ sài đếm trên đầu ngón tay như thế thì liệu có được gọi là quá nghèo nàn về văn hóa lắm không?

Ảnh hưởng tiêu cực thứ hai của việc thiếu một hệ thống chữ viết phổ biến đó là người Việt trong một thời gian dài không được làm quen với truyền thống đọc sách, trân quý sách, và cổ vũ cho việc viết sách. Việc không có truyền thống đọc sách đến lượt nó ảnh hưởng đến suy nghĩ của người Việt; người Việt đa phần không có thói quen ghi chép tỉ mỉ cũng như viết lại những kinh nghiệm để lưu truyền hậu thế. Một văn hóa tri thức và tôn trọng tri thức do đó hầu như vắng bóng ở người Việt. Nhiều người học chủ yếu để lấy bằng cấp thăng quan tiến chức, chứ không phải học vì sự hiểu biết, thúc đẩy sự phát triển của khoa học, truyền bá kiến thức hay đóng góp vào sự phát triển của quốc gia.

Sự phát triển mạnh nhất trong văn hóa đọc và tri thức của người Việt trong dòng lịch sử cho đến nay có lẽ là giai đoạn 20 năm dưới chế độ Việt Nam Cộng Hòa. Đó là khoảng thời gian khi mà chữ Quốc ngữ được phổ biến rộng rãi và sự tự do đã cho phép nở rộ các sáng tác nghệ thuật và khoa học. Sự phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn này còn nhờ ở đó một lớp trí thức Tây học, những người được đào tạo trong nền giáo dục Tây phương, thông thạo ngoại ngữ, đóng vai trò truyền tải những kiến thức của Tây phương sang văn hóa và khoa học Việt Nam. Sự phát triển đó đột ngột dừng

lại kể từ sau ngày chế độ Việt Nam Cộng Hòa ở miền Nam Việt Nam sụp đổ, khi mà chính quyền mới đã bỏ tù hoặc đẩy ra nước ngoài những cá nhân tinh hoa của Việt Nam, đốt sách và triệt tiêu những sáng tạo tự do. Nên lưu ý một điều rằng những trí thức đóng góp vào sự phát triển của chế độ miền Nam Việt Nam bao gồm những người miền Nam cùng với những người miền Bắc chạy trốn cộng sản năm 1954.

Những kinh nghiệm phát triển đó cho chúng ta thấy rằng nếu muốn đất nước có một nền văn hóa và khoa học phát triển, chúng ta phải thực hiện song song hai điều. Đầu tiên, đó là sự phát triển tiếng Việt; và thứ hai, đó là nuôi dưỡng một thể hệ trí thức Tây học, những người thông thạo ngoại ngữ, được đào tạo một cách bài bản trong những môi trường giáo dục ở các nước phát triển. Những trí thức này sẽ đóng vai trò là cầu nối chuyển tải những kiến thức và kinh nghiệm của các nước phát triển về cho Việt Nam. Bên cạnh đó, việc phát triển tiếng Việt tới lượt nó thúc đẩy một văn hóa tri thức nơi người dân yêu thích đọc sách, viết sách, và trao đổi tri thức với nhau. Có như vậy thì nền văn hóa và khoa học Việt Nam mới nở rộ và cất cánh.

Vậy đâu là những chính sách cụ thể để thực hiện những điều trên?

Trước hết, hãy tham khảo cách người Singapore, vốn khởi đầu là một đảo quốc thuộc địa của Anh nơi cư dân, đa số là người Hoa và thạo tiếng Hoa nhiều hơn là tiếng Anh, xây dựng thành công một đất nước thịnh vượng nơi mà các thế hệ trẻ sử dụng thông thạo tiếng Anh.

KINH NGHIỆM SINGAPORE

Singapore là một ví dụ để cho thấy rằng sự chọn lựa trong chính sách của người lãnh đạo không những làm thay đổi văn hóa và suy nghĩ của một lớp người mà còn ảnh hưởng đến vận mệnh và tương lai của một quốc gia, dân tộc.

Khi bị đẩy ra khỏi liên bang Malaysia và buộc trở thành một quốc gia độc lập, Singapore đứng giữa những ngổn ngang của chọn lựa các chính sách, mà một trong các số đó là chọn cho mình một ngôn ngữ chính thức. Cho đến lúc này, Singapore là vùng đất của những người nhập cư, với đủ các tộc người, người Hoa, người Ấn, người Malay, người Anh..., mà trong đó người Hoa là thành phần chiếm đa số. Đứng giữa hai lựa chọn tiếng Hoa và tiếng Anh, chính phủ đầu tiên của Singapore đã chọn tiếng Anh vì lý do đơn giản rằng đó là ngôn ngữ của giao thương và tri thức. Chỉ bằng cách duy trì tiếng Anh và một hệ thống luật lệ, hệ thống chính trị kiểu Anh -- mà sự thành công đã được kiểm nghiệm -- Singapore đã có thể đặt những nền móng vững chắc cho sự tồn tại của một quốc gia non trẻ. Những chính sách sau đó từ giáo dục, quốc phòng, ngoại giao, thương mại đều là những tham khảo và áp dụng từ các nước Anh, Hoa Kỳ, Israel, Thụy Sĩ, và Hà Lan. Và Singapore thành công như ngày hôm nay là nhờ ở sự liên tục cải tiến và học hỏi, mà có được điều đó phần lớn là nhờ ở người Singapore thạo tiếng Anh. Nhờ có thạo tiếng Anh và chăm chỉ mà họ cập nhật được những tri thức mới một cách dễ dàng và buôn bán một cách tự tin với phần còn lại của thế giới.

Không phải là không có chống đối khi chính phủ chọn tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức và bắt buộc làm ngôn ngữ giảng dạy chính thức ở các cấp học. Phản ứng đầu tiên dĩ

nhiên đến từ cộng đồng người Hoa với các trí thức. Ngay khi Singapore độc lập, những đại diện của Phòng Thương Mại Hoa Kiều ở Singapore đến văn phòng của Lý Quang Diệu để nghị ông chọn tiếng Hoa làm ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ hành chính. Đáp lại là một cái lắc đầu và trừng mắt cùng lời đe dọa sẽ đập tan những kế hoạch như vậy.

Giới trí thức người Hoa, mà nhiều trong số họ thiên tả, chịu sự ảnh hưởng của Trung Cộng, mang trong mình mầm mống chống lại sự cai trị của chính phủ Lý Quang Diệu -- một chính phủ thân phương Tây và chống cộng sản kịch liệt. Họ tập trung chủ yếu ở trường Đại học Nam Dương (Nanyang University), một trường đại học được dựng lên bởi các nghiệp đoàn người Hoa. Đại học Nam Dương ban đầu, do đó, dạy chủ yếu bằng tiếng Hoa.

Ngay khi Singapore độc lập, những gia đình người Hoa nghĩ rằng, giờ đây, sau khi độc lập khỏi liên bang Malaysia, đã đến lúc cho con em mình học bằng tiếng Hoa. Số lượng sinh viên vào đại học học bằng tiếng Hoa tăng nhanh chóng, phải hơn một nửa lượng sinh viên.

Chính phủ Lý Quang Diệu, vốn phải chiều lòng cộng đồng người Hoa để lấy phiếu trong các kỳ bầu cử, buộc phải ngó lơ, cho phép duy trì trường đại học dạy bằng tiếng Hoa. Song song đó là củng cố và hỗ trợ các cơ sở dạy bằng tiếng Anh khác. Những sinh viên ra trường, chỉ nói tiếng Hoa, không thạo tiếng Anh trở nên khó xin được việc. Điều đó dẫn đến một hiện tượng là các học sinh giỏi bắt đầu chuyển sang đầu quân vào các trường dạy tiếng Anh vốn được chính phủ hỗ trợ nhiều hơn để ra trường dễ xin được việc làm. Đến năm 1978 thì trường Đại học Nam Dương đứng trên bờ vực của sự phá sản khi các sinh viên ra

trường hầu như không thể kiếm được việc làm, vì nó không còn là nơi đào tạo những sinh viên xuất sắc và họ cũng chỉ thạo được tiếng Hoa trong một môi trường đòi hỏi phải dùng tiếng Anh.

Thị trường cuối cùng bắt trường Đại học Nam Dương chuyển sang dạy bằng tiếng Anh. Tuy vậy, các giáo sư đại học, vốn khi xưa lấy bằng chủ yếu từ Hoa Kỳ, sau một quãng thời gian không dùng tiếng Anh, giờ khả năng tiếng Anh không còn lưu loát nữa. Cuối cùng, chính phủ quyết định nhập trường đại học Nam Dương vào hệ thống trường Đại học Quốc gia Singapore (National University of Singapore).

Cho đến nay, hệ thống giáo dục của Singapore là một sự sao chép lại từ Anh cho hệ thống giáo dục của bậc phổ thông và từ Mỹ cho bậc giáo dục đại học. Sự sao chép đó không chỉ dừng lại ở các giáo trình được dạy và cách thức nghiên cứu mà ngay cả ở các tổ chức sinh viên và các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên. Ở bậc phổ thông trung học, kỳ thi trước khi vào đại học ở Singapore được gọi là kỳ thi Singapore - Cambridge GCE Advanced Level. Đây là một kỳ thi được tổ chức bởi sự hợp tác của Bộ Giáo dục Singapore và Ủy ban Thi cử Đại học Cambridge (the University of Cambridge Local Examinations Syndicate -- UCLES). Chính nhờ một sự hợp tác như vậy mà kết quả của kỳ thi được công nhận trên toàn thế giới và giúp các sinh viên Singapore dễ dàng theo đuổi các chương trình đại học ở các trường đại học khắp nơi trên thế giới.

Cũng không chỉ có kỳ thi GCE A-level với sự hỗ trợ và giúp sức của Đại học Cambridge, sự thành công của hệ thống giáo dục Singapore cũng như sự thành công của các

trường đại học Singapore có được là nhờ ở sự đóng góp vô cùng to lớn bởi sự hợp tác với các trường đại học danh tiếng thế giới. Trong đó phải kể đến viện y khoa DUKE-NUS là một sự hợp tác giữa trường Đại học Quốc gia Singapore (NUS) và đại học danh tiếng Duke của Hoa Kỳ, trường chính sách công Lý Quang Diệu hợp tác với Đại học Harvard, Liên minh Singapore - MIT cung cấp các chương trình nghiên cứu giảng dạy chung bậc sau đại học giữa đại học MIT của Hoa Kỳ với hai trường đại học hàng đầu của Singapore là Đại học Quốc gia Singapore (NUS) và Đại học Công nghệ Nam Dương (NTU), sự hợp tác giữa trường đại học Johns Hopkins của Hoa Kỳ và National Healthcare Group của Singapore, ngoài ra còn có nhiều các chương trình hợp tác khác giữa các khoa, viện giáo dục giữa Singapore và hai nước Anh, Hoa Kỳ.

Những sự thành công đó, khi nhìn lại, có được nhờ ở việc chính phủ Singapore chấp thuận việc sử dụng một hệ thống giáo dục theo mô hình Anh - Mỹ và dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy.

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

Chính sách của Singapore trong việc phát triển Anh ngữ như là một ngôn ngữ chính dùng trong giáo dục, khoa học, thương mại và hành chính, cùng với những kinh nghiệm trong việc phát triển và truyền bá văn hóa và khoa học của chính quyền miền Nam Việt Nam cung cấp những bài học kinh nghiệm đặt nền tảng cho sự phát triển của Việt Nam. Nền tảng đó xoay quanh hai mục tiêu: phát triển tiếng Việt và xây dựng một nền tảng tri thức dựa trên tiếng Việt; và song song đó phát triển một môi trường giáo dục, khoa học

và kinh tế nơi có nhiều người Việt thạo tiếng Anh và dùng tiếng Anh một cách phổ biến hầu giúp trao đổi và cập nhật tri thức giữa Việt Nam với thế giới phát triển.

Dưới đây là những đề xuất về chính sách phát triển ngôn ngữ mà một chính quyền cần làm.

Đầu tiên, hãy lập một ủy ban phát triển ngôn ngữ. Ủy ban này sẽ chịu trách nhiệm trong việc đề ra những chương trình phát triển tiếng Việt và phổ biến tiếng Anh. Tại sao lại là một cơ quan đảm nhiệm cả hai ngôn ngữ? Việc kết hợp không chỉ thuận tiện nhằm đơn giản hóa cơ cấu tổ chức, mà còn bởi vì trong suốt một thời gian dài những tiến bộ khoa học kỹ thuật của phương Tây đã liên tục xuất hiện, đi kèm với nó là những thuật ngữ mới được dùng trong khoa học. Nhiều thuật ngữ này, do đó, không có từ tiếng Việt tương đương để diễn tả. Hậu quả là những dịch giả khác nhau buộc phải tự sáng chế ra các thuật ngữ tiếng Việt tương đương cho các bản dịch của mình. Những sáng tạo này, dù đáng hoan nghênh, nhưng chưa hẳn đã chuẩn, diễn tả đủ ý, và còn đó sự dị biệt giữa những dịch giả khác nhau. Vì lý do đó, rất cần thiết có một cơ quan chịu trách nhiệm trong việc phối hợp phát triển thêm các chữ tiếng Việt, đặc biệt là các thuật ngữ khoa học, chuẩn hóa ngữ pháp, truyền dạy cách sử dụng tiếng Việt mà trong đó bao gồm việc giảng dạy và truyền bá cách viết văn, viết báo, soạn các văn bản khoa học và pháp lý, cũng như cổ vũ cho những sáng tác tiếng Việt.

Thứ hai, bên cạnh việc phát triển tiếng Việt, chính phủ nên đưa ra một sách lược lấy tiếng Anh làm ngôn ngữ thứ hai (second language), chứ không phải ngôn ngữ nước ngoài (foreign language) như hiện nay. Vì những ích lợi của nó khi

giúp người dùng nhanh chóng nắm bắt được kiến thức khoa học kỹ thuật của thế giới và mở ra các cơ hội đầu tư giao thương.

Thứ ba, hãy sửa đổi lại cách dạy tiếng Anh. Có rất nhiều ví dụ để tham khảo, gần nhất là Singapore, và xa hơn là các nước Bắc Âu. Ủy ban phát triển ngôn ngữ cùng với bộ Giáo dục có thể chọn ra một nhóm chuyên viên chịu trách nhiệm nghiên cứu và so sánh những mặt tích cực trong chương trình giáo dục Anh ngữ ở các nước nơi người dân thông thạo tiếng Anh như một ngôn ngữ thứ hai để rút ra những kinh nghiệm nhằm từ đó đào tạo lại hệ thống giáo viên dạy Anh ngữ.

Thứ tư, hãy khuyến khích và ủng hộ các đài truyền hình dùng nhiều các chương trình hoạt hình và giải trí bằng tiếng Anh kèm phụ đề tiếng Việt, nhất là các chương trình dành cho trẻ em. Hãy để trẻ em làm quen với tiếng Anh. Cách làm này vừa tiết kiệm được cho các đài truyền hình trong việc biên dịch mà còn giúp trẻ em nhanh chóng làm quen với một ngôn ngữ mới. Nhờ xem truyền hình tiếng Anh mỗi ngày như vậy từ bé mà người dân Bắc Âu ai cũng dùng sõi tiếng Anh.

Thứ năm, Việt Nam may mắn có một cộng đồng người Việt hải ngoại rộng lớn ở các nước nói tiếng Anh như Hoa Kỳ, Canada, Úc, Anh. Hãy tạo điều kiện để các bạn trẻ ở các cộng đồng này về Việt Nam tham gia các chương trình dạy tiếng Anh ở các trường phổ thông, mỗi bạn sẽ dạy vài tháng trong một năm chẳng hạn, bù lại là chính phủ có thể trả các khoản hỗ trợ tượng trưng cho các bạn.

Thứ sáu, chính phủ nên có một lộ trình để bắt buộc các trường đại học dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ để giảng dạy. Một lộ trình như vậy có thể được thực hiện trong 5 năm chẳng hạn. Những trường nào thực hiện trước sẽ có được những hỗ trợ về tài chính nhằm khuyến khích việc chuyển đổi nhanh chóng. Song song đó là những chi phí hỗ trợ kiếm việc làm mới cho các giảng viên không thể giảng dạy bằng tiếng Anh, và việc nâng mức lương cho các giảng viên mới. Những sinh viên thi tuyển đầu vào bắt buộc trải qua một vòng thi tiếng Anh. Nếu trình độ tiếng Anh kém, sinh viên buộc phải học một chương trình dự bị khoảng sáu tháng đến một năm trước khi bắt đầu vào chương trình chính thức. Đây không hẳn là một đề xuất mới, mà nó đã được thực hiện khá thành công bởi các trường đại học tư như Đại học FPT. Chính vì vậy nên nó cần được nhân rộng để tất cả các sinh viên khác đều có cơ hội được hưởng.

VAI TRÒ CỦA TIẾNG HOA

Việt Nam, cũng như hai nước láng giềng Đông Á khác là Nhật Bản và Hàn Quốc, chia sẻ nhiều nét tương đồng về văn hóa với Trung Quốc.

Sự tăng trưởng kinh tế liên tục của Trung Quốc trong suốt gần bốn thập niên đã biến Trung Quốc thành một cường quốc kinh tế và một siêu cường trên vũ đài thế giới.

Với nhiều người Việt, Trung Quốc vừa là một cơ hội, vừa là một thách thức. Cơ hội là bởi vì Trung Quốc là một thị trường rộng mở tiềm năng và Việt Nam là một láng giềng với nhiều nét tương đồng. Một khi thị trường Trung Quốc được mở ra, nó không những cung cấp cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu, mà khi môi trường đầu

tư Việt Nam tạo dựng được sự cạnh tranh, nó còn giúp thu hút những doanh nghiệp nước ngoài đặt trụ sở ở Việt Nam, sản xuất và xuất khẩu ngược trở lại vào thị trường Trung Quốc.

Thách thức lớn nhất của Trung Quốc đối với Việt Nam đó là tham vọng độc chiếm biển Đông, và ở một mức độ nào đó là sự kềm tỏa Việt Nam trong vòng ảnh hưởng của Trung Quốc.

Những chính sách cứng rắn của Trung Quốc khiến cho rất nhiều người, dù cảm thông với Trung Quốc, cảm thấy áy náy và phản đối. Ở một mức độ âm thầm nhưng lan tỏa, nhiều người bắt đầu tẩy chay những hàng hóa của Trung Quốc, thậm chí cực đoan hơn từ bỏ cả những văn hóa đã từ lâu được «Việt hóa» và trở thành một phần trong nền văn hóa đầy sống động của Việt Nam.

Một trong các đối tượng của sự phản đối và tẩy chay đó là tiếng Hoa. Phải nhấn mạnh một điều rằng tiếng Anh là một ngôn ngữ cần thiết mà tất cả những người Việt Nam cần thông thạo trước hết. Việc thạo tiếng Anh giúp người Việt dễ dàng nắm bắt được các kiến thức và thông tin của các nước phát triển cũng như giúp Việt Nam kết nối, trao đổi, và buôn bán với phần còn lại của thế giới. Tuy vậy, đối với một thị trường Trung Quốc nơi mà các giao dịch chủ yếu thông qua tiếng Hoa, việc có được một lực lượng thạo tiếng Hoa đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các giao thương với Trung Quốc trên cơ sở đôi bên cùng có lợi. Việc thạo tiếng Hoa, bên cạnh đó, còn giúp người Việt hiểu thêm về văn hóa cổ của Việt Nam và văn hóa Trung Quốc.

Vì những ích lợi như vậy cho nên bên cạnh sự tập trung phổ biến tiếng Anh, chính phủ nên có chính sách hỗ trợ trong việc giảng dạy tiếng Hoa như một môn học lựa chọn, và sự giảng dạy đó có thể bắt đầu từ cấp hai.

Nguyễn Huy Vũ
20.5.2017

ĐÔI NÉT VỀ SINGAPORE



Gần đây, sự kiện ông Lý Quang Diệu, cựu thủ tướng của Singapore, thăm Việt Nam và được các cấp lãnh đạo tham vấn về các chính sách và đường lối phát triển đất nước đã khiến nhiều người nhìn lại đất nước Singapore.

Chỉ hơn 40 năm kể từ ngày được độc lập, một quốc gia thuộc thế giới thứ ba, và không có một tài nguyên đáng kể nào (kể cả nước cũng phải nhập từ Malaysia), ngoại trừ một cái cảng nước sâu, Singapore đã trở thành một quốc gia thuộc thế giới thứ nhất. Điều này góp phần đưa Singapore vào danh sách một trong các nền kinh tế phát triển thần kỳ của Đông Á, bên cạnh Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc và Hồng Kông.

Trong suốt quá trình phát triển đó, việc áp dụng các chính sách hợp lý đã góp phần làm nên sự ổn định, phát triển và

tạo nên một bộ mặt mới cho đất nước nhỏ bé này — điều mà chính cựu thủ tướng Anh, Margaret Thatcher, đã có lần ngợi khen. Hầu hết các chính sách này đều dựa trên ba lý tưởng chính: đa sắc tộc, chế độ nhân tài và bình đẳng cơ hội, chủ nghĩa thực dụng.

Đa sắc tộc (Multiracialism)

Singapore vốn là một vùng đất của dân nhập cư và không có một ngôn ngữ hay văn hóa chủ đạo đóng vai trò làm nền tảng như Mỹ. Đó là một vùng đất sống chung của người gốc Hoa, Ấn, Mã Lai và nhiều sắc dân khác với nhiều ngôn ngữ và tôn giáo riêng. Lịch sử đã cho thấy có sự xung đột về tôn giáo, sắc tộc tại đây giữa người Hoa và người Mã Lai vào năm 1964.

Chính vì thế, việc hòa hợp và đoàn kết quốc gia trên tinh thần tôn trọng các giá trị riêng của nhau được chính phủ hết sức chú ý. Đó là một chủ đề rất nhạy cảm. Báo chí bị cấm đưa các tin có nội dung miệt thị hay chỉ trích sắc tộc, tôn giáo.

Lý tưởng này được áp dụng xuyên suốt trong nhiều chính sách khác nhau. 90% người dân Singapore sống trong các khu nhà chung cư do chính phủ xây dựng (gọi là HDB). Ngay từ những ngày đầu dựng nước, các sắc dân thường có xu hướng tụ tập sống gần nhau. Điều này rất dễ tạo nên mâu thuẫn sắc tộc và khó tạo được đoàn kết quốc gia. Chính vì thế mà khi bán nhà cho dân, chính phủ Singapore đã sắp xếp cho các sắc dân ở xen kẽ nhau, thay vì tụ tập nhau như trước kia.

Trong cộng đồng người Hoa cũng có nhiều bất đồng về ngôn ngữ giữa những người nói tiếng phổ thông, Quảng Đông, hay các thổ ngữ khác. Chính phủ đã đưa tiếng phổ thông làm ngôn ngữ chính thức dùng cho người gốc Hoa và bắt đầu dạy cho học sinh. Các chương trình truyền hình bằng tiếng thổ ngữ dần dần được cắt bớt và chỉ để dành lại các chương trình giải trí cho người già.

Các công sở và công ty hầu hết đều có sự tham gia của người gốc Ấn, Hoa, và Mã Lai.

Lý tưởng này kiến tạo nên sự hòa hợp và thông hiểu giữa các sắc tộc và tôn giáo với nhau. Góp phần không nhỏ vào sự ổn định, phát triển của Singapore cũng như sự thân thiện và tinh thần quốc gia giữa những người dân. Giờ đây, họ đã trở thành những Singaporeans (người Singapore).

Chế độ nhân tài và bình đẳng cơ hội (Meritocracy and Equal Opportunity)

Tạo hóa vốn đã không bình đẳng với con người. Người sinh ra với đầy đủ tiện nghi, người sinh ra trong cảnh thiếu thốn. Kẻ lành lặn, người tật nguyền... Thế nhưng, khi nhắc đến bình đẳng, chỉ nên hiểu nó ở nghĩa sự công bằng trong việc tiếp cận các cơ hội. Đó là một trong ba lý tưởng trong các chính sách của Singapore

Dựa trên lý tưởng này, việc cân nhắc các chức vụ đều dựa trên tài năng, thay vì các yếu tố khác.

Việc đãi ngộ nhân tài không những đối với người trong nước mà còn với người nước ngoài.

Có một giai thoại kể về ông Lý Quang Diệu như sau. Trong một lần ghé Hồng Kông vào thập niên 60, ông Lý Quang Diệu đã nhờ một người thợ may may cho một bộ đồ. Người thợ may đã hoàn thành rất nhanh và bộ đồ rất vừa vặn. Khi trò chuyện, ông biết người thợ may này đến từ đại lục và chính vì sự di cư của những người tài từ đại lục qua Hồng Kông đã đóng góp rất đáng kể vào sự hưng thịnh và phát triển của Hồng Kông. Chính sách đãi ngộ đối với nhân tài nước ngoài của chính phủ Singapore được nhấn mạnh sau đó.

Ngày nay, chính sách này thể hiện rõ nét nhất trong việc cấp học bổng và cho vay để học đối với sinh viên nước ngoài với điều kiện sau khi tốt nghiệp thì làm cho một công ty có đăng kí với Singapore trong một thời gian.

Với một đất nước có hơn 4 triệu dân, để đáp ứng được nhu cầu phát triển nhằm tiến tới một nền kinh tế tri thức, việc giữ và thu hút chất xám đóng vai trò cực kì quan trọng đối với Singapore.

Chủ nghĩa thực dụng (Pragmatism)

Chủ nghĩa thực dụng được đưa ra trên nhu cầu cần phải phát triển nhanh và hiệu quả để có thể tồn tại đối với một đất nước nhỏ bé. Dựa trên lý tưởng này, tất cả các quyết định hay chính sách được đưa ra đều phải bảo đảm rằng nó mang lại cơ hội thành công cao nhất. Một nguyên tắc quan trọng trong chủ nghĩa này đó là: “khi muốn làm điều gì, hãy quan sát xem cách người ta đã làm, rồi mình học hỏi, đem về áp dụng và cố gắng làm tốt hơn họ”. Lý tưởng này được áp dụng một cách khá rộng rãi. Về luật và hệ thống giao thông, Singapore lấy từ Anh. Hệ thống hành

chính và giáo dục học hỏi từ Anh và Mỹ. Các tiêu chuẩn về kỹ thuật tham khảo từ Nhật và Đức. Về quân đội, học hỏi cách tổ chức quân đội của Israel và Thụy Sĩ. Khi xây dựng hải cảng và phi trường thì Singapore học hỏi kinh nghiệm của Amsterdam, London, Paris...

Gần đây nhất, đó là lần đầu tiên sau hơn 40 năm, Singapore đã cấp giấy phép mở sòng bạc. Quyết định này được đưa ra sau khi đã có sự xem xét một cách nghiêm túc các tác động lên kinh tế, văn hóa và xã hội của các sòng bạc ở các nước khác như Mỹ, Úc, Malaysia, Macao...

Việc áp dụng lý tưởng thực dụng đã giúp cho Singapore tránh được những sai lầm của các nước đi trước, và rút ngắn được thời gian phát triển đáng kể.

Kinh tế và Xã hội

Mặc dù là một trong những quốc gia thuộc thế giới thứ nhất với thu nhập bình quân đầu người xấp xỉ các nước Tây Âu, thế nhưng Singapore không có một hệ thống an sinh xã hội (non-welfare state).

Chính phủ cho rằng hệ thống an sinh xã hội sẽ làm người dân trở nên “lười biếng hơn”; để duy trì một hệ thống an sinh xã hội, thuế phải cao hơn, và có thể bị lợi dụng. Nhất là một khi áp dụng rồi thì khó bỏ một hệ thống như vậy. Nên những ai đã từng sống ở Singapore sẽ không ngạc nhiên khi thấy các cụ già trên 60 tuổi vẫn làm các công việc tay chân để kiếm sống như lau bàn căn-tin trường học, quét dọn, và nhiều người còn trẻ khi mất việc thì vội đi lái taxi trong khi chờ kiếm việc mới. Ở Singapore, nếu thu nhập hàng năm trên một ngưỡng qui định, người dân ngoài việc

đóng thuế thu nhập, họ sẽ phải đóng một phần thu nhập vào một quỹ gọi là Central Provident Fund (CPF), quỹ này sẽ giữ số tiền đóng góp của mỗi người dân. Người dân có thể dùng một phần số tiền đóng trong quỹ này để chi trả tiền bệnh phí, học phí, bảo hiểm, mua nhà và đầu tư. Khi người dân về hưu thì có thể dùng số tiền mình đã gửi (kèm với tiền lãi) để chi tiêu. Toàn bộ số tiền nằm trong quỹ CPF được chính phủ đem đi đầu tư.

Là một đảo quốc với dân số ít, nền kinh tế Singapore phụ thuộc nhiều vào thị trường bên ngoài, nên rất dễ bị tổn thương. Trong cuộc cạnh tranh với các quốc gia đang phát triển, với nguồn nhân lực dồi dào và rẻ trong khu vực, bắt buộc Singapore phải leo dần lên các vị trí cao hơn trong chuỗi sản xuất sản phẩm. Nói một cách khác, Singapore phải trở thành một nền kinh tế tri thức sản xuất các sản phẩm chất lượng cao mới tồn tại được. Tuy nhiên, đây cũng sẽ là một vấn đề nan giải cho một quốc gia có nguồn nhân lực hạn chế này. Hiện nay trong các ngành đòi hỏi công nghệ cao, lực lượng lao động chính là người nước ngoài – mà chủ yếu là từ Ấn Độ, Trung Quốc và một vài nước Đông Nam Á. Khi các nền kinh tế của các nước này phát triển lên một bước cao hơn hướng tới các ngành kỹ thuật cao, Singapore bắt buộc phải trả một mức lương hấp dẫn hơn để có thể giữ họ lại. Điều này sẽ làm ngày càng tăng thêm hố phân cách giàu nghèo trong xã hội. Hiện nay, đã có một số “phàn nàn” trong dân chúng rằng người nước ngoài chiếm hết các việc làm của người bản xứ và người nước ngoài được ưu đãi gần như là người bản xứ. Nhằm xoa dịu dư luận, chính phủ cũng đã bắt đầu điều chỉnh một số chính sách theo đó người nước ngoài sẽ được ít ưu đãi hơn so với người bản xứ.

Singapore dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ hành chính và tiếng Anh là một trong bốn ngôn ngữ chính thức, bên cạnh tiếng Phổ Thông (Trung Quốc), tiếng Mã Lai, và tiếng Tamil. Việc dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức một phần vì đây là ngôn ngữ chung mà các sắc dân khác nhau có thể dùng để giao tiếp lẫn nhau. Và một nguyên nhân khác đó là ông Lý Quang Diệu lúc mới làm thủ tướng chỉ có thể nói thông thạo duy nhất tiếng Anh. Gần đây, ông đã tự hào rằng việc người dân Singapore thông thạo tiếng Anh đã giúp cho Singapore có thể học hỏi nhanh chóng các kỹ thuật cũng như dễ dàng hơn trong thương mại. Nhưng có một điều ít ai để ý đó là giới trẻ ngày nay, họ biết tiếng Anh nhưng khả năng tiếng Anh của họ không bằng người Anh hoặc người Mỹ. Bên cạnh đó, tiếng mẹ đẻ cũng trở nên thui chột và họ cũng không có được cảm giác ngôn ngữ như những người gốc bản xứ. Điều này dẫn đến nền văn hóa và nghệ thuật của Singapore khó có thể tiến xa được. Giữa họ giờ đây hình thành một ngôn ngữ giao tiếp mới, đó là Singlish (tiếng Anh của người Singapore).

Lời kết

Sự phát triển của Singapore có nhiều điều đáng để các nước đang phát triển học hỏi.

Một đất nước chỉ có thể phát triển hết khả năng của nó chỉ khi có sự hòa hợp và đoàn kết giữa người dân với nhau, có sự hợp tác giữa người dân với chính phủ.

Người dân (bất kể chủng tộc hay văn hóa) phải có cơ hội như nhau để phát triển hết khả năng của mình.

Thay vì áp dụng những điều chưa ai làm để rồi rút kinh nghiệm, thì việc học hỏi các thể chế, luật lệ, và kinh nghiệm của các nước đi trước nhằm tránh những sai lầm đã xảy ra là một điều các nước đi sau có nhiều lợi thế.

Trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay, tiếng Anh đã trở thành một ngôn ngữ quốc tế và việc sử dụng thông thạo nó đã trở nên là một điều cần thiết. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là nó có thể thay thế được tiếng mẹ đẻ (ở các quốc gia nơi mà tiếng Anh không phải là tiếng mẹ đẻ). Sự phát triển của một quốc gia không chỉ là phát triển về mặt kinh tế, mà còn phải là sự phát triển về văn hóa, xã hội, nghệ thuật và tinh thần — những nền tảng chỉ có thể thăng tiến trên ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ.

Nguyễn Huy Vũ
Singapore, tháng 10, 2007

MIẾN ĐIỆN VÀ QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HOÁ



Những ngày còn là sinh viên đại học ở Singapore, khoảng những năm 2004, khi đi làm thêm ở khách sạn, các bạn của tôi chủ yếu là người Miến Điện. Tò mò muốn xem thử dân Miến Điện nghĩ gì về Aung San Suu Kyi và tình hình dân

chủ, tôi hỏi các bạn người Miến. Bạn e dè gọi Aung San Suu Kyi là Madam; khi hỏi bạn có dẫn thân cho phong trào dân chủ không, bạn lắc đầu: họ có sủng. Với rất nhiều người Miến Điện lúc bấy giờ, tình hình chẳng mấy khả quan, và dân chủ theo nghĩa được có tự do báo chí và tự do bầu chọn ra những người lãnh đạo bất kể đảng phái nhằm dẫn dắt đất nước là một điều gì đó xa vời.

Cuối năm 2007, cuộc biểu tình của các nhà sư bùng nổ, bắt nguồn từ việc chính phủ Miến Điện giảm trợ cấp xăng dầu. Chính quyền quân sự quyết định đàn áp cuộc biểu tình và bắt giữ những người cầm đầu. Cuộc biểu tình dẹp yên và Miến Điện lại trở nên yên bình. Những diễn biến cho thấy phe quân sự nắm giữ mọi phương tiện và dễ dàng xử lý phong trào dân chủ Miến Điện. Một lần nữa hẳn nhiều người sẽ thấy con đường dân chủ còn xa lắm.

Năm 2009, lúc tôi ở Thụy Điển, thông qua một người bạn quen một anh người Miến Điện, là con quan chức trong chính quyền và qua Thụy Điển học, tôi nghe được thông tin rằng anh sẽ về Miến Điện và sắp tới sẽ có cải cách lớn. Một thông tin thú vị nhưng khó tin vì mới cách đây không lâu chính quyền thẳng tay đàn áp biểu tình. Tôi nghe với mục đích lưu giữ thông tin.

Bốn năm sau, đến năm 2011 thì chính quyền quân sự Miến Điện hoãn dự án xây đập của Trung Quốc và mạnh dạn bắt đầu những cải cách chính trị.

Nói kết những sự kiện trên cho thấy rằng chính quyền Miến Điện lúc đầu thực chất không muốn cải cách, vì cải cách đồng nghĩa với quyền lực bị giảm đi. Họ cũng đã tìm đến Trung Quốc như một phao cứu sinh cho nền kinh tế khủng

hoảng của mình, nhưng cuối cùng cảm thấy con bài Trung Quốc cũng không thể cứu vãn được, và do đó quyết định chọn lựa cải cách chính trị có kiểm soát. Giới cầm quyền quân nhân Miến Điện đã chơi một ván bài đặt nhiều cửa khác nhau. Vậy đâu là thách thức to lớn khiến giới quân đội Miến Điện bắt buộc cải cách? Không gì hơn, đó là những thách thức và lợi ích về kinh tế, vì về quyền lực cách đây không lâu họ sẵn sàng và dễ dàng ra tay đàn áp các cuộc chống đối.

Sau khi độc lập khỏi Anh năm 1948, Miến Điện trở thành một nước dân chủ. Dưới sự dẫn dắt của thủ tướng U Nu theo mô hình phúc lợi xã hội chủ nghĩa, Miến Điện từ một nước thịnh vượng dưới sự bảo hộ của Anh bước vào một cuộc khủng hoảng kinh tế. Hàng hóa khan hiếm, ngân sách không đủ, chính phủ giải quyết khủng hoảng bằng cách in thêm tiền khiến lạm phát tăng và khủng hoảng thêm trầm trọng.

Khủng hoảng kinh tế kéo theo khủng hoảng chính trị. Tướng Ne Win đảo chính năm 1958 và thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa trên toàn Miến Điện kể từ đó. Dưới quyền tướng Ne Win, chính quyền quốc hữu hóa tất cả các doanh nghiệp và ngành công nghiệp, chỉ trừ nông nghiệp.

Đói khổ và vô vọng dẫn đến các cuộc biểu tình liên tiếp. Chính quyền phản ứng lại bằng cách đàn áp đẫm máu.

Năm 1962, sinh viên trường Rangoon biểu tình, bị đàn áp khiến 15 người chết. Gần mười năm sau, nhân đám tang U Thant, cựu Tổng Thư Kí Liên Hiệp Quốc người Miến Điện, vào năm 1975, biểu tình lại một lần nữa diễn ra và lại bị đàn

áp. Các cuộc biểu tình sau đó lần lượt diễn ra trong các năm 1975, 1976, 1977 và đều bị dập tắt.

Tuy vậy, các cuộc biểu tình đã là một môi trường tốt để rèn luyện và gắn bó những người dẫn thân cho dân chủ của Miến Điện lại với nhau. Để rồi mười năm sau, năm 1988, phong trào phản kháng của sinh viên Rangoon một lần nữa lan ra toàn quốc và qui tụ mọi thành phần xã hội. Do bắt đầu từ ngày 8/8/1988, cuộc phản kháng được lấy tên gọi là 8888. Cuộc phản kháng kéo dài được chừng một tháng thì đảo chính quân sự xảy ra, chính quyền quân nhân thiết lập và như mọi lần ra tay dập tắt. Cuộc phản kháng bị dập tắt nhưng một hệ quả to lớn của nó là sự hình thành một đảng chính trị, với các thành viên nòng cốt được tôi luyện từ các phong trào biểu tình trước đây: đảng Liên Đoàn Quốc Gia vì Dân Chủ (NLD) hình thành với Aung San Suu Kyi đóng vai trò một biểu tượng.

Sự hình thành một tổ chức đối lập ở Miến Điện cùng với các áp lực quốc tế khiến giới cầm quyền Miến Điện lúc bấy giờ phải tìm một giải pháp thoát hiểm. Họ mạo hiểm tổ chức một cuộc tổng tuyển cử nhằm chọn ra các thành viên cho một ủy ban soạn thảo hiến pháp. Trong tổng số 492 ghế, đảng NLD của Aung San Suu Kyi chiếm 392 ghế. 392/492 hay 80% là một tỉ số áp đảo thể hiện sự phẫn nộ của nhân dân đối với giới cầm quyền. Chính quyền quân nhân không công nhận kết quả bỏ phiếu và đặt NLD ra ngoài vòng pháp luật. Các lãnh tụ NLD tiếp tục bị bắt giam và Aung San Suu Kyi bị giam lỏng tại gia.

Đàn áp chính trị ở Miến Điện khiến chính phủ các nước phương Tây gia tăng cấm vận và nền kinh tế Miến Điện trở nên bi đát hơn. Hàng hóa khan hiếm cùng với quản lý kinh

tế yếu kém khiến kinh tế ngày càng lún sâu vào khủng hoảng. Trong khoảng những năm 1990 đến 2007, mức lạm phát trung bình ở Miến Điện là 25%. Đi kèm với nó là thiếu hụt ngoại tệ. Tỷ giá hối đoái niêm yết chính thức của chính phủ thường thấp hơn mức giá chợ đen đến khoảng 200 lần.

Nghèo đói, vô vọng, và các cuộc phản kháng không đủ để làm chùn bàn tay đàn áp của chính quyền quân nhân cho đến khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 2007-2009 diễn ra. Lúc bấy giờ giới quân nhân mới lựa chọn cửa thứ hai của ván bài: cải cách có kiểm soát, thay cho tiếp tục đàn áp.

Dù bị cấm vận và cô lập bởi các nước phương Tây, Miến Điện vẫn có những trao đổi và đầu tư từ một số nước châu Á như Trung Quốc, Singapore, Thái Lan, Ấn Độ và Hàn Quốc. Các công ty giao dịch của Miến Điện chủ yếu nằm trong tay các gia đình tướng lĩnh. Thu nhập của Miến Điện chủ yếu đến từ xuất khẩu gỗ, đá quý, du lịch và một phần đáng kể kiều hối. Cuộc khủng hoảng kinh tế sâu đậm 2007-2009 do đó không những làm cho các khoản thu của chính quyền suy giảm mạnh mà còn làm cho thu nhập của giới doanh nghiệp trong tay gia đình các tướng lĩnh trở nên điêu đứng. Và chỉ khi có sự đồng thuận của hội đồng tướng lĩnh, tướng Than Shwe và người kế nhiệm Thein Sein mới có thể nhanh chóng triển khai các cải cách một cách có kiểm soát một cách trôi chảy. Gọi là các cải cách có kiểm soát vì giới quân nhân vẫn còn nắm trong tay quân đội và tự cho mình quyền giữ 25% tổng số ghế trong quốc hội.

Dù cuộc cải cách dân chủ Miến Điện chưa trọn vẹn, những tiến triển trong quá trình dân chủ hóa Miến Điện đã đi

những bước dài và khó có thể quay trở lại. Tuy vậy, vẫn còn rất lâu trước khi NLD và giới quân nhân tạo được sự tin tưởng chính trị với nhau. Chỉ khi NLD có thể trấn an giới cầm quyền quân nhân rằng quá khứ là quá khứ và hòa giải là con đường phía trước cho một quốc gia thì Miến Điện mới có thể tiến gần hơn đến một thể chế dân chủ đầy đủ. Mà một cuộc hòa giải có khi phải mất cả thế hệ.

Nếu có một bài học rút ra từ cuộc cải cách dân chủ ở Miến Điện thì đó hẳn là các cuộc phản kháng là môi trường gắn kết các cá nhân dẫn thân cho đất nước. Cuộc gắn kết đó cuối cùng dẫn đến sự hình thành một tổ chức đối lập qui tụ đủ mọi thành phần. Và cuối cùng, đối diện với một chính quyền độc tài đang chơi bài nhiều cửa, đối lập áp lực và thuyết phục chính quyền rằng cải cách dân chủ hóa hòa bình là con đường thoát hiểm của giới cầm quyền và cũng là con đường đem lại lợi ích cho dân tộc.

Nguyễn Huy Vũ
Minneapolis, 9/11/2015

MIẾN ĐIỆN: CUỘC HÔN NHÂN DÂN CHỦ SỰ ĐỒ



Hôm 1/2/2021, thế giới chứng kiến một cuộc đảo chính xảy ra ở Miến Điện. Phe quân đội bắt giam Aung San Suu Kyi, các nghị sỹ và các lãnh đạo vùng của Liên đoàn Quốc gia vì Dân chủ (NLD). Phe quân đội cáo buộc rằng cuộc bầu cử vào tháng 11 năm rồi là gian lận và họ sẽ tổ chức một cuộc bầu cử mới vào năm sau. Nhưng những người có hiểu biết đều biết rằng đó chỉ là cái cớ và cái cớ này là một cách để quân đội cố gắng lấy lại quyền lực của mình.

Mười năm trước, đứng trước sự cô lập của thế giới và sự khủng hoảng của nền kinh tế, các tướng lãnh Miến Điện quyết định chấm dứt sự lệ thuộc của mình vào Trung Quốc và bắt tay với đảng NLD hòng mở ra một con đường mới cho mình, và có lẽ cho dân tộc.

Phe quân đội là một thực thể thống trị bao trùm Miến Điện trong một thời gian dài. Họ có quyền lực lẫn kinh tài, nắm trong tay tất cả những lĩnh vực kinh tế trọng yếu của quốc gia. Việc hợp tác với Aung San Suu Kyi và đảng NLD của bà nhằm mục đích mở cánh cửa Miến Điện ra với các nước phương Tây. Vì cho đến lúc này Aung San Suu Kyi là nhân vật nhận được nhiều thiện cảm nhất với phương Tây và có thể đóng vai trò như chiếc cầu nối giúp Miến Điện thoát khỏi tình trạng bị cô lập. Càng gần với phương Tây, thoát

khỏi tình trạng cô lập, thì phe quân đội càng có nhiều đòn bẩy trong ngoại giao hơn, bớt bị áp lực chèn ép bởi Trung Quốc, lại có thêm nhiều cơ hội để kinh doanh. Đó là lý do mà phe quân đội chọn cách hợp tác với Aung San Suu Kyi.

Hợp tác với Aung San Suu Kyi và đảng NLD trong tiến trình gọi là dân chủ hoá nhưng phe quân đội đã chuẩn bị sẵn mọi thứ. Họ viết sẵn hiến pháp với những điều khoản trong đó cho phép quân đội hiện diện trong các cơ quan hành pháp và kiểm soát an ninh quốc gia. Về lập pháp, hiến pháp quy định rằng quân đội được chia một phần tư số ghế trong quốc hội nhà nước và một phần ba số ghế ở các cơ quan lập pháp bang. Về chính phủ, ba bộ quan trọng của quốc gia gồm Bộ Nội vụ (Ministry of Home Affairs), Bộ Biên giới (Ministry of Border Affairs) và Bộ Quốc phòng (Ministry of Defense) đều phải thuộc về quân đội. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm về các vấn đề an ninh nội địa của Miến Điện. Bộ Biên giới chịu trách nhiệm về các chính sách đối với các vùng biên giới vốn có các sắc dân thiểu số cư trú. Và Bộ Quốc phòng nắm giữ khí tài và binh quyền. Nắm cả ba bộ này coi như nắm toàn bộ quyền lực của quốc gia.

Nhưng chưa hết, hiến pháp còn quy định cả một cách bầu cử tổng thống và hai phó tổng thống rất đặc biệt. Đặc biệt bởi vì bầu kiểu gì thì cũng có người quân đội nằm bên trong cơ quan hành pháp cao nhất của quốc gia. Cách bầu tổng thống như sau. Các đại diện của Hạ viện nhóm thành một uỷ ban, các đại diện của Thượng viện thành một uỷ ban thứ hai, và phe quân đội với các đại diện thành uỷ ban thứ ba. Mỗi uỷ ban đề cử một ứng viên làm tổng thống. Cả ba ứng viên này đưa ra quốc hội bầu. Ai phiếu cao nhất làm tổng thống, hai người phiếu thấp hơn làm phó tổng thống. Với

cách bầu này, lúc nào phó tổng thống cũng là người của quân đội.

Để có được ảnh hưởng chính trị hơn nữa, phe quân đội còn lập ra một đảng chính trị có tên gọi đảng Đoàn kết và Phát triển Quốc gia (Union Solidarity and Development Party, USDP), và để đảng này chạy đua trong cuộc bầu cử.

Aung San Suu Kyi và đảng NLD cũng có những tính toán riêng của mình. Khi chấp nhận hợp tác với phe quân đội, Aung San Suu Kyi sẽ có điều kiện hơn trong việc tiếp xúc với quần chúng, đưa ra những thông điệp thông qua các phương tiện truyền thông nhiều hơn. Và để từ đó xây dựng lực lượng ủng hộ lớn hơn nhằm áp lực lên những thay đổi chính trị. Mục tiêu cuối cùng là sửa đổi hiến pháp.

Mười năm nhìn lại mối quan hệ này, Aung San Suu Kyi và đảng NLD của bà được nhiều hơn mất. Sự ủng hộ của người dân dành cho đảng NLD của bà ngày càng lớn, và đó là lý do mà NLD đã thắng đậm, hơn hẳn kỳ bầu cử năm 2015.

Ngược lại, phe quân đội hầu như không nhận được những gì như mong đợi. Miến Điện vẫn còn là một đối tác quá xa lạ với phương Tây. Giới quân đội tiếp tục bị cấm vận và trừng phạt kể từ sau vụ khủng hoảng người Rohingya. Ảnh hưởng chính trị của quân đội ngày càng suy yếu. Và điều quan trọng là con bài Aung San Suu Kyi trong mắt phe quân đội không còn giá trị nữa khi Aung San Suu Kyi đã bị thế giới phương Tây tẩy chay và lên án.

Lúc này, phe quân đội đứng giữa hai chọn lựa: hoặc là chấp nhận để NLD khống chế chính trường, ngày càng lớn

mạnh, và một ngày nào đó, làm suy yếu và hất cẳng phe quân đội; hoặc là phe quân đội phải ra tay trước nhằm chặn sự bành trướng của NLD. Cuối cùng, phe quân đội đã quyết định lựa chọn thứ hai.

Có hai sai sót lớn mà Aung San Suu Kyi đã mắc phải trong 10 năm qua, kể từ sau khi chính thức bước lên vũ đài chính trị.

Sai sót đầu tiên đó là bà đã im lặng trong vụ thảm sát người Rohingya. Dẫu biết rằng đó là một cuộc xung đột phức tạp có nguồn gốc lịch sử, nhưng việc thể hiện mình là một biểu tượng của hoà giải và bao dung không những chỉ giúp xây dựng hình ảnh và uy tín của mình mà còn giúp hàn gắn các dân tộc khác nhau trên cùng đất nước Miến Điện. Khi không thể bao dung với những người khốn cùng trên cùng một đất nước mình thì làm sao có thể bao dung với đối thủ của mình trong phe quân đội? Và đó có thể là lý do mà phe quân đội luôn nghi ngờ phe NLD không thực chất hợp tác.

Ở đây, cần nói thêm một chút về người Rohingya. Họ được cho là người ở vùng phía Bangladesh di cư sang Miến Điện từ thời Anh đô hộ vùng này. Đa số người trong họ theo Hồi giáo nhưng ngày nay họ gắn bó với nhau nhờ vào văn hoá, ngôn ngữ, và lịch sử hơn là tín ngưỡng tôn giáo, vì có một thiểu số người theo Ấn giáo trong cộng đồng này. Ngày nay, họ là những người vô tổ quốc. Miến Điện không công nhận và không cấp hộ chiếu cho họ, hoặc cấp với những điều kiện không thể đáp ứng. Và vì không phải công dân Miến Điện, họ không được đi học lên bậc phổ thông, không được dùng các bệnh viện công của chính phủ, không được bầu cử, và cũng không thể xin các công việc của chính phủ như cảnh sát, giáo viên. Họ bị hạn chế đi lại và bị cáo buộc

có liên quan đến các nhóm khủng bố Arab Saudi. Vào tháng 8 năm ngoái, nhóm vũ trang của lực lượng người Rohingya đã tấn công đồn cảnh sát, giết chết 12 cảnh sát viên. Phe cảnh sát tấn công lại trả thù, giết chết khoảng 400 đến 1000 người. Xung đột bạo lực và bế tắc là những gì có thể miêu tả về tình cảnh cộng đồng người Rohingya.

Sai sót thứ hai là bà đã không thúc đẩy để mở cửa Miến Điện nhanh chóng hơn. Mà một hậu quả đó là giờ đây, thậm chí khi các nước phương Tây muốn tạo áp lực lên phe quân đội thì họ cũng khó có thể tìm được một đòn bẩy nào.

Chính trị là hoạt động của thoả hiệp. Và trong trường hợp của Miến Điện, giai đoạn thoả hiệp dưới lá cờ dân chủ vừa kết thúc. Tương lai của đất nước một lần nữa phụ thuộc vào quyết chí của người dân.

Nguyễn Huy Vũ
3.2.2021

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU



Hội nghị về biến đổi khí hậu diễn ra tại Copenhagen từ ngày 7/12 đến 18/12. Sự cam kết có mặt của hầu hết các nguyên thủ quốc gia tự nó đã nói lên tính chất quan trọng của chủ

đề biến đổi khí hậu. Vào khi mà những thiên tai dồn dập xảy đến trong vài năm gần đây, từ sóng thần đến những cơn bão dữ dội hơn, các vùng đất trở nên khô cằn, và các đợt nắng nóng kỉ lục, đã đưa biến đổi khí hậu dần trở nên một chủ đề nóng thu hút sự quan tâm của thế giới. Chủ đề giảm hiệu ứng khí nhà kính thông qua cắt giảm khí thải CO₂ lại một lần nữa được đưa ra thảo luận.

CO₂ không phải là khí duy nhất tạo nên hiệu ứng khí nhà kính, mặc dù nó là thành tố quan trọng nhất, theo nghĩa con người tác động nhiều nhất. Khí nhà kính bao gồm CO₂, hơi nước, methan (CH₄), nitrous oxide (N₂O) và một vài khí khác. [1]

Sự gia tăng nồng độ của khí nhà kính trong không khí là nguyên nhân tạo nên biến đổi khí hậu. Gọi là khí nhà kính vì các khí này hoạt động giống vai trò của nhà kính: nó để các bức xạ mặt trời xuyên qua, đập vào mặt đất, và giữ nhiệt lại.

Các tia bức xạ tử ngoại (sóng ngắn) sau khi xuyên qua lớp khí nhà kính trong bầu khí quyển, đến mặt đất. Mặt đất bị sưởi nóng bởi các bức xạ mặt trời và đến lượt nó phát ngược trở lại các bức xạ dưới dạng các bức xạ hồng ngoại (sóng dài) vào không gian. Lúc này, bầu khí quyển hấp thụ một phần các bức xạ hồng ngoại và sưởi ấm trái đất. Các khí nhà kính đã tồn tại hàng triệu năm và giúp nâng nhiệt độ trái đất lên 59 độ F so với khi không có các khí này. Hiệu ứng nhà kính là một phần lịch sử của trái đất, nói một cách khác, các sinh vật trên trái đất không thể tồn tại nếu không có hiệu ứng nhà kính. Vấn đề là giờ đây con người đã tác động mạnh làm tăng nồng độ của các khí này trong bầu khí quyển.

Trong tự nhiên có một hiện tượng quan trọng gọi là hiệu ứng ngưỡng (threshold effect). Khi nhiệt độ cơ thể vượt qua một ngưỡng sẽ gây ra cái chết, mùa màng thất bát, bệnh dịch lan tràn. Một sự sút giảm nhỏ trong quần thể động vật vượt quá ngưỡng dẫn đến sự tuyệt chủng của quần thể đó. [2]

Một sự thay đổi môi trường rất lớn nhiều khi được khơi mào chỉ bởi những tác động tương đối nhỏ. Tuy nhiên, những tác động nhỏ này tạo ra những tác động dây chuyền tiếp theo và cuối cùng tạo nên một tác động vô cùng lớn. [3] Sự thay đổi của bức xạ mặt trời khơi mào cho những biến đổi khác nhau lên hệ thống khí hậu của trái đất.

Sự thay đổi quỹ đạo khởi đầu cho những thay đổi khí hậu, nhưng đây chưa phải là hiệu ứng quan trọng nhất. Khi trái đất ấm hơn, băng bắt đầu tan ra. Khi những tia sáng mặt trời chiếu lên băng, phần lớn những tia sáng này phản xạ ngược lại không gian. Khi những tia sáng chiếu lên mặt nước hoặc mặt đất (nơi mà băng đã tan), nó bị hấp thụ bởi mặt nước và mặt đất, làm trái đất ấm hơn. Sự ấm nóng này tạo ra những thay đổi trên bề mặt trái đất, hấp thụ bức xạ nhiệt và quá trình ấm nóng diễn ra nhanh hơn.

Hiệu ứng thứ hai liên quan đến CO₂. Khi trái đất và nước biển ấm lên. (Nước biển tăng nhiệt độ chậm hơn trái đất). CO₂ hòa tan trong nước biển tạo ra những bong bóng, nổi lên, và phóng tán vào không khí. Nồng độ CO₂ trong không khí tăng, và vì CO₂ là khí nhà kính, làm trái đất nóng lên.

Sự gia tăng nhiệt độ trái đất, bầu khí quyển, cùng với sự biến đổi khí hậu kéo theo nhiều tác động khác nhau. Một vài

nơi, đặc biệt ở những vùng lạnh giá có những biến đổi tích cực, tuy nhiên, nhìn chung, những biến đổi tiêu cực rất lớn và nghiêm trọng. [4]

Các khuynh hướng nhằm hạn chế khí thải CO₂ trong không khí cho đến nay bao gồm: giảm khí thải do sản xuất điện năng, giảm khí thải từ động cơ đốt trong (ô tô, xe máy..), làm sạch tiến trình công nghiệp trong các khu vực tạo ra khí thải chính như sản xuất thép, xi măng, hóa dầu, bên cạnh đó là tiết kiệm năng lượng và chuyển đổi những hệ thống tạo ra khí thải CO₂ trong nhà thành những hệ thống dùng điện được sản xuất từ các nguồn năng lượng có khí thải thấp. Song song với nó là những cố gắng nhằm làm giảm nồng độ carbon trong không khí. Những cố gắng này bao gồm sử dụng hiệu quả điện năng (mặc dù việc sử dụng hiệu quả bản thân nó không có tác dụng làm giảm nồng độ carbon), gia tăng tỉ lệ các hệ thống phát điện không sử dụng nhiên liệu hóa thạch cùng với một tiến trình hút khí thải CO₂ trong không khí và lưu giữ nó một cách an toàn. Nếu kỹ thuật này chứng tỏ tính khả thi, nó có thể cho phép sử dụng những nguồn năng lượng hóa thạch còn rẻ, như than đá, trong một khoảng thời gian dài nữa. Kỹ thuật này bao gồm việc hút khí CO₂ trong không khí và chôn nó, chẳng hạn, dưới những mỏ dầu trống rỗng và khi CO₂ tương tác với các khoáng chất tạo thành các thể rắn...

Việc tìm kiếm các nguồn năng lượng sạch thay thế trở nên một nhu cầu cấp bách. Năng lượng gió, thủy điện, sóng đại dương, sinh học, địa nhiệt điện chiếm ưu thế ở một vài nơi, tuy nhiên, hạn chế ở một vài nơi khác. Ưu thế nhường lại cho năng lượng mặt trời và năng lượng hạt nhân. Mối quan ngại xung quanh năng lượng hạt nhân chủ yếu ở vấn đề an ninh, xoay quanh khả năng phổ biến kỹ thuật hạt nhân và

lưu giữ chất thải hạt nhân. Năng lượng mặt trời là năng lượng sạch, nhiều tiềm năng nhất, và gần như vô tận, tuy nhiên hiện nay vẫn còn khá đắt đỏ. Những gia tăng đầu tư nghiên cứu trong lĩnh vực này hi vọng sẽ đưa nó trở thành một nguồn năng lượng chính trong vài thập niên tới.

Sự thay đổi khí hậu tác động đến mọi quốc gia trên trái đất, và do đó, điều này đòi hỏi một hợp tác mang tính toàn cầu. Khung Qui Ước Liên Hiệp Quốc về Biến Đổi Khí Hậu (Framework Convention on Climate Change – UNFCCC) ra đời vào năm 1992 như một hệ quả. Tổng thống Hoa Kỳ khi đó là George H. W. Bush chấp thuận và Thượng Viện Hoa Kỳ thông qua vào năm 1994. Tuy vậy, chỉ một khung qui ước thì chưa đủ, vấn đề cần phải có một hiệp định để qua đó các nước thực hiện các cam kết của mình. Nghị định thư Kyoto ra đời năm 1997, có hiệu lực đến năm 2012. Nghị định thư chia thế giới làm hai bảng, nhóm các nước phát triển và nhóm các nước đang phát triển. Các nước giàu được yêu cầu phải giảm lượng khí nhà kính ít nhất là 5% trong khoảng thời gian 2008-2012 so với năm 1990. Riêng các nước nghèo không phải chịu các điều khoản này; họ, tuy vậy, có cơ hội nhận được những khoản chi trả nếu tự nguyện thực hiện những dự án làm giảm khí thải. Nghị định thư với một mức giảm khí thải khiêm tốn 5% và ngắn hạn (chỉ đến năm 2012) đã tạo ra những phản ứng chính trị dữ dội tại Hoa Kỳ. Cuối cùng thì tất cả các nước đều thông qua, trừ Hoa Kỳ.

Vào giữa thập niên 1970s, ba nhà khoa học nổi danh Paul Crutzen, Sherwood Rowland và Mario Molina đăng một loạt các bài báo về tác hại của một hóa chất có tên chlorofluoro carbons (CFCs) lên tầng ozone và qua đó ảnh hưởng đến sức khỏe con người. [5] Khi những nghiên cứu đầu tiên về

mối nguy hại của CFCs được đưa ra, các tranh luận về khoa học bắt đầu. Các phản công thêm vào đó cũng đến từ các công ty chuyên sản xuất các hóa chất gắn liền với CFCs. Giám đốc công ty Du Pont là một ví dụ. Các nghiên cứu sau đó giúp xác nhận những phát hiện ban đầu. Năm 1985, vệ tinh của NASA chụp một bức ảnh cho thấy một lỗ hổng lớn của tầng ozone phía trên Nam Cực. Nhu cầu tìm kiếm một hóa chất thay thế CFCs được đưa ra dưới sự bảo trợ của Liên Hiệp Quốc. Năm 1985, hội nghị về bảo tồn tầng ozone diễn ra tại Viên, Áo. Nghị định thư Montreal được đưa ra sau đó với tiến trình hủy bỏ sử dụng CFCs và dùng các hóa chất khác thay thế. Khi Du Pont nhận ra rằng họ có thể sử dụng các hóa chất khác thay thế CFCs, họ ra dấu cho chính phủ Hoa Kỳ đưa ra những qui định nghiêm ngặt hơn. Những qui định nghiêm ngặt hơn này được thông qua ở cuộc sửa đổi năm 1990 diễn ra tại Luân Đôn.

Biến đổi khí hậu là một chủ đề lớn, đòi hỏi sự hợp tác của các quốc gia; không phải là không có giải pháp và cũng không phải là không thể nào có được một sự đồng thuận của các quốc gia. Việc giải dụng hóa chất CFCs đưa ra một kinh nghiệm quý báu.

Một quan sát khá thú vị là hệ thống bầu cử theo tỉ lệ, vốn chiếm chủ yếu ở các nước châu Âu cho phép sự xuất hiện những tiếng nói phản ánh những nhu cầu, vốn chưa phải là đa số tại một thời điểm. Tuy nhiên, theo thời gian, các ý kiến này được phát tán và gây được những ảnh hưởng nhất định. Ngược lại, lối bầu cử “thắng được hết” (“winner-take-all”) đưa đến một quốc hội chủ yếu gồm hai đảng; và khi mà cuộc đua chỉ còn giữa hai đảng với nhau thì hai đảng này có khuynh hướng xích lại gần nhau. Cuối cùng,

những ý kiến nhỏ, vốn chiếm thiểu số, không có cơ hội xuất hiện ở các diễn đàn của chính phủ.

Nguyễn Huy Vũ

Stockholm, 4.12.2009

Chú thích:

[1] CO₂ có chu trình tương đối phức tạp. Cây cối hấp thụ CO₂ tạo ra carbon hydrates, sau đó các loài động vật phân hủy tiêu thụ carbonhydrats (dưới dạng các thân cây mục rữa chẳng hạn) và tạo ra CO₂ phóng tán vào không khí. CO₂ cũng được tạo ra từ các núi lửa hoạt động, được hấp thụ lại bởi đại dương và vỏ trái đất. Trong thời đại công nghiệp hóa, CO₂ còn được tạo ra bởi việc đốt các nhiên liệu hóa thạch. So với mức 280 ppm (280 phân tử CO₂ trên 1 triệu phân tử khí) trước thời công nghiệp hóa, nồng độ CO₂ hiện nay ở mức 380 ppm trong không khí. Mức tăng 100 ppm chủ yếu được tạo ra bởi nạn phá rừng và đốt nhiên liệu hóa thạch. Hơi nước là một khí nhà kính ngày càng gia tăng. Không khí nóng giữ nhiều hơi nước hơn, và khi mà bầu không khí có nhiều hơi nước hơn trở lại làm ấm không khí hơn. Methan được tạo ra chủ yếu bởi các vi khuẩn phân hủy các hợp chất hữu cơ (ở dưới nước, trên mặt đất, và trong bụng sinh vật). Do đó, sự gia tăng của các sinh vật nhanh chóng trên mặt đất (bởi sự gia tăng dân số, mức sống...) dẫn đến sự gia tăng của nồng độ methan trong không khí. Ngoài ra, methan còn thoát ra từ các mỏ dầu, khí, vỉa than, và từ việc đốt các năng lượng sinh khối (biomass). Nitrous oxide tạo ra khi con người dùng các phân có nguồn gốc nitơ. Ngoài ra, các khí khác có nguồn gốc flourin (như sulfur hexafluorides, HFCs và PFCs) cũng thuộc khí nhà kính. Trong số các khí nhà kính thì việc kiểm

soát CO₂ có tầm quan trọng nhất. Mức gia tăng hiện nay của CO₂ là 2ppm một năm. Nếu cứ tiếp tục với đà này thì thế giới sẽ đạt đến nồng độ 560 ppm trong vòng 90 năm, hoặc trước cuối thế kỉ này. Tuy nhiên, nếu cả Trung Quốc, Ấn Độ và các nước khác cùng tiếp tục tăng lượng khí thải thì mức nồng độ này có thể đạt đến vào năm 2050. Sau ngưỡng này, sự tàn phá của khí hậu được xem là không thể kiểm soát được. Khuyến cáo được đưa ra là lượng CO₂ nên dưới mức 560 ppm, ở trong khoảng từ 450 ppm-460 ppm.

[2] Một ví dụ quan trọng là hiện tượng Younger Pyras. Cách đây khoảng 12.800 năm, khi trái đất từ từ thoát ra khỏi kỷ nguyên băng hà gần nhất, sự ấm lên từ từ của trái đất khiến một dòng sông băng lớn ở Bắc Mỹ tan ra, chảy liên tục vào Đại Tây Dương. Sự tràn ngập đột ngột của lượng nước này vào Đại Tây Dương làm thay đổi vòng tuần hoàn nhiệt của đại dương. Dòng tuần hoàn nhiệt thay đổi đến lượt nó giúp hình thành nên những mảng băng ở Bắc Đại Tây Dương. Những tảng băng hình thành giúp giảm mức hấp thụ bức xạ nhiệt của trái đất và, do đó, làm giảm nhiệt độ của trái đất cùng với sự hình thành thêm băng. Quá trình này làm giảm nhiệt độ khoảng từ 5-10 độ F chỉ trong vòng vài thập niên. Sau một thời gian dài ấm nóng khi trái đất bắt đầu ra khỏi kỷ nguyên băng hà, nó bỗng đột ngột lạnh trở lại, quá trình này kéo dài khoảng một ngàn năm. Sự thay đổi nhiệt độ có thể có những hiệu ứng rất nhỏ nhưng khi đã vượt qua một ngưỡng nhiệt độ nó có thể tạo ra một tác động cực kì to lớn.

[3] Một ví dụ là những dịch chuyển xung quanh thời kì băng hà cách đây vài triệu năm. Khoảng thời gian tiến vào và triệt

thoái của kỉ nguyên băng hà gắn liền với những thay đổi nhỏ của quỹ đạo trái đất, đặc biệt là độ nghiêng của trục quay trái đất và hình dạng của quỹ đạo trái đất quanh mặt trời. Sự dao động của quỹ đạo ảnh hưởng đến tác động của các bức xạ mặt trời lên mặt đất và, do đó, đến nhiệt độ của trái đất. Một mặt khác, các thay đổi của bức xạ mặt trời cũng làm thay đổi quỹ đạo trái đất.

[4] Khi nhiệt độ tăng lên, băng ở hai cực tan ra, mực nước biển dâng cao sẽ nhấn chìm hoàn toàn các đảo nhỏ và những vùng duyên hải; những cơn sóng trong các trận bão sẽ lớn hơn và làm nhiễm mặn các mạch nước ngầm duyên hải. Môi trường sống của một số loài có thể bị đe dọa, điển hình là gấu Bắc Cực và các loài sinh vật sống ở núi cao, dẫn đến tuyệt chủng. Nhiệt độ trái đất gia tăng cũng giúp làm tăng tốc độ lây truyền bệnh tật. Sự sút giảm lượng mưa có thể làm cho các sinh vật tập trung hơn đến một số nước sinh sôi. Ngoài ra, thay đổi nhiệt độ cũng khiến tầm hoạt động của các sinh vật thay đổi theo. Một ví dụ là các vùng cao nguyên châu Phi, nơi mà trước đây vốn khá lạnh, giờ đây đã có sự xuất hiện của bệnh sốt rét. Băng trên các vùng núi cao, dưới tác động của gia tăng nhiệt độ, sẽ tan ra, và gây nên lũ lụt ở các vùng hạ nguồn trong vòng vài thập niên, và kéo theo sau đó là hiện tượng thiếu nước. Lượng CO₂ tăng trong không khí làm axit hóa bề mặt nước biển và tác động trực tiếp đến các sinh vật có vỏ canxi và tác động trực tiếp hay gián tiếp đến các sinh vật khác. Thay đổi khí hậu cũng khiến cho các cơn bão ngày càng lớn, nạn lụt và hạn hán gia tăng một số nơi tại trái đất và giảm năng suất nông nghiệp.

[5] Khi CFCs được luân chuyển bởi các luồng khí lên tầng trên của khí quyển, các bức xạ tử ngoại của mặt trời phân

tách những nguyên tử chlorine ra khỏi phân tử CFCs. Nguyên tử chlorine sau đó tấn công làm mỏng tầng ozone. Vì tầng ozone, bằng cách hấp thụ các bức xạ tử ngoại, bảo vệ con người, sự hủy hoại của tầng ozone gây nguy hại cho sức khỏe con người.

TẢN MẠN CHUYỆN ĐỌC



Chính quyền Trung Quốc vừa trừng phạt các quan chức của chính quyền ông Trump, trong đó có những tên tuổi như Cựu Cố vấn An ninh Quốc gia Robert C. O'Brien, Cựu Cố vấn Thương mại Quốc gia Peter Navarro. Nhiều bạn đã đọc cuốn “Chết bởi Trung Quốc” của Peter Navarro, nhưng có lẽ rất ít người đọc cuốn “While America Slept” (Khi Nước Mỹ Ngủ).

Nếu cuốn sách của Peter Navarro nói về những đe dọa an ninh liên quan đến thương mại từ Trung Quốc thì cuốn sách của Robert C. O'Brien nói thẳng về những vấn đề an ninh liên quan đến địa chính trị và quân sự mà nước Mỹ đối mặt và đâu là giải pháp. Đọc cuốn sách của Robert C. O'Brien bạn còn biết thêm nhiều điều về những câu chuyện liên quan trong thế giới chính trị phương Tây, chẳng hạn như Winston Churchill từng nói trước quốc hội Anh rất lâu trước khi ông có thể nắm quyền rằng Hitler là một đe dọa và việc cho phép Đức Quốc Xã sáp nhập Áo nó sẽ chỉ tạo ra một

tiền lệ nguy hiểm và đe dọa an ninh; và về tình hình nước Anh, ông than rằng người Anh đã hi sinh vô vàn để có thể xây dựng nên một đế chế hùng mạnh để rồi giờ này nhìn nó ngày một điêu tàn, để rồi ngàn năm sau, các sử gia sẽ tự hỏi rằng điều gì đã khiến nước Anh ra nông nổi như vậy. Nhưng, có lẽ không cần 1000 năm đâu, chỉ hơn 75 năm kể từ Đệ nhị Thế chiến, nước Anh của Winston Churchill giờ đã thực sự đang trở thành một cường quốc trung bình và ngày càng mất dần tiếng nói trên trường quốc tế. Điều gì đã thật sự xảy ra với nước Anh?

Thay vì dành thời gian đọc báo và để bọn báo chí dốt mủi, chúng ta nên đọc thẳng những suy nghĩ của tầng lớp tinh hoa Hoa Kỳ hay châu Âu, những người ảnh hưởng đến các chính sách, từ kinh tế đến chính trị. Đọc để học họ và hiểu họ. Có như vậy thì một khi có cơ hội góp ý cho quốc gia, chúng ta mới có thể đưa ra các ý kiến đúng đắn. Vì suy cho cùng, sự thịnh vượng và an ninh của Việt Nam, hay bất cứ một nước nào trên thế giới, nó phải bắt đầu từ việc hiểu tầng lớp tinh hoa ở các nước đang nghĩ và làm gì.

Trước kia tôi là một độc giả trả tiền hàng năm của tạp chí Foreign Affairs, nơi mà có những bài phân tích sâu sắc và là một tạp chí lâu đời. Nhưng kể từ khi Donald J. Trump lên làm tổng thống, tờ tạp chí nó trở thành một cái loa để mạt sát ông tổng thống mà không có bằng chứng gì cả. Chẳng hạn khi ông tổng thống mới lên, họ có loạt bài bảo rằng ông tổng thống không có tư tưởng, định hướng chính sách ngoại giao gì cả. Tôi đọc thấy ngộ, tự nghĩ tờ tạp chí sao bỗng trở nên rẻ tiền. Không thích ông tổng thống thì cũng phải biên cái bài nó có lập luận, lô-gic một chút. Vì tôi có đọc hai cuốn sách về chính sách công của Donald J. Trump “Time to Get Tough”(Đã đến lúc phải cứng rắn) và “The

America We Deserve” (Nước Mỹ mà chúng ta xứng đáng có), nên nghĩ bài báo thật không ổn, nó giống như một bài tuyên truyền.

Giờ đây sau 4 năm mọi thứ ra sao ai cũng biết. Áp lực với Nga mạnh hơn và dồn sức chống Tàu — bẻ gãy chuỗi cung ứng kinh tế, tách nền kinh tế Tàu ra khỏi Mỹ, chặn các công nghệ tiên tiến của Mỹ xuất sang Tàu, để từ đó các chính quyền Mỹ kế tiếp có thể cô lập, thậm chí cấm vận Tàu trong tương lai, xây dựng chuỗi các đồng minh bao vây Tàu — đó là chính sách của ông Trump. Tôi không có vấn đề gì nếu đọc thấy một ý kiến trái với suy nghĩ của mình, nhưng nó phải thật sự thuyết phục với các bằng chứng và lối lập luận lô-gic. Tôi đã không thấy tinh thần đó ở tạp chí Foreign Affairs kể từ sau tháng 11/2016, và sau đó tôi không đọc nữa.

Cho nên, cái đầu là của mình, hãy đọc chọn lọc thông tin, và đừng để bất cứ ai, bất cứ tạp chí nào, dựa trên cái uy tín của họ, mà nhồi sọ niềm tin và tư tưởng của mình.

Viết đến đây, tôi nhớ đến các trí thức du học Tây phương năm xưa của miền Nam. Lặn lội qua Âu Mỹ du học, để rồi không may mắn bị nhồi sọ bởi chủ nghĩa cộng sản — một chủ nghĩa dựa trên khủng bố và giả dối, chưa bao giờ đem lại bất kỳ một sự tự do và thịnh vượng cho bất cứ dân tộc nào, ngoại trừ chết chóc và đau thương. Họ bị nhanh chóng nhồi sọ bởi chủ nghĩa cộng sản có lẽ bởi vì họ ít đọc và ít chiêm nghiệm xã hội. Ít đọc nhưng lại thừa nhiệt huyết hành động. Chứ nếu họ đọc thêm những cuốn sách của các triết gia kinh tế trường phái Áo chẳng hạn như Ludwig von Mises, Friedrich Hayek, Carl Menger lập luận rằng sự tự do và quyết định từ mỗi cá nhân mới là điều kiện để làm

nên sự thịnh vượng của quốc gia chứ không phải là những chính sách kế hoạch hoá từ trung ương, vốn chẳng biết gì về những sáng tạo và nhu cầu địa phương, chắc chắn họ sẽ tự suy xét và chiêm nghiệm lại những niềm tin của mình.

Những niềm tin, tư tưởng sai lầm, dẫn đến những chính sách lầm lạc, làm lụn bại cả một quốc gia, có khi chỉ bắt đầu bằng vài cuốn sách. Sách quan trọng là vậy.

Nguyễn Huy Vũ
20.1.2021

VỀ TÁC GIẢ



Nguyễn Huy Vũ nhận bằng tiến sỹ kinh tế tại Trường Thương mại BI (BI Norwegian Business School) ở Oslo, Na Uy vào năm 2018. Trước đó, ông lấy bằng kỹ sư điện tử tại Đại học Công nghệ Nam Dương (Nanyang Technological University) ở Singapore và bằng thạc sỹ kinh tế tại Học viện Công nghệ Hoàng gia Thụy Điển (Royal Institute of Technology) ở Stockholm, Thụy Điển.

Năm 2010, ông làm việc tại bộ phận nghiên cứu của Ngân hàng Trung ương Liên bang Đức (Deutsche Bundesbank) ở Frankfurt trong chương trình Học giả Marie Curie (Marie Curie Fellow). Năm 2016, ông là học giả viếng thăm (visiting scholar) tại Trường Quản lý Carlson (Carlson School of

Management), thuộc Đại học Minnesota ở thành phố Minneapolis, Hoa Kỳ. Ông hiện là một doanh nhân và là một người nghiên cứu độc lập.